

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ KỶ NIỆM 675 NĂM TRẬN CHIẾN THẮNG BẠCH-ĐẰNG.
- ★ VẤN ĐỀ CẤU TẠO NỘI DUNG LỊCH SỬ VIỆT-NAM THEO QUAN ĐIỂM ĐA DÂN TỘC.
- ★ VAI Y KIẾN GÓP VỀ BÀI HỌC: KHÉO KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.
- ★ CÁI BIA CỜ Ở TRƯỜNG-XUÂN VỚI VẤN ĐỀ NHÀ TIỀN LÝ.
- ★ VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ PHAN-THANH-GIẢN.

VIỆN SỬ HỌC
THƯ-VIỆN

VIỆN SỬ HỌC



5 - 196

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 50

THÁNG 5-1963

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Kỷ niệm 675 năm trận chiến thắng Bạch-dũng.	1
QUANG-CHÍNH — Vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc.	7
LÊ-QUỐC-SỬ — Vài ý kiến góp về bài học: Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám.	11
ĐÀO-DUY-ANH — Cái bia cỏ ở Trường-xuân với vấn đề nhà Tiền Lý.	22
NGUYỄN-ANH — Về nhân vật lịch sử Phan-thanh-Giản.	29
PHAN-HUY-LÊ — Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây-sơn.	36
NGUYỄN-BÌNH-MINH — Cuộc biểu tình Duyên-hà — Tiên-hung trong dịp kỷ niệm ngày Lao động quốc tế 1-5-1930.	43
LÃ-VĂN-LÔ — Quanh vấn đề An-dương vương Thục Phán hay là truyền thuyết « Cầu chầu cheng vừa » của đồng bào Tây.	48
TRẦN-THANH-TÂM — Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ-Tĩnh.	58
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	62

Kỷ niệm 675 năm

TRẬN CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG

TRẦN-HUY-LIỆU



NĂM nay, theo chủ trương của chính phủ, với sự cộng tác của Bộ Văn-hóa và Viện Sử-học, U. B. H. C. Khu Hồng-Quảng đã tổ chức kỷ niệm 675 năm trận chiến thắng Bạch-đăng. Lễ kỷ niệm đã được cử hành ở Quảng-yên, nơi đã

diễn ra trận Bạch-đăng vào ngày mùng 8 tháng 3 năm Trùng-hưng thứ 4 tức là ngày 9-4-1288. Trận Bạch-đăng chẳng những kết thúc thắng lợi cuộc kháng Nguyên lần thứ ba của quân dân nhà Trần, mà còn chấm dứt cả quá trình xâm lược của giặc Nguyên vào nước ta từ năm 1257 đến năm 1288. Do đó cuộc kỷ niệm lần này có một ý nghĩa lịch sử rất lớn.

TRUYỀN THỐNG BẠCH-ĐẰNG

Một điểm đáng chú ý là: hai chữ Bạch-đăng chẳng phải chỉ mới được ghi vào lịch sử chống xâm lược của dân tộc ta dưới triều nhà Trần, mà trước đó, Bạch-đăng đã từng là mồ chôn của đoàn quân xâm lược tiến vào nước ta. Năm 938, Ngô-Quyền đã bắt giết Thái tử Hoảng Thao và tiêu diệt đội binh thuyền của nhà Nam Hán tại sông Bạch-đăng. Năm 981, Lê-Hoàn đã chống đánh đạo thủy quân của Lưu Trừng nhà Tống trên sông Bạch-đăng và kết quả thắng lợi. Nhưng vĩ đại hơn cả vẫn là trận chiến thắng Bạch-đăng năm 1288, dưới sự lãnh đạo của Trần-quốc-Tuấn. Điểm đặc biệt là: Ngô-Quyền trước kia và Trần-quốc-Tuấn sau này, cả hai đều dùng chiến thuật cắm cọc nhọn ngầm ở lòng sông, nhử cho quân

địch tiến lên, rồi chờ đến lúc nước thủy triều xuống mới phản công giết giặc, thu được thắng lợi lớn. Trận chiến thắng của Ngô-Quyền đã chấm dứt một thời kỳ Bắc thuộc và đem lại độc lập cho đất nước. Trận chiến thắng Bạch-đăng của Trần-quốc-Tuấn bên chỗ chấm dứt cuộc xâm lược của một đạo quân hung hãn, còn củng cố thêm nền độc lập của đất nước. Như vậy, truyền thống Bạch-đăng là truyền thống anh dũng của một dân tộc anh hùng. Hai chữ Bạch-đăng cũng như những chữ Chi-lăng, Đống-đá và Điện-biên-phủ sau này, đã được viết bằng những chữ lớn trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược của dân tộc ta.

QUÁ TRÌNH KHÁNG CHIẾN CỦA QUÂN DÂN NHÀ TRẦN

Như trên đã nói, kỷ niệm trận chiến thắng Bạch-đăng phải gắn liền nó với toàn bộ cuộc kháng Nguyên của quân dân nhà Trần. Do đó, chúng ta hãy ôn lại sơ qua xã hội Việt-nam vào thế kỷ thứ XIII, cái thế kỷ đã nở ra ba lần kháng Nguyên thắng lợi và kết thúc bằng trận chiến thắng ở sông Bạch-đăng. Lúc ấy phong kiến nhà Trần vừa thay thế phong kiến nhà Lý đương vào lúc thịnh vượng. Về kinh tế, nông nghiệp được khôi phục và phát triển với những phương thức chiêu tập người mở ruộng khẩn hoang, bảo vệ mùa màng, phòng lụt đào sông để dẫn nước vào ruộng. Chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ còn có khả năng tập hợp nhân, vật lực và đẩy mạnh sản xuất tiến lên. Việc buôn bán từ miền xuôi lên miền ngược được giao lưu hơn trước: muối từ miền xuôi chở lên miền ngược hay làm thổ sản từ mạn ngược chở xuống miền xuôi đều

thích ứng với nhu cầu nhân dân. Thị trường thóc gạo đã khá mở rộng. Đô thành Thăng-long được tổ chức lại chứng tỏ nghề thủ công và việc buôn bán lúc đó đã phát triển tới một mức độ nhất định.

Về tổ chức chính trị và quân sự, thì, guồng máy cai trị của nhà Trần đã tổ chức tới xã (dại tư xã, tiểu tư xã). Dân các xã đều phải đi lính. Chế độ quan lại trong triều đình cũng được chấn chỉnh lại, tập trung vào hoàng tộc. Quân đội cũng được tổ chức chặt chẽ với việc huấn luyện khá tinh vi và trang bị khá chu đáo. Cấm binh để bảo vệ kinh thành và binh lính ở các lộ gần 10 vạn người; chưa kể binh lính riêng của các vương hầu tại các địa phương cũng xấp xỉ bằng con số ấy.

Cơ sở kinh tế và tổ chức chính trị ngày càng củng cố của nhà Trần hồi ấy là những đảm bảo để xây dựng một chế độ phong kiến tập quyền

đương lên. Những mâu thuẫn căn bản của giai cấp thống trị và giai cấp bị trị là nông dân hồi ấy tuy vẫn âm ỉ, nhưng trong lúc vừa đoạt được thiên hạ từ trong tay triều Lý, họ Trần phải dựa vào nhân dân để củng cố địa vị và chống ngoại xâm, phải thúc đẩy sản xuất và cải thiện đời sống của nhân dân trong một mức độ nhất định. Do đó, những cuộc nổi loạn và phong trào nông trong lúc này cũng chưa có điều kiện nổ ra. Tới khi ngoại xâm xảy đến, giai cấp thống trị nhà Trần có thể vận dụng lực lượng toàn dân chống lại và đạt đến thắng lợi vẻ vang.

Bây giờ nói đến quân xâm lược Mông-cổ. Từ đầu thế kỷ thứ XIII, phong kiến Mông-cổ bắt đầu phát triển, đạo quân xâm lược của nó đã dày dạn từ Á sang Âu với một khí thế bách chiến bách thắng. Về phía nam, chúng đã diệt Tây Hạ, diệt nước Kim, làm chủ cả miền tây bắc và miền Bắc Trung-quốc. Về phía bắc, chúng đã chinh phục cả miền nam bộ nước Nga, đến tận Ban-căng và Hung-ga-ri. Về phía tây nam, chúng đã tiến đến tận Xi-ri. Về phía đông, chúng bắt Cao-ly phải thần phục và trở thành thuộc quốc. Nhưng trên bước đường trường chinh của quân xâm lược Mông-cổ, chúng đã bị chặn lại trước cuộc kháng chiến ngoan cường của quân dân nước ta sau ba lần bẻ gãy cuộc tấn công xâm lược của chúng. Như mọi người đều biết, mục đích hành quân của quân Mông-cổ hồi ấy chẳng phải chỉ nhằm chiếm nước ta, mà còn định đánh thông một con đường để diệt Chiêm-thành, Chân-lạp, Xiêm-la, Miến-điện đến cả các nước Nam-dương. Do đó, chiến trường diễn ra tại miền bắc nước ta từ năm 1257 đến năm 1288 chẳng phải chỉ quyết định số phận của dân tộc ta, mà còn ảnh hưởng đến cả số phận các nước Đông Nam Á.

Quá trình đấu tranh vũ trang cũng là quá trình đấu tranh chính trị của vua tôi nhà Trần chống giặc Nguyên. Năm 1257, trước sự uy hiếp của tướng Mông-cổ là Ngột-lương-cáp-thai từ Vân-nam kéo sang, Trần Thái-tôn đã cự tuyệt không chịu thần phục và bắt giam sứ Mông-cổ. Năm 1272, vua Mông-cổ sai sứ sang tìm cột đồng của Mã Viện ở biên giới, Trần Thánh-Tôn đã trả lời dứt khoát là cột đồng lâu ngày đã mất tích để dập tắt ý định của chúng kiêu căng xâm lăng bờ cõi đất nước ta. Năm 1275, trong khi Mông-cổ định đặt giám trị ở Việt-nam, coi Việt-nam như phiên thuộc, Trần Thánh-Tôn đã sai sứ sang nói là nước Nam không phải là một dân tộc mọi rợ, vậy xin đổi chức quan có tính chất giám trị thành Dẫn-tiến-sứ. Cho đến năm 1282, vua Mông-cổ

ra lệnh lập Tuyên phủ ty, đặt quan liêu thuộc để giám trị các châu huyện nước ta. Nhưng bọn quan lại của Mông-cổ phải sang đều bị Trần Nhân-tôn đuổi về. Bên những yêu sách như bắt cống nạp các của quý như ngà voi, sừng tê, đồi mồi, châu báu và nhân tài chuyên môn như nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, toán số và thợ khéo, chúng còn bắt ta chịu binh dịch và nộp thuế. Nói tắt một câu, chúng định đặt ách đô hộ lên đầu cổ dân tộc ta. Cuối cùng, Mông-cổ đòi mượn đường sang đánh Chiêm-thành, chủ đích là đánh chiếm nước ta, đã bị vua Trần cự tuyệt. Tất cả những hành động kể trên đã nói lên cái quyết tâm bảo toàn chủ quyền lãnh thổ của vua tôi nhà Trần, thể hiện ý chí sắt đá của dân tộc Việt-nam đã xây dựng đất nước và quyết bảo vệ đất nước. Trong bài lịch tượng sử, Trần-quốc-Tuấn đã trích cảm hờn vào những câu: «... *Trông thấy nguy sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân chó dê mà bắt nạt Tề phụ, lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, ý thế Văn-nam vương (1) để vét bạc vàng. Cửa kho có hạn, lòng tham không cùng, khắc nào đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau. Ta đây, ngày quên ăn, đêm quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa lột da xé xác quân giặc, dầu thân này phơi ngoài nội, xác này gói trong da ngựa thì cũng cam lòng!...* ». Rồi, trước cảnh « *chủ nhục* » và « *quốc sỉ* », Trần-quốc-Tuấn đã gắn liền vận mạng và quyền lợi thiết thân của mỗi người với quyền lợi của giai cấp thống trị: «... *Khi bấy giờ (nếu khi bị mất nước vào giặc Nguyên rồi) chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc các người cũng hết; chẳng những gia quyền của ta bị đuổi mà vợ con các người cũng nguy* » để đi đến kết luận: « *Một khi đã đánh đuổi được giặc nước rồi thì chẳng những thái ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những gia quyền của ta được yên ổn mà các người cũng đều được vui vợ con...* ». Ở đây, chúng ta không phủ nhận mục đích kháng chiến của vua tôi nhà Trần bấy giờ trước hết là muốn bảo toàn đặc quyền đặc lợi của mình cũng như bảo toàn lãnh thổ dưới quyền thống trị của triều Trần. Nhưng có một điều là: trước nạn ngoại xâm đe dọa nước mất nhà tan, quyền lợi của giai cấp thống trị và quyền lợi của những người phục vụ họ cho đến cả quyền lợi chung của nhân dân toàn quốc đã không mâu thuẫn nhau, mà lại rất mật thiết liên hệ với

(1) Khi quân Mông-cổ chiếm được Vân-nam rồi, Hốt Tất Liệt phong cho con là Hốt Kha Kịch làm Vân-nam vương.

nhau. Khác với phái đầu hàng trong hoàng tộc như Trần - di - Ai, Trần - Kiện, Trần - ích - Tắc, Trần-tú-Viêm, Trần-văn-Lộng, v.v..., phái chủ chiến mà tiêu biểu là Trần-thủ-Độ và Trần-quốc-Tuấn đã biết đem quyền lợi của mình, của gia tộc mình hòa hợp với quyền lợi chung của dân tộc, muốn giữ lấy miếng đường xă tắc của tôn tộc mình thì trước hết phải bảo toàn lãnh thổ của đất nước. Câu thơ của Trần Nhân-tôn: *«Sơn hà thiên cổ điện kim âu»* (non sông nghìn xưa vững âu vàng) đã đặt cái *âu vàng* của họ Trần vào giữa non sông nước Việt, vì non sông có được bảo vệ thì chiếc *âu vàng* mới được vẹn toàn. Hai câu nói lịch sử *«Đầu lời chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo»* và *«Nếu bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước»* của Trần-thủ-Độ và Trần-quốc-Tuấn chẳng những biểu lộ cái quyết tâm của những người làm cột trụ triều đình ra sức chống đỡ miếng đường trong khi nghiêng ngả, mà còn thể hiện cả một tinh thần bất khuất của dân tộc, tin tưởng vào sức chiến đấu mãnh liệt của dân tộc. Ấy chính vì mục đích kháng chiến của vua tôi nhà Trần là hợp với chính nghĩa, hợp với nguyện vọng và quyền lợi của nhân dân nên được nhân dân một lòng ủng hộ, đưa kháng chiến đến thành công.

Từ năm 1257 đến năm 1288, quân Nguyên đã ba lần sang đánh nước ta. Mặc dầu thời gian mỗi lần không lâu, nhưng âm mưu trường kỳ xâm lược của bọn phong kiến nhà Nguyên cũng như cuộc trường kỳ đề kháng của triều đình nhà Trần đã kéo dài đến hơn 30 năm.

Lần thứ nhất, tướng Nguyên là Ngột-lương-cáp-thai đem quân từ Vân-nam sang, kéo vào Thăng-long. Trần-quốc-Tuấn rút quân về Sơn-tây và Thiên-mạc; chờ cho quân Nguyên mệt, ốm đau vì không hợp thủy thổ, quân Trần mới đánh một trận quyết định ở Đông-bộ-đầu.

Lần thứ hai, thái tử nhà Nguyên là Thoát Hoan với cái danh hiệu là Trấn-nam vương, đem 50 vạn quân sang chia làm hai đạo: một do Toa Đô chỉ huy từ Quảng-châu theo đường bờ sang đánh Chiêm-thành; một do Thoát Hoan chỉ huy, do đường biên giới phía bắc kéo vào, chực nuốt trửng nước ta trong một thời gian ngắn. Trần-quốc-Tuấn không giao phong trực tiếp, mà chỉ phái quân đóng giữ những nơi hiểm yếu. Tại miền bắc, quân ta hết sức chống địch giữ đất từ núi Kỳ-cấp đến các ải Khả-ly, Lộc-châu rồi đến Vạn-kiếp, Thăng-long, Thiên-trường cốt làm cho quân địch bị tiêu hao. Tại miền Nam, Trần-quang-Khải phụ trách mặt trận Nghệ-an, Hà-tĩnh, tuy có mất ít đất nhưng địch vẫn không sao ngược được lên phía bắc. Trong khi hai đạo

binh của địch đã không tiếp hợp được với nhau, Trần-quốc-Tuấn đem vua Trần lánh vào Thanh-hóa, ra Quảng-yên, chờ cho quân Nguyên mỏi sức mới đánh những trận quyết định ở Hàm-tử, ở Chương-dương, chia cắt giữa Thoát Hoan với Toa Đô và cuối cùng là đại thắng ở Tây-kết và Vạn-kiếp. Thế rồi, nắm chắc phần thắng ở trong tay, cũng như liệu trước đường rút lui của địch, Trần-quốc-Tuấn đã bố trí chặn đánh địch ở các ngã đường. Cuộc phản công nhanh như vũ bão, chỉ độ hơn một tháng đã đánh đuổi quân giặc ra khỏi bờ cõi. Thật là mĩ mai và cũng thật là khôi hài: *Trấn-nam vương* Thoát Hoan chỉ còn một lối thoát là chui vào một cái ống đồng để trên xe cho quân kéo chạy.

Lần thứ ba, Thoát Hoan và các tướng A-bát-xích, Áo-lỗ-xích, Ô-mã-nhi, Phần Tiếp lại đem ba mươi vạn quân Nguyên rầm rộ kéo sang nước ta một lần nữa. Lần này, Trần-quốc-Tuấn đã nhìn rõ tình thế, nắm vững cán cân lực lượng giữa ta và địch, nên trả lời Trần Nhân-tôn, Trần-quốc-Tuấn đã quả quyết bằng những câu rất tự tin: *«Chuyến này quân Nguyên sang ta sẽ dễ phá hơn mấy lần trước»*. Tuy vậy, chiến lược của Trần-quốc-Tuấn, về căn bản, vẫn không thay đổi. Trong khi quân Nguyên tiến vào một cách chật vật, Trần-quốc-Tuấn đem vua vào Thanh-hóa, lập thể cầm cự ở Lạng-sơn, Nghệ-an và Quảng-yên. Và, lần này, quân địch không chiếm được Thăng-long như hai lần trước, thế công của chúng đã bị bể gãy chuyển sang thế thủ. Trái lại, quân ta sau trận Vân-đồn cướp được lương thực tiếp tế của giặc rồi, cuộc phản công bắt đầu và kết thúc ở trận Bạch-đăng đuổi hết quân xâm lược ra khỏi đất nước.

Một điểm đáng chú ý là: trong ba lần chốn ngoại xâm kể trên, quân ta từ thế phòng ngự rồi chuyển nhanh sang thế phản công, chứ không qua một thời gian cầm cự. Trong những trận giao phong, ngoài một số trận phục kích, hình thức chính vẫn là vận - động - chiến. Chỗ tài tình là phối hợp vận - động - chiến, truy - kích - chiến với phục - kích - chiến như trận Tây - kết, trận Vạn-kiếp và cả trận Bạch-đăng. Cũng vì binh lực không bị phân tán nên có thể tập trung nhanh để đánh những trận lớn có tính chất quyết định. Trong bản chỉ thị của Trần-quốc-Tuấn gửi cho binh sĩ có câu: *«Bên kia cây vào tròng trận, ta cây vào đoản binh; lấy đoản binh chống tròng trận là sự thường trong binh pháp»*. Trường trận đây có nghĩa là đánh lớn, đánh ào ạt, đánh toàn diện, đánh quyết liệt và mau chóng. Đoản binh có nghĩa là dùng những đạo quân nhỏ nhằm đánh vào

chỗ yếu của địch Trong hai lần thứ nhì và thứ ba, sách lược kẻ trên đã được áp dụng rất đúng. Nhưng khi *trường trận* của địch đã bị gãy rồi thì ta cũng không phải chỉ dùng *đoàn binh* nữa, mà đã giáng vào địch những đòn quyết liệt, chỉ từ bằng những trận vận-động-chiến.

Sở dĩ thế là vì trong khi quân xâm lược kéo vào bờ cõi, ta đã có một chính quyền đương mạnh, một quân đội có tổ chức hẳn hoi và thao luyện thành thục nên mới có điều kiện chuyển rất nhanh từ thế phòng ngự sang thế phản công. Và, một khi đã chuyển sang thế phản công rồi thì ta đánh ào ạt, đánh liên tiếp, đánh cho địch không kịp trở tay, cuối cùng là tiêu diệt toàn bộ quân địch.

Đường lối hành binh này cũng rất đúng với tương quan lực lượng và tình hình địch, ta lúc bấy giờ.

Quân Nguyên từ xa tới, tiếp tế lương thực khó khăn, cần phải đánh nhanh, thắng nhanh. Kế hoạch này đã không đạt được. Đã vậy, đạo quân trưng kiên của Mông-cổ là kỵ binh đã từng đánh đông dẹp bắc bị hạn chế bởi địa hình lầy lội ở nước ta. Thêm vào đấy là khí hậu ẩm thấp ở Việt-nam còn làm cho quân đội viễn chinh Mông-cổ vì không quen thủy thổ mà nhiều người mắc bệnh. Trái lại, quân ta sau một thời gian chuẩn bị và luyện tập, sẵn sàng chờ địch để đánh và đánh thắng.

Trở lên trên là nói về điều kiện quân sự, nhưng yếu tố căn bản là chính trị, thì, quân Mông-cổ xâm lược đi đánh chiếm đất nước người, cướp bóc tài sản người là một thứ quân phi nghĩa. Hơn nữa, đại bộ phận quân Mông-cổ bấy giờ lại là người Hán mới bị Mông-cổ chinh phục bắt buộc phải đi lính cho chúng. Do đó, nội bộ địch không vững chắc, sau lưng địch thì đa số nhân dân Trung-quốc đều oán ghét, căm thù. Trong đám quân nhà Trần bấy giờ có cả một số người Hán trong quân đội Tống cùng đi với ta đánh kẻ thù chung. Trái lại, quân đội ta, dưới sự lãnh đạo của Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn là một đạo quân phụng sự chính nghĩa có nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Tập đoàn phong kiến nhà Trần vào lúc đương lên chẳng những đoàn kết được toàn quân, mà còn đoàn kết được toàn dân, kiên quyết chống giặc giữ nước. Lệnh kháng chiến vừa phát ra, các vương hầu đều sẵn sàng đem những đạo quân bản bộ của những thái ấp tập hợp lại có đến 20 vạn cả thủy lẫn bộ tại Đông-bộ-đầu. Hội nghị Dền-hồng gồm những đại biểu quý tộc ở kinh kỳ đều đồng thanh tán thành kháng chiến. Quân lính đều thích hai chữ « Sát Thát » ở cánh tay để tỏ quyết tâm giết giặc. Cả đến những người xuất thân trong đám binh dân

như yết-Kiều, Dã-Tượng cũng đem hết khả năng phục vụ cho cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc. Cố nhiên là ở vào thời nhà Trần bấy giờ, chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ đương thịnh hành, hai chữ « nhân dân » cũng như quan điểm nhân dân đã bị hạn chế một phần nào. Tuy vậy, muốn bảo vệ quyền lợi đặc biệt của mình, giai cấp quý tộc bắt buộc phải nhìn thấy nhân dân, dựa vào nhân dân. Trong khi nêu gương đồng lòng phấn đấu của nhà Lý chống quân ngoại xâm triều Tống, Trần-quốc-Tuấn đề ra cái bảo đảm để đánh tan quân Nguyên là phải « *anh em hòa mục, cả nước đều sức lại mà đánh* ». Trong lệnh truyền cho các tướng sĩ, Trần-quốc-Tuấn căn dặn : « *Các vương hầu và tướng sĩ, ai nấy phải giữ phép tắc, đi đâu không được nhiều dân và phải đồng lòng đánh giặc* » và « *Tướng với quân phải như cha con một nhà thì mới đánh được* » và « *lúc bình thường thì nói sức cho dân làm kẻ sâu rễ bền gốc, đó là cách giữ gìn đất nước hay hơn cả* ». Cũng do cái quan niệm trên, giai cấp thống trị triều Trần trước một kẻ địch mạnh hơn mình nhiều, đã biết động viên nhân dân, tổ chức nhân dân, kết thành một lực lượng vĩ đại. Và, sự đoàn kết nhất trí, kiên quyết kháng chiến chẳng những biểu hiện ra giữa đại đa số vương hầu quý tộc, mà còn biểu hiện ra giữa triều đình với toàn thể quốc dân. Thành tích giết giặc của đồng bào thiểu số tại Quý-hòa (miền sông Thao ở Phú-thọ) và những trận phục kích giặc của đồng bào miền núi tại biên giới Trung — Việt càng nói lên sự đoàn kết giết giặc chẳng những ở miền xuôi, mà cả đồng bào miền ngược. Trong dịp này, bao nhiêu người con ưu tú của dân tộc đã xuất hiện. Có những người quả cảm như Trần-bình-Trọng nhận cái chết vì nước là một vinh dự vô song. Có những người nhẩn nại như Trần-khánh-Dư thua keo này bày keo khác, quyết thu lấy thắng lợi cuối cùng. Giữa những tinh thần anh dũng và đoàn kết nhất trí ấy, đã nổi bật lên một lãnh tụ chính trị và quân sự đại tài để điều khiển cuộc chiến tranh ái quốc đi đến toàn thắng là Hưng-đạo Đại vương Trần-quốc-Tuấn.

Lúc gần chết, đáp câu hỏi của Trần Anh-tôn là nếu quân xâm lược từ phía bắc lại kéo sang thì làm thế nào, Trần-quốc-Tuấn đã trả lời có tinh chất tổng kết cả một quá trình chống ngoại xâm từ nhà Triệu qua Đinh, Lê đến nhà Lý và đến nay là nhà Trần. Yếu tố thắng lợi mà Trần-quốc-Tuấn nhấn mạnh vẫn là đoàn kết giữa giai cấp thống trị và toàn dân. Ở Đinh, Lê, « *nước ta đương mạnh, vua tôi đồng lòng, lòng dân phấn chấn* » trong khi « *bên địch đương suy nhược* ». Ở thời Lý, ta « *bình hùng, lòng mạnh, có thể đánh được* » nên đã « *dồn địch đến Mai-lĩnh* ». Cho đến thời

Trần, mấy chữ đã được nổi bật lên « vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước đều sức lại mà đánh ». Trần-quốc-Tuấn không sợ « quân giặc kéo đến như gió như lửa » mà chỉ e « nó theo lối tâm ăn, không ham của dân, không cần mau việc thì mới khó trị ». Cuối

cùng vẫn là « lúc bình phải nổi sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thuật giữ nước hay hơn cả ». Mấy lời nói trên nói lên quan điểm chính trị và quân sự của Trần-quốc-Tuấn, đồng thời nói lên yếu tố thắng lợi từ trước tới đó và cả về sau này.

NHỮNG DIỄN BIẾN CỦA TRẬN BẠCH-ĐẰNG

Gần đây, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, trận Bạch-đăng năm 1288 đã trở nên một cuộc thảo luận thú vị của những bạn nghiên cứu lịch sử và quân sự. Một số bạn đã đi sâu vào địa lý và kỹ thuật tác chiến. Với bài này, tôi chỉ cần nhấn mạnh vào tính chất lịch sử của nó. Như chúng ta đã biết, trận Bạch-đăng năm 1288 diễn ra là trên bước đường rút lui của quân Nguyên khác với trận Bạch-đăng năm 938 vào lúc quân Nam Hán tiến vào xâm lược nước ta. Sau khi đã thất bại ở trận Vạn-dồn, lại bị chặn đường ở mặt Lạng-sơn, quân Nguyên hăm vào cái thế « thành trì đã không có, kho tàng lại cạn hết, những chỗ hiểm yếu đều mất cả, lại gặp lúc hết xuân sang hạ, không phục thủy được » nên chúng chỉ còn tính việc rút lui. Nói như thế không có nghĩa là đánh giá hạ trận Bạch-đăng 1288, vì trên vị trí lịch sử, nó là trận kết thúc thắng lợi của đợt thứ ba nổi riêng, của ba đợt chống quân Nguyên nói chung. Điều quan trọng trước hết là Trần-quốc-Tuấn đã nắm vững tình hình địch, tiền liệu đường đi nước bước của địch nên đã bố trí kịp thời, một lần thanh toán quân xâm lược trên đất nước. Trần-quốc-Tuấn đã ví « việc dùng binh như người đánh cờ », thì, trong cuộc đấu cờ này, Trần-quốc-Tuấn đã nắm vững thế cờ với những con đường tất yếu, nên trận Bạch-đăng là một « nước cờ chiếu tướng » để hạ địch thủ, kết thúc ván cờ thắng lợi. Câu nói của Hưng-dạo vương khi kêu gọi tướng sĩ, trở vào sông Hóa-giang mà thề: « Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không trở về sông này nữa » chẳng phải chỉ biểu lộ một tinh thần quyết chiến, mà còn đã nắm vững một sự cơ quyết thắng, đầy tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng !

KẾT LUẬN

Như trên đã nói, trận chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 là trận cuối cùng và chấm dứt cuộc xâm lược của quân Mông-cổ ba lần tấn công nước ta. Nếu cuộc kháng chiến thắng lợi của quân dân nhà Trần đã chặn đứng bước đường xâm lược của quân Mông-cổ xuống miền Đông-nam Á thì trận Bạch-đăng quả có một giá trị rất lớn, Còn nhớ năm trước, một nhà sử học Triều-tiên cùng tôi đi qua bến đò Rừng

Theo sử liệu, thì, những chiến thuyền của Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp theo dòng sông Bạch-đăng tiến tới, gặp Nguyễn-Khoái đem binh thuyền đến khiêu chiến. Quân Nguyên xông vào. Nguyễn-Khoái giả dò thua chạy, nhử cho quân Nguyên đuổi theo, hăm vào trận địa cọc phủ rêu cắm ở dòng sông, rồi mới quay thuyền đánh vật lại. Tên nô hai trên bắn ra như mưa. Trong lúc ấy, đại quân của Trần-quốc-Tuấn tiếp đến. Quân Nguyên tháo chạy, thuyền mắc phải cọc, đắm vỡ rất nhiều. Các tướng Nguyên là Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp, Tích-Lệ, Cơ Ngọc đều bị bắt. Bốn trăm chiếc thuyền bị diệt. Quân Nguyên chết nhiều, máu chảy loang đỏ cả khúc sông. Chúng ta không đi vào phân tích những tình tiết diễn biến và kỹ thuật chiến đấu, mà chỉ cần nhận thấy rằng: dưới sự lãnh đạo của Trần Hưng-dạo, để dựng nên trận chiến thắng Bạch-đăng cần phải chuẩn bị rất công phu, rất thâm mật mà sự ủng hộ của nhân dân, nói rõ hơn là nhân dân địa phương, là một yếu tố quyết định. Thật thế, nếu không có sự ủng hộ lớn lao ấy thì làm sao có được hàng nghìn chiếc cọc bịt sắt nhọn từ những cây gỗ trên rừng chuyễn xuống chôn dưới lòng sông với bao nhiêu khó khăn phải khắc phục? Nếu không có sức ủng hộ lớn lao ấy thì làm sao có thể chuẩn bị lâu dài lại hành động thần tốc để hoàn thành sự nghiệp trong một cơ hội độc đáo? Không phải ngẫu nhiên mà trên lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta đã ghi hai trận chiến thắng Bạch-đăng, mặc dầu trận năm 1288 và trận năm 938 có khác nhau về thế trận, nhưng đều chung một chiến thuật cắm cọc và đều đem lại phần thắng vĩ đại cho quân dân ta, đánh tan giặc cướp nước !

(Quảng-yên), tôi giới thiệu với bạn trận chiến thắng Bạch-đăng năm 1288. Nhà sử học Triều-tiên nhận định nó không phải chỉ đóng khung ảnh hưởng trong một nước, mà còn có một tầm quan trọng quốc tế, nhất là đối với các nước Đông-nam Á.

Trương-hàn-Siêu, một danh sĩ đời Trần, với bài « Phú Bạch-đăng giang », đã nói lên những

chiến công oanh liệt của dân tộc trên dòng sông lịch sử (1).

«Đương buổi ấy :

Thuyền bè nghìn dặm, cờ quạt rợp trời.
Tỳ, 'bưu (2) sáu quân, gươm đao sáng chói.
Thua được chưa phân, bắc nam giận mặt.
Mặt trời mặt trăng tối chừ ! không sáng.
Trời đất rừng rợn chừ ! Như sắp vỡ.
Hốt Tắt Liệt (3) cật thể mạnh ; Lưu Cung (4)
dùng mẹo lừa.

Chúng tướng quơ roi là có thể quét thanh bô
cõi nước Nam.

Song le : người lành trời giúp, giặc dữ trời bời.
Khác nào : trận Xích-bích, quân Tào Tháo tan

kác ra tro ;
Trận Hợp-phì, quân Bồ Kiên đâm vào chỗ chết.
Chúng đã mang nhục, dòng sông chưa rửa hết
nhơ.

Ta được tái tạo, nghìn thu vẫn còn đề tiếng.
Đành rằng : từ có vũ trụ thì có núi sông,

Dựa vào thể hiểm của thành trời ; nhờ có người
giỏi để giữ vững ...

Vừa đi vừa ca rằng :

Sông lớn chừ ! mệnh mỏng...

Sông cồn lộp lộp về biển đông.

Người có nhân chừ ! để tiếng mãi.

Không ra người chừ ! đều mất tăm !

Khách cũng theo mà ca rằng :

Hai vua chừ ! đều thành minh.

Trên sông này đã rửa giáp binh.

Bụi Hồ (5) không dám khuấy động nữa, muốn
thừa thắng bình !

Ta cho rằng : không phải vì sông hiểm chừ !
mà vì đức lớn mệnh mỏng !

Hai câu đối :

Đồng trụ chỉ kim dài dĩ lục,

Đằng giang tự cổ huyết do hồng.

(Cột đồng (6) đến nay rêu phủ xanh,

Sông Đằng từ trước máu còn đỏ).

đã ghi một niềm tin tưởng vào lực lượng vĩ
đại của dân tộc, nhớ đến sự nghiệp bảo vệ Tổ
quốc của tiền nhân.

Trên bước tiến của lịch sử, đến nay đã
bao thay đổi của một đời sống dân tộc đương
lên. Khu vực Bạch-hằng hiện nay với miền

mở phong phú, là nơi trọng tâm của nền
công nghiệp xã hội chủ nghĩa tại miền Bắc.
Bóng quân xâm lược từ phong kiến Mông-cổ
trước kia đến thực dân Pháp và phát-xít
Nhật gần đây đã vĩnh viễn khuất rồi. Nước
Cộng hòa nhân dân Mông-cổ ngày nay là một
nước trong phe xã hội chủ nghĩa, đương
cùng ta tiến chung một con đường, nhằm chung
một mục đích. Nhưng cũng trong lúc kỷ niệm
chiến thắng Bạch-đằng này, trước họa xâm
lăng của đế quốc Mỹ và bọn tay sai của nó
là tập đoàn Ngô-đình-Diệm, đồng bào miền
Nam, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân
tộc giải phóng miền Nam, lại một lần nữa,
đứng lên bảo vệ đất nước, quê hương và đời
sống. Bọn Mỹ — Diệm trong thế kỷ thứ XX
này còn ác độc hơn hơn quân xâm lược
Mông-cổ của thế kỷ XIII nhiều. Nhưng nếu
cách đây 675 năm, ông cha ta đã dựng
nên trận chiến thắng Bạch-đằng, chấm dứt
cuộc xâm lược của quân Nguyên hung hãn,
thì, rồi đây, lịch sử dân tộc sẽ còn được
ghi những trận chiến thắng khác như trận
Bạch-đằng, tổng cộng để quốc Mỹ và bè lũ ra
khỏi miền Nam yêu quý của Tổ quốc ta.

10-4-1963

(1) Trần-huy-Liệu phóng dịch nguyên văn
bằng chữ Hán.

(2) Thuộc loại hồ báo. Ý nói mạnh mẽ.

(3) Vua nhà Nguyên.

(4) Vua Nam Hán.

(5) Ý nói giặc ngoại xâm.

(6) Tương Hán là Mã Viện sang xâm lược
nước ta, sau khi đã dẹp tan cuộc khởi nghĩa
của Hai Bà Trưng, dựng cột đồng ở chỗ phân
địa giới, khắc sáu chữ « Đồng trụ chiết, Giao-
chỉ diệt » nghĩa là cột đồng đồ thì giống Giao-
chỉ bị diệt. Câu đối trên đây nói lên rằng :
chiếc cột đồng, tượng trưng cho sự xâm lược-
đã bị rêu phủ rồi ; còn sông Bạch-đằng, nơi
chiến thắng của ta, thì máu quân xâm lược
vẫn đỏ ngầu.



VẤN ĐỀ CẤU TẠO NỘI DUNG LỊCH SỬ VIỆT-NAM THEO QUAN ĐIỂM ĐA DÂN TỘC

(Góp ý kiến với đồng chí Phạm-ngọc-Liễn cán bộ Vụ đào tạo
bồi dưỡng giáo viên)

QUANG-CHÍNH

TẠP chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 Tháng Ba 1963 đã đăng bài « Góp ý kiến về vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc » của đồng chí Phạm-ngọc-Liễn cán bộ Vụ đào tạo bồi dưỡng giáo viên thuộc Bộ Giáo dục. Ở bài này, đồng chí Phạm-ngọc-Liễn đã nêu vấn đề « Cần cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam như thế nào để phản ánh đúng đắn được tính chất đa dân tộc của Tổ quốc chúng ta, trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng đã từ lâu được quy định trong Hiến pháp cũng như đường lối chủ trương của Đảng ». Theo đồng chí Liễn, thì « nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt-nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ giữ gìn và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc », đúng như bản Hiến pháp đã qui định. Nước Việt-nam đã là một nước có nhiều dân tộc, thì lịch sử Việt-nam cũng phải là lịch sử của những dân tộc đã và đang sống trên đất Việt-nam, chứ không thể là lịch sử của riêng của dân tộc Việt, dù dân tộc này chiếm số đông. Đồng chí Liễn cho biết các bộ sách lịch sử biên soạn dưới thời phong kiến như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, « thực chất là lịch sử các triều đại phong kiến Đại Việt ». « Tính chất của các bộ sử này — như tên gọi của nó đã thể hiện là *lịch sử Đại Việt* cho nên phạm vi nghiên cứu của nó chỉ bó hẹp trong lịch sử của người Việt (kinh) ». Còn lịch sử của các dân tộc thiểu số sống trên lãnh thổ của Đại Việt, thì « chỉ được kê cứu coi như những « man di » thống thuộc vào triều đình ». Đến các vương quốc khác trên lãnh thổ nước ta ngoài Đại Việt như Phù-nam, Lâm-áp (Chiêm-thành) thì càng nói đến ít hơn ».

Trước hết cần phải nói rằng vấn đề mà

đồng chí Phạm-ngọc-Liễn nêu ra thật là đúng lúc. Ai cũng biết rằng Viện Sử học và một số cán bộ Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp đang tiến hành công tác biên soạn bộ thông sử Việt-nam. Ý kiến mà đồng chí Liễn đưa ra, vì vậy, có thể là bổ ích. Những sách lịch sử cũ của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều là lịch sử của các triều đại phong kiến. Các sách lịch sử biên soạn sau các sách nói trên, ít nhiều cũng có những thiếu sót về mặt quan điểm. Tuy nhiên trong bài « Góp một số ý kiến về vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc », đồng chí Phạm-ngọc-Liễn đã đưa ra những ý kiến mà chúng tôi thấy cần thảo luận thêm.

Đồng chí Liễn khuyên chúng ta nên học tập các tác giả bộ sách giáo khoa *Lịch sử Liên-xô* do giáo sư Pan-cô-ra-tô-va làm chủ biên, bởi vì bộ *Lịch sử Liên-xô* này « đã nghiên cứu quá trình phát triển của các dân tộc đa số và thiểu số trên toàn lãnh thổ Liên bang xô-viết đã hình thành ngày nay. *Lịch sử của dân tộc Xla-vơ* là thành phần đa số được nghiên cứu sâu sắc trong toàn bộ quá trình phát triển của nó. Nhưng bên cạnh lịch sử phát triển của người Xla-vơ (Đại Nga) này, lịch sử phát triển của các miền dân tộc khác trên lãnh thổ Liên-xô vẫn được coi trọng và có địa vị rõ rệt trong lịch sử ». Để chứng minh, đồng chí Liễn cho biết ở quyển một trong phần đầu « Thời kỳ tiền sử ở Liên-xô », các tác giả đã dành chương II nói về những quốc gia cổ nhất trên lãnh thổ Liên-xô như Ác-mê-ni, Giê-oóc-gi, An-ba-ni v.v...

Chúng tôi nhận rằng việc làm của các tác giả bộ *Lịch sử Liên-xô* là đúng đắn. Nhưng, theo chúng tôi, khi biên soạn lịch sử Việt-nam, chúng ta không thể làm như các tác giả bộ *Lịch sử Liên-xô* được. Và như vậy là bởi lịch sử Việt-nam không phải là lịch sử Liên-xô. Nếu lịch sử Việt-nam đã không phải là lịch

sử Liên-xô, thì làm sao khi «*cấu tạo nội dung*» của nó, chúng ta lại bắt chước cách «*cấu tạo nội dung*» lịch sử Liên-xô được? Đã đành là Việt-nam là một nước có nhiều dân tộc, đã đành là lịch sử Việt-nam không chỉ là lịch sử của dân tộc Việt (kinh), đã đành là khi biên soạn lịch sử Việt-nam, chúng ta đừng để cho tư tưởng chủ nghĩa dân tộc lớn chi phối ngòi bút của chúng ta, nhưng khi biên soạn lịch sử Việt-nam, chúng ta không thể không thấy một sự thật sau đây: Trong quá trình hình thành và phát triển, đất nước Việt-nam đã đi theo con đường không giống hẳn con đường hình thành và phát triển của đất nước Liên-xô. Thật thế, cứ nghiên cứu sơ qua lịch sử Liên-xô, chúng ta cũng thấy ngay rằng trước khi Nhà nước Liên bang xã hội chủ nghĩa xô-viết ra đời, trên khoảng đất ngày nay là Liên-xô, không những có nhiều dân tộc, mà còn có nhiều quốc gia nữa. Trong số những quốc gia này có những quốc gia hình thành từ rất sớm. Quốc gia Ác-mê-ni đã xuất hiện từ trước công nguyên, và mãi đến thế kỷ XIX Ác-mê-ni mới bị ba nước chia xẻ: Nước Nga, nước Thổ-nhĩ-kỳ và nước Ba-tư (I-răng). Sau Cách mạng Tháng Mười, Ác-mê-ni thành một nước Cộng hòa nằm trong đại gia đình Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết (Liên-xô). Giê-oóc-gi là một quốc gia cổ cũng ra đời từ trước công nguyên. Cuối thế kỷ XVIII vua Giê-oóc-gi là Hê-ra-cô-li-út (Hê-ra-clus) trước chính sách xâm lược của Ba-tư; phải cầu cứu Nga hoàng và đến năm 1783 thì thừa nhận chủ quyền của Nga hoàng đối với Giê-oóc-gi, đến năm 1801, Nga hoàng A-lếch-dăng thứ nhất chiếm hẳn Giê-oóc-gi. Sau Cách mạng Tháng Mười, Giê-oóc-gi thành một nước cộng hòa dân chủ, và đến năm 1921 thì gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết. Không kể những nước ở miền biển Ban-tích như Et-tô-ni, Li-chuy-a-ni, Lét-tô-ni là những quốc gia thành lập trước khi gia nhập Liên-xô, đất nước Liên-xô ngày nay còn có những quốc gia như vương quốc Bu-kha, vương quốc Khi-vin v.v... Những vương quốc này đến thế kỷ XIX bị đế quốc Nga hoàng xâm chiếm rồi sát nhập vào bản đồ nước Nga.

Xét qua như trên, chúng ta thấy trên khoảng đất ngày nay là Liên-xô, trước kia đã xuất hiện nhiều quốc gia, trong đó có những quốc gia ra đời từ trước công nguyên. Do đó, mà ở bộ *Lịch sử Liên-xô* do Pan-cô-ra-tô-va làm chủ biên, sau chương một nói về «*Chế độ cộng sản nguyên thủy*», có chương II nói về «*Những quốc gia cổ nhất trên lãnh thổ Liên-xô*». Và cũng do đó, mà «*đến phần thứ hai nói về nước Ki-ép*», bộ *Lịch sử Liên-xô* «*đã đề hai chương III và IV nói về sự thành lập và*

suy vong của nước Ki-ép là nhà nước đầu tiên của người Xla-vơ từ thế kỷ X đến XV. Sau đó sang phần thứ ba *Sự chia cắt phong kiến ở Đông Âu và Trung Á* khi viết về «*các miền phong kiến cát cứ thế kỷ XII—XIII*», bên cạnh lịch sử người Xla-vơ, lịch sử của các «*miền ngoài Ca-vơ-ca-dơ và Trung Á thế kỷ XI—XII*» lại được chép tiếp với các tiêu mục: «*Giê-oóc-gi thế kỷ XI—XII, Ác-mê-ni thế kỷ XI—XII, A-lếch-dăng thế kỷ XI—XII, Trung Á thế kỷ X—XIII...*»

Việc đưa vào *Lịch sử Liên-xô* không những lịch sử nước Nga, mà còn cả lịch sử nhiều quốc gia khác ngày nay nằm trong Liên-xô, như vậy, chỉ là phản ánh đúng đắn một tình trạng có thực trên khoảng đất ngày nay là Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết: Tình trạng có nhiều quốc gia xuất hiện trước khi Liên-xô ra đời. Tình hình ở Việt-nam lại khác hẳn. Trên khoảng đất ngày nay là nước Việt nam thật ra xưa kia ngoài quốc gia Âu-lạc hay Vạn-xuân hay Đại-cồ-việt hay Đại Việt, chỉ tồn tại có một quốc gia là quốc gia Chiêm-thành (Lâm-áp). Không phải là ngẫu nhiên mà ông Đào-duy-Anh ở *Lịch sử Việt-nam* chỉ dành cho nước Lâm-áp có một mục, ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn ở *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I dành cho nước Lâm-áp một chương «*Sự thành lập và phát triển của nước Lâm-áp*». Ngoài ra, ông Đào-duy-Anh cũng như ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn ở các sách nói trên, không nói đến lịch sử một nước nào khác là lịch sử nước Việt-nam.

Thế còn nước Phù-nam? Ở bài «*Góp một số ý kiến về vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc*», đồng chí Phạm-ngọc-Liễn mấy lần nhắc đến nước Phù-nam, và gợi ý các nhà biên soạn lịch sử Việt-nam nên đưa lịch sử nước Phù-nam vào bộ *Lịch sử Việt-nam* đang biên soạn. Đồng chí Liễn đã viết: «*Lâu nay theo quan niệm thông thường, chúng ta vẫn xếp Phù-nam trong chương trình lịch sử «*thế giới*» học chung vào lịch sử Cầm-pu-chia. Chúng tôi thấy đặt như vậy không đúng về cả quan điểm nhận thức mà cả về mặt thực tế lịch sử. Địa bàn của cổ vương quốc Phù-nam lúc đầu khi người Bà-la-môn Ka-un-dy-ni-a đem thần dân di cư đến miền biển Nam-hải là vùng đất «*Koh-thlok*» của bộ lạc Xô-ma (Ka-un-dy-ni-a lấy Xô-ma và thay vợ làm vua) tức là khu vực Hà-tiên, Châu-độc (Nam-bộ) và Plei-vang (Cầm-pu-chia) ngày nay, vương quốc này đã phát triển mau chóng thành đế quốc nô lệ Phù-nam bao gồm miền Nam Trung-bộ nước ta (đến Đại-lãnh), cả đồng bằng hạ lưu và trung lưu sông Cửu-long, phần*

lớn thung lũng sông Mê-nam và toàn bán đảo Mã-lai». Cứ theo ý kiến mà đồng chí Phạm-ngọc-Liễn đã trình bày, chúng ta thấy vào thời cổ đại nước Phù-nam xưa kia gồm cả miền đất ngày nay là miền Nam Trung-bộ Việt-nam và miền Hà-tiên, Châu-độc ở Nam-bộ, nhưng đồng thời chúng ta lại thấy đất đai nước Phù-nam chủ yếu là đất nước Căm-pu-chia ngày nay, thung lũng sông Mê-nam và toàn Mã-lai. Cụ thể nước Phù-nam ngày nay thu hẹp lại chỉ còn có địa bàn nước Căm-pu-chia. Hay nói khác đi, nước Căm-pu-chia ngày nay là hậu thân của nước Phù-nam thu hẹp lại. Như vậy rõ ràng là người có trách nhiệm viết lịch sử Phù-nam là nhân dân nước Căm-pu-chia. Nhân dân nước Căm-pu-chia viết lịch sử nước Phù-nam chỉ là viết lịch sử tổ tiên mình. Còn người Việt-nam không có danh nghĩa nào cho phép mình đem cái phần lịch sử vốn của nhân dân Căm-pu-chia cho vào lịch sử của mình được. Đưa lịch sử Phù-nam tức một phần lịch sử của Căm-pu-chia vào lịch sử Việt-nam là một cách xâm lược vậy. Những người có trách nhiệm xây dựng chương trình giáo khoa ở các trường học sở dĩ đặt việc học lịch sử nước Phù-nam vào chương trình học lịch sử thế giới, chủ yếu là vì như vậy. Những người biên soạn các sách lịch sử Việt-nam như ông Minh-Tranh, ông Đào-duy-Anh, ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn sở dĩ không đưa lịch sử nước Phù-nam vào lịch sử nước Việt-nam chủ yếu cũng là vì vậy.

Ở bài « Góp một số ý kiến về vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc », đồng chí Phạm-ngọc-Liễn còn viết: « Trên lãnh thổ Việt-nam chúng ta ngay từ cổ đại, thực tế bên cạnh « nước » Văn-lang — Âu-lạc đã xuất hiện từ rất sớm hai nhà nước: Cổ Phù-nam ở đồng bằng sông Cửu-long (sau phát triển thành đế quốc Phù-nam) và Cổ Lâm-áp (sau đổi là Hoàn-vương, Chiêm-thành) ở giải đất miền Trung từ Đại-lãnh đến Hoành-sơn. Ngoài ra ở trong địa bàn của ba cổ vương quốc này còn tồn tại những miền dân tộc đặc biệt như miền *Tây bắc và Việt bắc* là khu vực của các dân tộc Thái, Tày, Nùng, Xá, Mèo, Dao..., miền *Tây-nguyên và dọc Trường-sơn* là khu vực của các dân tộc Ba-na, Ra-đê, Pơ-ngao, Xtiêng v.v... » Để cho đầy đủ và không phản lại ý muốn của đồng chí Phạm-ngọc-Liễn, chúng tôi có thể thêm rằng: Đồng chí Liên khuyên chúng ta phải ghi cả lịch sử các dân tộc thiểu số khác sống trên đất nước Việt-nam vào lịch sử Việt-nam. Đó là lịch sử các dân tộc Thái, Tày, Nùng, Xá, Mèo, Dao, Ba-na, Ra-đê, Pơ-ngao, Xtiêng v.v... Kể cho hết các dân tộc thiểu số ở Việt-nam thì nhiều lắm. Theo

thống kê bước đầu thì trên đất nước Việt-nam có đến sáu mươi dân tộc thiểu số. Nhưng tuyệt đại bộ phận các dân tộc thiểu số này đều chưa tiến đến giai đoạn quốc gia như dân tộc Việt hay dân tộc Chăm. Nói chung các dân tộc ấy còn sống trong tình trạng xã hội bán nguyên thủy, bán bộ lạc, như vậy đưa lịch sử các dân tộc ấy vào lịch sử Việt-nam cũng không phải là việc dễ dàng đâu. Khi mà các dân tộc chưa tiến đến trình độ tổ chức quốc gia, xã hội chưa phân chia ra các giai cấp đối lập, mâu thuẫn giai cấp chưa có hay chưa có gì sâu sắc, thì lịch sử các dân tộc chưa phiền phức, chưa có vấn đề. Cũng cần chú ý rằng trình độ ngành dân tộc học của chúng ta còn đang trong trạng thái chập chững hình thành, việc xác minh dân tộc chưa thực hiện được, hay chưa thực hiện được bao nhiêu. Trên đất nước Việt-nam có sáu mươi dân tộc, hay bảy mươi dân tộc hay chỉ có bốn mươi dân tộc? Về mặt khoa học, đó là vấn đề chưa giải quyết. Người Thái và người Tày là một dân tộc hay là hai dân tộc? Người Nùng có họ hàng gì với người Tày không? Đó đều là những vấn đề cần nghiên cứu thêm và giải quyết. Trong tất cả các dân tộc thiểu số ở Việt-nam hiện nay, chỉ có dân tộc Hoa trước khi di cư đến sinh sống trên đất Việt-nam là đã tiến đến giai đoạn quốc gia. Nhưng đưa lịch sử hình thành quốc gia cũng như hình thành dân tộc của người Hoa vào lịch sử Việt-nam, lại là một việc vô lý và vô chính trị, nó cũng vô lý và vô chính trị như việc đưa lịch sử Phù-nam vào lịch sử Việt-nam vậy.

Thế thì chúng ta gạt lịch sử các dân tộc thiểu số ở Việt-nam ra ngoài lịch sử Việt-nam hay sao? Không, chúng tôi không bao giờ lại có chủ trương sai lầm như thế cả. Nước Việt-nam là một nước có nhiều dân tộc, lẽ đương nhiên lịch sử Việt-nam cũng phải là lịch sử của tất cả các dân tộc đã và đang sống trên đất nước Việt-nam. Đó là việc chúng ta phải chú ý bậc nhất để tránh khỏi rơi vào quan điểm lịch sử chủ nghĩa dân tộc lớn, cũng tức là chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Nhưng một mặt khác, chúng ta lại phải chú ý rằng các dân tộc đã và đang sống trên đất nước Việt-nam trừ dân tộc Việt và dân tộc Chăm, còn đều chưa đi đến giai đoạn quốc gia. Vì vậy chúng ta không thể đưa lịch sử các dân tộc ấy vào lịch sử Việt-nam như các nhà sử học Liên-xô đưa lịch sử các dân tộc ở Liên-xô vào lịch sử Liên-xô được.

Vậy thì cụ thể, chúng ta nên đưa lịch sử các dân tộc thiểu số ở Việt-nam vào lịch sử Việt-nam như thế nào cho hợp lý? Theo chúng tôi, ngay từ phần đầu của bộ lịch sử Việt-nam, chúng ta phải trình bày đề mọi người thấy ngay rằng nước Việt-nam là một nước có

nhiều dân tộc, rồi chúng ta bắt đầu thuật sơ qua nguồn gốc của từng dân tộc một, kể từ dân tộc Việt cho đến dân tộc Mèo, dân tộc Mán, dân tộc Hoa cho đến dân tộc U-ni là dân tộc chỉ có 5.260 người. Đến nước Lâm-ấp, thì chúng ta phải dành ra một chương riêng để nói về nguồn gốc và quá trình phát triển của nước Lâm-ấp. Còn nước Phù-nam, thì do những lẽ chúng tôi đã trình bày, chúng ta không nên đưa lịch sử nước ấy vào lịch sử nước ta. Khi chép đến việc nước Lâm-ấp vượt miền Đại-lãnh tiến vào nam chiếm các miền Khánh-hòa, Bình-thuận là miền đất hồi thế kỷ III còn là đất của nước Phù-nam, thì chúng ta chỉ chú thích ở dưới để cho mọi người biết sơ qua về nước Phù-nam. Còn viết lịch sử nước Phù-nam, thì đó là việc của nhân dân Căm-pu-chia, chúng ta không thể thay nhân dân Căm-pu-chia làm việc đó.

Để tránh khỏi hiểu lầm, chúng tôi cần nói thêm rằng: Sau phần mở đầu bộ lịch sử Việt-nam nói về nguồn gốc các dân tộc đã và đang sống trên đất Việt-nam, đến các phần sau, chương sau của bộ lịch sử Việt-nam, chúng ta vẫn tiếp tục nói đến sự đóng góp của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam vào việc xây dựng đất nước Việt-nam, mỗi khi dân tộc này hay dân tộc khác có những cống hiến cụ thể đối với lịch sử.

Có thể có bạn sẽ nói rằng như thế thì sách lịch sử của chúng ta sẽ nặng về dân tộc Việt. — Đúng như thế đấy. Và nếu chúng ta có phải làm như thế, thì chúng ta cũng chỉ tôn trọng một tình hình có thật trong lịch sử Việt-nam mà thôi. Đọc lịch sử Việt-nam, ai cũng biết rằng dân tộc Việt là một trong những dân tộc (trên đất Việt-nam) sớm đi đến giai đoạn quốc gia nhất, dân tộc Việt đồng thời lại là dân tộc đông nhất, có nhiều cống hiến nhất về mặt xây dựng đất nước cũng như bảo vệ đất nước. Vì vậy, trong lịch sử Việt-nam, tất nhiên phải dành cho dân tộc Việt một địa vị cao nhất. Về mặt này, địa vị của dân tộc Việt trong lịch sử Việt-nam cũng giống như địa vị dân tộc Hán trong lịch sử Trung-quốc. Trong khi biên soạn lịch sử Trung-quốc, sở dĩ các nhà sử học Trung-quốc, phải dành cho dân tộc Hán nhiều chỗ nhất, chủ yếu là vì trong quá trình phát triển, dân tộc Hán là dân tộc có nhiều cống hiến nhất cho lịch sử Trung-quốc về mặt bảo vệ cũng như về mặt xây dựng đất nước.

Sau khi bàn với đồng chí Phạm-ngọc-Liễn về đường lối biên soạn lịch sử Việt-nam, phương thức đưa lịch sử các dân tộc thiểu số ở Việt-nam vào lịch sử Việt-nam, tôi muốn trao đổi ý kiến với đồng chí Liễn về từ *Đại Việt* và từ *Việt-nam*. Trong bài « Góp một số ý kiến về vấn đề cau tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc », đồng chí Liễn có phát biểu nhiều ý kiến về cái quan điểm mà đồng chí mệnh

đanh là quan điểm Đại Việt. Đồng chí Liễn phân nân: « Tai hại hơn là hiện nay trong các sách giáo khoa phổ thông và cả giáo trình các trường chuyên nghiệp được biên soạn dựa vào các bộ sử nói trên, đều dạy cho con em chúng ta một số khái niệm rất sai lầm, khi nói về các triều đại phong kiến Lý, Trần, Hồ, Lê... không gọi đích danh đó là *phong kiến Đại Việt* mà lại gọi bao trùm là « *phong kiến Việt-nam* »; khi nói về các cuộc chiến tranh giữa phong kiến Đại Việt và phong kiến Chiêm-thành lại dùng các thuật ngữ « *quân ta* », « *nước ta* », « *dân tộc ta* » làm cho khái niệm về « *Đại Việt* » và « *Việt-nam* » bị nhập cục trong bộ óc non trẻ của lớp người trẻ tuổi ». Phân biệt Việt-nam với Đại Việt, thậm chí lại đối lập Việt-nam với Đại Việt như đồng chí Phạm-ngọc-Liễn có đúng hay không? Có phải thời đại nào Đại Việt cũng khác Việt-nam hay đối lập với Việt-nam không? Đây là những câu hỏi cần giải đáp cho rõ, thì rồi mới không đi đến chỗ gán ghép cho người ta ý kiến này hay ý kiến khác. Thật thế, trước ngày Hiến pháp của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ban hành tức trước ngày 1 tháng Một năm 1960, thì nước Đại Việt tức là nước Việt-nam thời Lý, thời Trần và thời Lê, cũng như nước Đại-cồ-việt là nước Việt-nam về thời Đinh. Năm 1802 khi lên ngôi hoàng đế, Gia-long đặt quốc hiệu là Nam Việt. Nước Nam Việt theo Gia-long cũng tức là nước Đại Việt về thời Lê, thời Trần, thời Lý, nếu có khác thì chỉ khác ở chỗ nước Nam Việt của Gia-long rộng hơn nước Đại Việt mà thôi. Nước Nam Việt theo Gia-long là nhà nước của dân tộc Việt thống trị các dân tộc thiểu số khác nằm trong lãnh thổ Nam Việt. Đến khi vua Gia-khánh nhà Thanh sợ cái tên Nam Việt có thể lẫn với nước Nam Việt của Triệu Đà, bắt Gia-long đổi Nam Việt ra Việt-nam. Dĩ nhiên trong quan niệm của Gia-khánh Việt-nam chỉ là nước Đại Việt đổi tên, và không phải là một quốc gia đa dân tộc. Việt-nam cũng vẫn là nhà nước của người Việt mà đứng đầu là các vua nhà Nguyễn dùng để thống trị các dân tộc cũng như các giai cấp sống trên lãnh thổ Việt-nam. Đến đời Minh-mạng, Việt-nam lại đổi ra Đại Nam, nhưng bản chất nhà nước vẫn y nguyên như cũ: Nhà nước Đại Nam vẫn là nhà nước của người Việt và giai cấp phong kiến người Việt. Ngày 2 tháng Chín 1945, khi đọc bản Tuyên ngôn độc lập ở quảng trường Ba-dinh, Hồ Chủ tịch tuyên bố thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Nhưng trong ý nghĩ của hầu hết người Việt, thì Việt-nam chủ yếu là chỉ người Việt. Chúng ta cứ đọc tên một số sách cũng thấy rõ ràng sự thực là như vậy.

(Xem tiếp trang 28)

<https://tieulun.hopto.org>

THAM GIA CUỘC THẢO LUẬN VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CẦN đây, ban Nghiên cứu lịch sử Đảng có mở cuộc tọa đàm để thảo luận về một số vấn đề trong Cách mạng tháng Tám. Chúng tôi đã cử đại biểu và cán bộ tham gia. Để những vấn đề đã đề ra trong cuộc tọa đàm được có nhiều ý kiến đóng góp, chúng tôi mở ra mục này trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử để đăng những bài của các bạn gửi lời. Đối với những vấn đề đề ra thảo luận lần này như chia giai đoạn của Cách mạng tháng Tám, nhận định tính chất và đặc điểm của Cách mạng tháng Tám, đường lối chủ trương của Cách mạng tháng Tám, nguyên nhân thắng lợi và bài học của Cách mạng tháng Tám, cho đến những câu hỏi Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng hòa bình hay cuộc vũ trang bạo động và giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, cái nào là chủ yếu v.v..., chúng tôi đã nhiều lần phát biểu ý kiến, hoặc viết ra sách, hoặc đăng trên tờ tạp chí này. Để tôn trọng ý kiến của các bạn, chúng tôi đăng ý nguyện vẫn những kiến giải khác nhau giữa các bạn. Tuy vậy, cho được hợp lý và tiết kiệm giấy mực, chúng tôi sẽ không đăng những ý kiến trùng nhau nếu không có một khía cạnh nào khác. Và, những bài đăng, chúng tôi xin phép được bỏ những đoạn, những câu không cần thiết và nếu cần, chỉ trích đăng những điểm nói lên ý kiến của tác giả. Mong các bạn có bài gửi lượng biết cho và mong cuộc thảo luận của chúng ta đạt tới kết quả tốt.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



VÀI Ý KIẾN GÓP VỀ BÀI HỌC:

KHÉO KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

LÊ-QUỐC-SỬ

CÁCH mạng tháng Tám là một quá trình đấu tranh rất phong phú về hình thức và nội dung. Đó là cả một kho tàng kinh nghiệm vô giá. Nó để lại cho chúng ta nhiều bài học quý. Trong đó, theo chúng tôi nghĩ, bài học « khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang »

là một trong những bài học có nhiều nét độc đáo đầy sáng tạo của Cách mạng tháng Tám.

Muốn làm sáng tỏ ý nghĩa quan trọng ấy, chúng tôi nghĩ, trước hết nên bàn qua vài điểm về lý luận chung của vấn đề các hình thức đấu tranh trong cách mạng.

NHÌN CHUNG, ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG KHÔNG TRỪ BỎ MỘT TRONG HAI HÌNH THỨC ĐẤU TRANH VŨ TRANG VÀ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ ; NHƯNG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM CHƯA CÓ MỘT CUỘC CÁCH MẠNG NÀO THẮNG LỢI NGOÀI CON ĐƯỜNG KHỞI NGHĨA VŨ TRANG

Theo nguyên lý triết học mác-xít, mục đích của cách mạng xã hội là lật đổ chính quyền thống trị của các giai cấp phản động, xác định chính quyền của các giai cấp cách mạng để

tiêu diệt chế độ kinh tế, chính trị, xã hội lỗi thời và thay bằng một chế độ kinh tế chính trị xã hội mới tiến bộ hơn. Muốn thực hiện mục đích ấy, phải tiến hành đấu tranh trên ba

mặt trận: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Như vậy, xét về mục đích, cách mạng là đấu tranh giai cấp, là *đấu tranh chính trị*, đấu tranh giữa mọi lực lượng cách mạng với mọi lực lượng phản cách mạng, trên mọi mặt trận với mọi hình thức.

Còn về thủ đoạn đấu tranh để đạt mục đích ấy lại có thể dùng nhiều phương pháp. Tùy theo điều kiện từng nơi, từng lúc, tùy tương quan lực lượng giữa địch, ta và tùy điều kiện khách quan, chủ quan trong mỗi thời đại khác nhau mà có thể dùng những phương pháp đấu tranh bằng hình thức vũ trang bạo lực hay chính trị hòa bình.

Do đó mối quan hệ giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang xét về phương diện mục đích, là mối quan hệ lệ thuộc. Đấu tranh vũ trang chỉ là kế tục cuộc đấu tranh chính trị dưới một hình thức đặc biệt, một hình thức cao hơn, quyết liệt hơn. Đấu tranh vũ trang chỉ là một thủ đoạn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị. Đường lối đấu tranh vũ trang phải do đường lối chính trị quyết định. Trong « *Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản* », V. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng: « Về mặt lý luận, sẽ là một sai lầm nghiêm trọng, nếu ta quên rằng bất cứ cuộc chiến tranh nào chẳng qua cũng chỉ là tiếp tục chính trị bằng những thủ đoạn khác mà thôi » (1).

Nhưng, xét về phương diện thủ đoạn đấu tranh, mối quan hệ giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang lại là mối quan hệ hỗ trợ ngang hàng. Có thể dùng hình thức này hay hình thức kia hay có thể dùng phối hợp cả hai hình thức để hỗ trợ cho nhau. Đấu tranh cách mạng không máy móc khằng định là chỉ được sử dụng một hình thức duy nhất nào. Từ năm 1872, trong một cuộc mít-tinh ở Am-stec-đam, Mác đã nói: « Chúng tôi không bao giờ quyết đoán rằng biện pháp để đi tới mục đích đó nhất định giống hệt nhau... Chúng tôi biết rằng cần xét đến chế độ, phong tục và truyền thống của các nước khác nhau, đồng thời chúng tôi cũng không phủ nhận rằng ở những nước như Mỹ, Anh... giai cấp công nhân có thể đạt tới mục đích của mình bằng phương sách hòa bình... Nhưng dù như vậy, chúng tôi cũng phải thừa nhận rằng trong phần lớn các nước trên lục địa, vũ lực phải là đòn bẩy cách mạng của chúng ta ». Trong bản sơ thảo về cuốn *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, F. Ăng-ghe-n có đặt câu hỏi: « Có thể thủ tiêu chế độ tư hữu bằng phương pháp hòa bình được không? ». Người đã tự trả lời: « Rất mong muốn là có thể làm được như thế và tất nhiên những người cộng sản sẽ tán thành điều đó hơn ai cả ». Trong bản *Luận cương tháng Tư* vĩ đại năm

1917, V. Lê-nin cũng đã đưa ra phương châm biến cách mạng tư sản dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng phương pháp hòa bình. Cũng như Mác, Lê-nin cho rằng: Trong cách mạng khởi nghĩa vũ trang là quy luật chung, vì không có một giai cấp suy tàn nào lại chịu tự nguyện nhường chính quyền cho một giai cấp khác mà không có đấu tranh vũ trang. Nhưng, Lê-nin đã viết: « Trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước Nga sau Cách mạng tháng Hai, có khả năng — « dưới hình thức ngoại lệ » — chuyển toàn bộ chính quyền về tay Xô-viết một cách hòa bình » (2). Gần đây, hai hội nghị đại biểu các Đảng cộng sản ở Mat-sco-va năm 1957 và 1960 đều xác nhận: « Giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng Mác — Lê-nin mong muốn thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng phương pháp hòa bình... » nhưng... « trong điều kiện các giai cấp bóc lột dùng bạo lực chống nhân dân thì phải xét đến một khả năng khác: quá độ lên chủ nghĩa xã hội bằng phương pháp không hòa bình... » và... « Ở mỗi một nước, khả năng thực tế để chuyển lên chủ nghĩa xã hội bằng một phương thức nào đó là do những điều kiện lịch sử cụ thể quyết định » (3).

Như vậy, đối với cách mạng, hình thức đấu tranh vũ trang không phải là một cứu cánh duy nhất. Những người cộng sản hoàn toàn không phải thích sử dụng vũ khí trong bất cứ lúc nào và bất cứ trường hợp nào, mà người cộng sản thích giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình để cải tạo xã hội. Bởi vì con đường đó sẽ giảm bớt những hy sinh và làm cho sức sản xuất khỏi bị tàn phá.

Về thực tiễn, trong thời đại ngày nay, thời đại mà « đặc điểm chủ yếu là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người », cách mạng giải phóng dân tộc ở Ghi-nê, Ma-li, Ga-na v.v... đã thắng lợi bằng con đường hòa bình. Nhưng trước đây, trước đại chiến thế giới lần thứ II, khả năng đấu tranh hòa bình thắng lợi mà Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã nói trên chỉ là khả năng hiếm hoi, mỏng manh

(1) V. Lê-nin — *Vấn đề chiến tranh cách mạng*. Sự thật xuất bản — 1957, tr. 13.

(2) *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* — Sự thật xuất bản, 1960, tr. 299.

(3) *Văn kiện Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản tại Mat-sco-va năm 1960* — Sự thật xuất bản — 1961, tr. 69.

mới xuất hiện trong nhận thức rồi mất đi nhanh chóng chứ chưa thành hiện thực.

Tóm lại, nhìn chung đấu tranh cách mạng không trừ bỏ một trong hai hình thức đấu tranh

vũ trang và chính trị. Nhưng trước khi phe xã hội chủ nghĩa trở thành một hệ thống thế giới vững mạnh thì cách mạng không thể nào thắng lợi ngoài con đường khởi nghĩa vũ trang.

« KHÉO KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG » LÀ MỘT BÀI HỌC SÁNG TẠO CỦA CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

Như trên đã nói, trước đại chiến thế giới lần thứ II, cách mạng chỉ có thể thắng lợi bằng con đường vũ trang bạo lực.

Lê-nin đã từng nói : « Trong lịch sử từ trước đến nay chưa hề có một cuộc cách mạng lớn nào mà tránh khỏi nội chiến » (V. Lê-nin — « Những lời tiên tri » trong cuốn *Mác, Ăng-ghen, chủ nghĩa Mác*). Bởi vì : « Trên thế giới chưa có một giai cấp thống trị nào không qua đấu tranh mà lại tự động rút lui khỏi vũ đài lịch sử » (V. Lê-nin — Diễn văn đọc tại hội nghị công nhân khu Po-rê-scri-a). Do đó trước đại chiến thế giới lần thứ II, kẻ nào phủ nhận đấu tranh vũ trang sẽ là kẻ phản bội cách mạng. Trong bản « Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản », V. Lê-nin đã kịch liệt lên án quan điểm phản động chủ trương « trừ bỏ vũ trang » của bọn cơ hội chủ nghĩa trong đệ nhị quốc tế ở Hà-lan, Thụy-sĩ, Scan-đi-na-vi v.v... Trong cuốn *Những bài học của cuộc khởi nghĩa Mactur-khoa* Lê-nin cũng đã viết : « chỉ tập hợp nhau lại dưới khẩu hiệu chính trị thì chưa đủ, mà còn phải tập hợp nhau lại trên vấn đề khởi nghĩa vũ trang. Kẻ nào phản đối khởi nghĩa vũ trang, kẻ nào không chịu chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang thì phải đuổi nó một cách không thương tiếc ra khỏi hàng ngũ cách mạng, tổng nó sang hàng ngũ kẻ thù cách mạng, sang phía những kẻ phản bội, những kẻ hèn nhát » (1).

Ở Trung-quốc Mao Chủ tịch cũng đã phê phán nghiêm khắc chủ nghĩa thủ tiêu, chủ trương không xây dựng lực lượng Hồng quân, không tiến hành đấu tranh vũ trang của Trần Độc Tú. Trong bài « Vấn đề chiến tranh và chiến lược » Mao Chủ tịch đã viết : « Nhiệm vụ trung tâm và hình thức cao nhất của cách mạng là dùng vũ trang đoạt lấy chính quyền, là vấn đề giải quyết bằng chiến tranh. Nguyên tắc cách mạng đó của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối với khắp nơi đều đúng, bất luận ở Trung-quốc hay ở nước ngoài cũng đều đúng » (2).

Mặt khác, chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng phản đối chủ trương đấu tranh quân sự đơn thuần. Khi bàn đến khởi nghĩa, V. Lê-nin nhấn mạnh rằng : « Muốn thắng lợi, khởi nghĩa vũ trang không được dựa vào một cuộc âm mưu... mà phải dựa vào giai cấp tiên phong...

dựa vào cao trào cách mạng của nhân dân » nghĩa là « không phải nói đến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, nói đến khởi nghĩa là không còn coi trọng phong trào chính trị của quần chúng nữa, ngược lại không có phong trào chính trị sâu rộng của quần chúng cách mạng thì không thể có khởi nghĩa thắng lợi » (3). Ở Trung-quốc, Mao Chủ tịch cũng đã nói : « nhấn mạnh đấu tranh vũ trang không có nghĩa là có thể bỏ các hình thức đấu tranh khác, trái lại nếu không có sự phối hợp với các hình thức đấu tranh khác, cuộc đấu tranh vũ trang không thể thu được thắng lợi » và « Ở Trung-quốc hình thức đấu tranh chủ yếu là chiến tranh và hình thức tổ chức chủ yếu là quân đội. Còn tất cả những hình thức khác như tổ chức quần chúng nhân dân và đấu tranh của quần chúng nhân dân v.v... đều hết sức quan trọng, nhất định không thể thiếu, nhất định không thể bỏ qua, nhưng đều nhằm phục vụ cho chiến tranh » (4).

Nhưng, quan niệm về mối quan hệ trong sự phối hợp giữa các hình thức đấu tranh của các câu trích dẫn trên mới là mối quan hệ lệ thuộc trong phạm vi chỉ đạo giữa đấu tranh chính trị (tức là đấu tranh cách mạng) với đấu tranh vũ trang (tức là khởi nghĩa vũ trang) hay chỉ là mối quan hệ lệ thuộc trong phạm vi phục vụ giữa những nhiệm vụ chung thường với nhiệm vụ chủ yếu có tính chất chiến lược để bảo đảm cho nhiệm vụ chủ yếu ấy thắng lợi nhanh chóng.

Còn xét về mối quan hệ hỗ trợ ngang hàng giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang thì trước Cách mạng tháng Tám, về mặt lý luận, chưa ai đề ra nguyên tắc : « khéo kết hợp chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong cùng một lúc để khởi nghĩa cướp chính quyền ».

(1) V. Lê-nin — *Tuyển tập*. Quyền I, phần II, tr. 158.

(2) *Mao Trạch Đông tuyển tập* Tập II, tr 304.

(3) Võ-nguyên-Giáp — *Tạp chí Học tập* số 1 — 1960, tr. 59.

(4) *Mao Trạch Đông tuyển tập*. Tập II, tr. 307.

Về thực tế, các cuộc cách mạng lớn đã nở rộ ra thắng lợi trên thế giới cũng chỉ mới nêu lên hai loại điển hình mà thôi.

Một là cách mạng vũ trang chống lại phản cách mạng vũ trang, lấy nhiệm vụ đấu tranh vũ trang trường kỳ từ đầu đến cuối làm nhiệm vụ chủ yếu mà điển hình là cách mạng Trung-quốc.

Hai là loại cách mạng lấy đấu tranh chính trị hợp pháp và bất hợp pháp lâu dài để xây dựng lực lượng, chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang lúc có thời cơ chín muồi mà điển hình là cách mạng Nga.

Còn hình thái «kết hợp chặt chẽ cùng một

lúc hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị trong suốt quá trình chuẩn bị cũng như trong những ngày tổng khởi nghĩa» thì chỉ xuất hiện rõ rệt trong Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam.

Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng: «kéo kết hợp hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang trong cùng một lúc để khởi nghĩa cướp chính quyền» là một bài học đầy sáng tạo của Cách mạng tháng Tám. Cách mạng tháng Tám đã góp phần làm phong phú thêm nghệ thuật lãnh đạo khởi nghĩa của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở các nước thuộc địa và nửa phong kiến.

TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT-NAM CHỈ ĐẾN THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM, BÀI HỌC: «KÉO KẾT HỢP CHẶT CHẼ HAI HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ ĐẤU TRANH VŨ TRANG CÙNG MỘT LÚC ĐỂ KHỞI NGHĨA CƯỚP CHÍNH QUYỀN» MỚI HÌNH THÀNH RÕ RỆT

Luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa mà: «tư tưởng cách mạng bạo lực... là nền móng» (1) của toàn bộ chủ nghĩa ấy, Đảng ta đã thấy rõ địa vị hết sức quan trọng của hình thức đấu tranh vũ trang trong quá trình vận động cách mạng của nước ta. Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã xác định hình thức đấu tranh vũ trang là một hình thức đấu tranh cao nhất và quyết định nhất, còn các hình thức đấu tranh khác chỉ là chuẩn bị cho «cuộc võ trang bạo động về sau này» (2). Đảng đã khẳng định «con đường giải phóng duy nhất là con đường vũ trang đấu tranh của quần chúng» (Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông-dương).

Bên cạnh việc xây dựng Đảng, xây dựng các đoàn thể quần chúng, bản luận cương chính trị đã đề ra một trong 10 nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền Đông-dương là: «lập quân đội công nông» (3). Trong «Nghị quyết của Trung ương về tình hình hiện tại ở Đông-dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng» ra tháng 10-1930, Đảng đã nêu rõ nhiệm vụ cụ thể về quân sự của Đảng lúc bấy giờ như sau: «Mục đích của Đảng là lãnh đạo quần chúng võ trang bạo động. Vậy nên ngay từ bây giờ Đảng phải tổ chức bộ phận quân sự của Đảng để:

1 — Làm cho đảng viên được huấn luyện quân sự.

2 — Giúp cho công nông hội tổ chức tự vệ.

3 — Vận động trong quân đội của bọn địch nhân».

Nhìn chung, trong nhiều chỉ thị, nghị quyết, thông cáo của Trung ương lúc bấy giờ như «Gửi chấp ủy Trung-kỳ (9-1930)» «Thông cáo cho các Xứ ủy (3-1-1931)», «Thông cáo về việc

đề quốc Pháp buộc dân cày ra «đầu thú» (25-1-1931)», «Án nghị quyết của Trung ương toàn thể hội nghị lần thứ hai (3-1931)» v.v... (4). Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh «cần tổ chức các đội tự vệ công nông để chống lại khủng bố trong lúc đấu tranh». Đảng đã kịch liệt phê phán tư tưởng sợ đấu tranh vũ trang trong một số cấp ủy: «Vi họ đã sẵn có cái cốt sợ tranh đấu kịch liệt rồi. Chính hiện nay có nơi phản đối sự tổ chức tự vệ (Bắc-kỳ) cũng là cái cốt đó mà ra. Họ không hiểu cho rằng ngăn cản tự vệ, phản đối tự vệ tức là muốn xoay về chủ nghĩa «bất bạo động» «hòa bình tranh đấu» của Găng-đi rồi đó». (5)

Nhưng nhận thức về đấu tranh vũ trang của Đảng lúc bấy giờ mới nằm trên phương diện lý luận, Đảng mới đưa lên được một khái niệm chung là «võ trang bạo động»; còn phương pháp tiến hành cụ thể như thế nào, dưới hình thức nào cho hợp với đặc điểm cụ thể của cách mạng Việt-nam thì Đảng chưa thấy cách nào khác ngoài kiểu Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga.

Kinh nghiệm thất bại của các cuộc vũ trang khởi nghĩa của các cụ Phan-đình - Phùng,

(1). V. Lê-nin — *Tuyên tập*. Quyền I, phần II, tr. 192.

(2) (3) — Luận cương chính trị 10-1930 — Xem *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt-nam* do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản năm 1960.

(4) — Xem chuyên san *Xô-viết Nghệ-Tĩnh* do ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản năm 1962.

(5) Như trên tr. 47.

Hoàng-hoa-Thám, Nguyễn-thiện-Thuật v.v... đã chứng minh rằng: trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ cách mạng Việt-nam không thể đi con đường khởi nghĩa riêng lẻ ở từng địa phương, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa ở một nơi rừng núi để công khai chống đối trường kỳ với quân địch ngay từ đầu như cách mạng Trung-quốc. Bởi vì Việt-nam đất hẹp, quân địch mạnh, có vũ khí tối tân, có đủ phương tiện giao thông vận tải, dễ dàng tập trung lực lượng nhanh chóng để đàn áp các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ. Do đó, Đảng ta không đi lại con đường ấy mà đã chủ trương: «Lúc thường thì đặt khẩu hiệu «phân ít» để bênh vực quyền lợi cho quần chúng như tăng tiền lương, bớt giờ làm, giảm thuế, chống thuế, chống sinh hoạt mắc mớ v.v... để khuếch trương sự tranh đấu cách mạng ra... Đến lúc sức cách mạng lên rất mạnh, giai cấp thống trị đã rung động, các giai cấp đứng giữa đã muốn bỏ về phe cách mạng, quần chúng công nông thì sôi nổi cách mạng, quyết hy sinh phần đấu thì Đảng lập tức lãnh đạo quần chúng để đánh đổ chính phủ của địch nhân và giành lấy chính quyền cho công nông. Lúc ấy Đảng phải đề ra khẩu hiệu «giao tiếp» và nâng cao những khẩu hiệu ấy lên như: «lập Xô-viết, lập hội đồng tịch ký ruộng đất, sản nghiệp do công nhân kiểm soát, vũ trang cho công nông v.v... Đồng thời Đảng phải tổ chức và khuếch trương các cách tranh đấu của quần chúng như bãi công, bãi công vừa thị oai, bãi công vừa vũ trang thị oai, tổng bãi công bạo động v.v...» (1). Đường lối đấu tranh này chính là đường lối đấu tranh của cách mạng Nga. Nhưng, Việt-nam không phải là một nước độc lập có ít nhiều dân chủ hình thức như nước Nga năm 1917, mà là một nước thuộc địa nửa phong kiến, hoàn toàn không có một chút tự do dân chủ. Kẻ thù của cách mạng Việt-nam là một tên đế quốc tàn bạo, có lực lượng quân đội to lớn, có vũ khí tối tân và chỉ có một chính sách thống trị duy nhất là dùng vũ lực đàn áp, khủng bố trắng trợn. Nhân dân Việt-nam không có nghị viện để lợi dụng, không có quyền hợp pháp để tổ chức bãi công, đình công, không có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí để tuyên truyền cách mạng; do đó không thể có điều kiện để tổ chức và đấu tranh hoàn toàn như cách mạng Nga.

Ở một xứ mà nhà tù, trại lính như nấm, mật thám như rươi, trong nhà chỉ treo một bức bản đồ cũng bị ghép tội có «óc làm loạn», chỉ nói hớ một lời cũng bị bắt bớ, tù đày, bắn giết thì làm sao mà đấu tranh hợp pháp lâu dài để xây dựng lực lượng chuẩn bị tiến

tới khởi nghĩa vũ trang? Mặc dù trong thực tế, cách mạng Đông-dương đã có giai đoạn vận động dân chủ từ năm 1936 đến năm 1939, nhưng đó chỉ là một thời kỳ đặc biệt «có một không hai» trong lịch sử Việt-nam và sau đó đã bị chúng thắng tay đàn áp tàn khốc khi chiến tranh thế giới bùng nổ.

Do đó, phương pháp đấu tranh của cách mạng Việt-nam không thể giống cách mạng Trung-quốc mà cũng không thể giống cách mạng Nga. Vậy cách mạng Việt-nam phải vận dụng phương pháp đấu tranh nào? Điều đó, trước khi đại chiến thế giới lần thứ II bùng nổ, Đảng ta chưa tìm ra được câu giải đáp cụ thể nào khác ngoài con đường khởi nghĩa vũ trang theo kiểu Cách mạng Nga. Ngay nghị quyết Trung ương lần thứ VI (11-1939) cũng chỉ có thể đề ra một cách chung chung là: «phải dự bị những điều kiện để bước tới bạo động làm cách mạng giải phóng dân tộc» (2). Nhưng bước tới bạo động như thế nào thì chưa ai có thể hình dung cụ thể ra sao cả. Tiếp thu tinh thần ấy của nghị quyết Trung ương lần thứ VI, nhân dân Bắc-sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã vùng dậy khởi nghĩa vũ trang. Khởi nghĩa Bắc-sơn tuy đã nổ ra đúng lúc, đúng thời cơ, đã giành được thắng lợi ban đầu. Nhưng do không có kinh nghiệm, không có sự chỉ đạo đúng đắn, kịp thời, cho nên khi Nhật — Pháp trở lại câu kết với nhau, cuộc khởi nghĩa đã bị địch đàn áp nặng nề.

Tuy thế, Bắc-sơn khởi nghĩa đã có một tiếng vang lớn, nó mở đầu cho một giai đoạn đấu tranh mới của Cách mạng Việt-nam: giai đoạn đấu tranh vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương. Thực tiễn đấu tranh của Bắc-sơn khởi nghĩa đã soi sáng cho đường lối đấu tranh vũ trang của Đảng, do đó hội nghị Trung ương lần thứ VII (11-1940) đã đánh giá rất cao cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc-sơn, thành lập những tiểu đội du kích hoạt động phân tán để làm vốn xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng và tiến tới thành lập căn cứ địa du kích, lấy vùng Bắc-sơn — Vũ-nhai làm trung tâm. Đồng thời Hội nghị nhận định rằng: «một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy. Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức Đông-dương vũ trang bạo động giành lấy quyền tự do và độc lập» (3).

(1) «Luận cương chính trị 10-1930» — Xem *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Việt-nam*, do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản.

(2) (3) *Văn kiện Đảng* — (Từ 25-1-1939 đến 2-9-1945) Sự thật xuất bản, 1963, tr. 73 và 142.

Như thế là con đường đấu tranh vũ trang đặc biệt của cách mạng Việt-nam bắt đầu xuất hiện.

Tiếp sau đó, Nam-kỳ khởi nghĩa thất bại rồi cuộc binh biến Đô-lương bị dập tắt, địch điên cuồng khủng bố, nhiều cán bộ lãnh đạo bị bắt, nhiều cơ sở Đảng ở thành phố bị vỡ.

Những điều đó càng làm cho Đảng ta ngày càng nhận thức rõ hơn vấn đề khởi nghĩa vũ trang của cách mạng Việt-nam không thể tiến hành hoàn toàn giống như Cách mạng tháng Mười ở Nga được. Cách mạng Việt-nam phải có một phương pháp đấu tranh khác thích hợp với tình hình cụ thể của Việt-nam. Ý thức « rút vào bí mật, rút về nông thôn, dựa vào nông thôn, lấy nông thôn — nhất là ở những vùng rừng núi hiểm yếu — làm căn cứ để xây dựng cơ sở cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chuẩn bị mọi điều kiện chờ khi có thời cơ sẽ tiến hành vũ trang khởi nghĩa » hình thành từ khi chiến tranh bùng nổ, qua thực tiễn đấu tranh của cách mạng ngày càng được củng cố vững chắc. Nhất là sau khi Hồ Chủ tịch về nước, đường lối đấu tranh mới của cách mạng Việt-nam ngày càng được bổ sung hoàn chỉnh hơn. Hồ Chủ tịch đã lấy Cao-bằng làm thí điểm để thực hiện đường lối ấy và đã thu được thắng lợi rực rỡ. Mặt khác kinh nghiệm xây dựng và hoạt động của lực lượng vũ trang ở Bắc-sơn — Vũ-nhai cũng soi sáng thêm nhiều cho chủ trương chuẩn bị vũ trang bạo động của Đảng đã đề ra ở Hội nghị Trung ương lần thứ VII.

Đến tháng 5-1941, với Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, đường lối đấu tranh ấy được xây dựng hoàn chỉnh và từ đấy nó là bộ quốc đưa đường cho Cách mạng tháng Tám thành công. Ý nghĩa to lớn của Hội nghị Trung ương lần thứ VIII chính là ở chỗ đó. Hội nghị đã khẳng định nhiệm vụ chủ yếu cấp thiết nhất của cách mạng Việt-nam là « Giải phóng dân tộc ». Hội nghị nhấn mạnh : « quyền lợi của các giai cấp đều bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng » (1) cho nên... « Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dướ, quyền lợi dân tộc. Không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, của giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (2). Muốn làm tròn nhiệm vụ ấy, phải có mặt trận rộng rãi để tập hợp các tầng lớp nhân dân đông đảo, các lực lượng cách mạng của dân tộc để chia mũi nhọn vào kẻ thù chính của dân tộc là đế quốc phát-xít Nhật — Pháp. Hội nghị đã chủ trương thành lập mặt trận Việt-nam độc lập đồng minh tức là mặt trận Việt-minh, một

mặt trận đầy ý nghĩa dân tộc, nó đã góp phần quyết định sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Mặt khác, Hội nghị quyết định : « Cách mạng Đông-dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang » (3), và « Phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng nhằm vào cơ hội thuận lợi hơn cả mà đánh lại quân thù nghĩa là nay mai đây cuộc chiến tranh Thái-bình-dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Tàu xoay ra hoàn toàn có lợi cho cuộc cách mạng Đông-dương thắng lợi, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc khởi nghĩa to lớn » (4). Vì vậy, Hội nghị chủ trương xúc tiến mọi mặt công tác để chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang.

Từ đấy, bên cạnh nhiệm vụ chính trung tâm trước mắt của Đảng lúc bấy giờ là ra sức tổ chức, củng cố và phát triển các đoàn thể cứu quốc trong mặt trận dân tộc thống nhất để thành một « đội quân chính trị » hùng mạnh, Đảng đã tăng cường lãnh đạo các tổ chức vũ trang và xây dựng căn cứ địa du kích. Trung ương Đảng đã cử đồng chí Hoàng-văn-Thụ trực tiếp phụ trách quân sự, cử các đồng chí Phùng-chí-Kiên, Lương-văn-Chi cùng đồng chí Chu-văn-Tấn chính thức thành lập những đơn vị vũ trang thoát ly đầu tiên của Đảng. Sau đấy, các đội Cứu quốc quân rời Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân lần lượt ra đời. Nhiều cán bộ trẻ, khỏe được cử đi học các khóa huấn luyện quân sự. Hai trung tâm căn cứ địa Bắc-sơn — Vũ-nhai và Cao-bằng ngày càng phát triển. Nhiều chỉ thị nghị quyết và tài liệu báo chí nói về vũ trang khởi nghĩa được liên tiếp ra đời và phổ biến rộng rãi. Do đó, bên cạnh các hình thức đấu tranh chính trị, từ đấy cũng bắt đầu xuất hiện hình thức đấu tranh vũ trang. Hai hình thức ấy dần dần kết hợp chặt chẽ với nhau hỗ trợ cho nhau để thúc đẩy phong trào cách mạng ngày càng lên cao.

Tiếng súng Bắc-sơn, Nam-kỳ khởi nghĩa chấm dứt không lâu thì tiếng súng du kích ở Bắc-sơn — Vũ-nhai lại anh dũng vang lên và kéo dài thắng lợi trong suốt 8 tháng liền (từ tháng 7 — 1941 đến tháng 2 — 1942). Tiếng súng ấy đã chứng minh rằng dưới ách thống trị của phát-xít Nhật — Pháp, nếu có cơ sở quần chúng cách mạng vững mạnh và được phong trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ của quần chúng khắp nơi hưởng ứng, lực lượng vũ trang

(1) (2) (3) (4) Văn kiện Đảng, (từ 25-1-1939 đến 2-9-1945) Sự thật xuất bản năm 1963. Tr. 193-194, 211, 213.

cách mạng ở Việt-nam có thể xây dựng căn cứ địa cách mạng và đánh du kích trường kỳ để tiêu hao và tiêu diệt bọn đế quốc mạnh hơn mình rất nhiều. Chân lý này ngày càng được thực tiễn đấu tranh của cách mạng xác nhận rõ ràng hơn.

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là cho rằng cách mạng Việt-nam cũng có thể xây dựng căn cứ địa, cũng có thể đấu tranh vũ trang trường kỳ ngay từ đầu đến cuối như cách mạng Trung-quốc. Như trên đã nói, không những trước mà cả sau Xô-viết Nghệ-Tĩnh, nếu chủ trương xây dựng chiến khu, duy trì lực lượng vũ trang ở núi rừng và tiếp tục hoạt động đấu tranh vũ trang là sai lầm. Thất bại đau đớn của chiến khu Đồng-sở và đội xích vệ Yên-phúc ở Nghệ-an năm 1931 một lần nữa đã chứng minh rõ điều đó.

Mặc dầu cách mạng Việt-nam không thể thắng lợi bằng cách nào khác ngoài con đường đấu tranh vũ trang, nhưng từ 1930 đến 1939 ở Việt-nam chưa có điều kiện để đấu tranh vũ trang. Kinh nghiệm cách mạng thế giới cũng như trong nước, nhất là kinh nghiệm của Xô-viết

Nghệ-Tĩnh đã chứng minh rằng: hình thái đấu tranh vũ trang chỉ tiến hành thắng lợi trong điều kiện phong trào cách mạng đã lên cao, tình hình khách quan đã trở nên thuận lợi, lực lượng địch bắt đầu mâu thuẫn, suy yếu, chúng không thể tự do tập trung lực lượng để đàn áp cách mạng. Ở Việt-nam, tình hình ấy chỉ xuất hiện sau khi Pháp đầu hàng Đức, Nhật nhảy vào Đông-dương, tạo nên cái hồ mâu thuẫn giữa Pháp — Nhật ngày càng sâu sắc.

Như vậy chúng ta có thể kết luận rằng: với Bắc-sơn khởi nghĩa và « tám tháng đấu tranh du kích » một hình thức đấu tranh mới đã xuất hiện và có điều kiện tồn tại thắng lợi bên cạnh hình thức đấu tranh chính trị xưa nay, đó là đấu tranh vũ trang, là chiến tranh du kích. Hình thái đấu tranh ấy chính là « sự kết hợp chặt chẽ hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị ». Nó là một hình thái đấu tranh đặc biệt của cách mạng Việt-nam, nó là một bài học sáng tạo của Cách mạng tháng Tám, nó đã và chỉ xuất hiện từ năm 1940 trở đi và ngày càng phát huy tác dụng đặc sắc của nó.

MỐI QUAN HỆ GIỮA HAI HÌNH THỨC ĐẤU TRANH VŨ TRANG VÀ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Như trên đã nói, cách mạng Việt-nam không thể nào thắng lợi ngoài con đường khởi nghĩa vũ trang. Nhưng cuộc khởi nghĩa vũ trang ấy không giống các cuộc cách mạng trên thế giới. Nó không thể lấy đấu tranh vũ trang làm hình thức đấu tranh chủ yếu hoàn toàn từ đầu đến cuối. Nó cũng không thể đơn thuần đấu tranh chính trị hợp pháp và bất hợp pháp lâu dài cho đến khi có thời cơ khởi nghĩa mới lấy hình thức đấu tranh vũ trang làm hình thức đấu tranh chủ yếu, mà nó là sự kết hợp chặt chẽ giữa hai hình thức ấy khi đã có điều kiện đấu tranh vũ trang cho đến khi khởi nghĩa hoàn toàn thắng lợi. Cụ thể hơn, đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa việc xây dựng căn cứ địa cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang, tiến hành đấu tranh du kích cục bộ khi có điều kiện rồi đánh thông các khu căn cứ địa, tiến lên khởi nghĩa từng phần, thành lập khu giải phóng ở những vùng rừng núi có địa hình địa thế hiểm yếu với việc tích cực tuyên truyền, tổ chức, đấu tranh kinh tế và chính trị rồi tiến lên vũ trang tuyên truyền trừ gian diệt tề ở những vùng đồng bằng và thành thị để tạo điều kiện cho việc chuẩn bị khởi nghĩa tiến hành nhanh chóng, chờ khi có thời cơ sẽ phối hợp cùng căn cứ địa vùng dậy tổng khởi nghĩa cướp chính quyền trong toàn quốc.

Nhưng trong suốt quá trình đấu tranh từ

khi chuẩn bị khởi nghĩa cho đến khi tổng khởi nghĩa, mối quan hệ giữa hai hình thức ấy đã diễn biến như thế nào ?

Những tài liệu đã biên soạn về Cách mạng tháng Tám đều thống nhất công nhận một đặc điểm nổi bật của Cách mạng tháng Tám là Đảng ta đã kết hợp chặt chẽ hình thức đấu tranh vũ trang với hình thức đấu tranh chính trị, kết hợp chặt chẽ lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị một cách tài tình trong suốt thời kỳ Cách mạng tháng Tám cho nên đã giành thắng lợi một cách nhanh chóng, ít đổ máu.

Nhưng trong hai hình thức đấu tranh ấy, trong hai lực lượng ấy, hình thức nào, lực lượng nào chiếm địa vị quyết định chủ yếu trong từng giai đoạn cũng như đối với thắng lợi chung của Cách mạng tháng Tám thì có nhiều cách luận giải khác nhau.

Một số đồng chí đã căn cứ vào chủ trương vũ trang khởi nghĩa, vào phương pháp đấu tranh bằng bạo lực của Đảng để cho rằng hình thức đấu tranh vũ trang đã có tác dụng quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Các đồng chí ấy đã lập luận rằng: trong cao trào tiền khởi nghĩa, ở khu giải phóng và các chiến khu, lực lượng vũ trang và nửa vũ trang cách mạng đã thực sự chiến đấu rất anh dũng, quyết liệt với quân địch để

bảo vệ căn cứ địa và có tác dụng cõ vũ rất lớn lao cho phong trào cách mạng toàn quốc. Trong những ngày tổng khởi nghĩa, một số nơi đã phải nổ súng, phải đổ máu, còn những nơi khác, đồng đảo quần chúng đã nổi dậy biểu tình thị uy vũ trang dẫn đầu là lực lượng tự vệ có dao, có kiếm và khá nhiều nơi còn có ít súng trường, súng lục, đi sau là đồng đảo quần chúng khởi nghĩa cũng có trang bị bằng đủ thứ vũ khí thô sơ hay dù đi tay không cũng mang một «tâm trạng sẵn sàng xông lên dùng sức mạnh vật chất, dùng bạo lực để đánh quân thù». Các đồng chí ấy cho rằng hình thức đấu tranh biểu tình thị uy vũ trang ấy cũng là một hình thức đấu tranh vũ trang ở mức thấp và lực lượng quần chúng ấy tuy vũ khí thô sơ hay thậm chí chỉ có tay không vẫn là «một khối bạo lực tiềm tàng», vẫn thuộc về lực lượng vũ trang hay nửa vũ trang.

Một số đồng chí khác căn cứ vào cái công thức «Tam pháp bảo» của cách mạng Trung-quốc để cho rằng: Đảng, mặt trận, lực lượng vũ trang đều là ba yếu tố quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Ngược lại, một số đồng chí khác đã căn cứ vào tình hình diễn biến đặc biệt của cuộc tổng khởi nghĩa là khi cướp chính quyền ở Hà-nội, Huế, Sài-gòn và phần lớn các địa phương khác đều không phải dùng đến thủ đoạn đấu tranh vũ trang mà chỉ có biểu tình chính trị để cho rằng Cách mạng tháng Tám đã diễn ra một cách hòa bình, đã thắng lợi một cách hòa bình, nghĩa là phủ nhận hay xem nhẹ yếu tố bạo lực, yếu tố đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám.

Cuối cùng, một số lớn các đồng chí khác đã căn cứ cả hai mặt: chủ trương và thực tế diễn biến trong suốt thời kỳ Cách mạng tháng Tám để cho rằng tổng khởi nghĩa tháng Tám là một cuộc khởi nghĩa vũ trang không có tính chất hòa bình, nhưng trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ấy hình thức đấu tranh chính trị, lực lượng chính trị của quần đại quần chúng đã có tác dụng quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám; bên cạnh đó hình thức đấu tranh vũ trang, lực lượng vũ trang cũng có tác dụng hỗ trợ rất quan trọng. Chúng tôi đồng ý với quan điểm cuối cùng này.

Trước hết, chúng tôi không đồng ý với quan điểm cho rằng Cách mạng tháng Tám đã «thắng lợi một cách hòa bình» hay đã «diễn ra một cách hòa bình». Bởi vì, bản chất khái niệm «hòa bình» luôn luôn mâu thuẫn với khái niệm «bạo lực», nếu thừa nhận «tính chất hòa bình» nghĩa là phủ nhận «yếu tố bạo lực»

trong phương pháp đấu tranh của Cách mạng tháng Tám. Thực tế không phải như vậy.

Về chủ trương cũng như về thực tiễn chuẩn bị và đấu tranh trong suốt thời kỳ tiền khởi nghĩa và cả trong những ngày tổng khởi nghĩa, rõ ràng Cách mạng tháng Tám là một cuộc đấu tranh bằng phương pháp bạo lực thuộc loại hình khởi nghĩa vũ trang. Mặc dầu trong những ngày trực tiếp diễn ra cuộc tổng khởi nghĩa, hình thái đấu tranh phổ biến trong toàn quốc là tổng biểu tình thị uy vũ trang, đa số các nơi không phải nổ một phát súng, không tốn một giọt máu cũng thắng lợi nhanh chóng. Nhưng không vì thế mà phủ nhận yếu tố bạo lực của cuộc tổng khởi nghĩa. Lực lượng vũ trang và nửa vũ trang tuy nhỏ yếu, vũ khí thô sơ, nhưng đã đóng một vai trò hỗ trợ rất quan trọng cho lực lượng chính trị của quần chúng, nó đã cõ vũ và làm hậu thuẫn rất lớn cho quần chúng hăng hái đi cướp chính quyền. Nó đã làm cho địch và bè lũ tay sai phản động phải run sợ chịu trung lập hay đầu hàng. Ở một số nơi, lực lượng vũ trang cách mạng đã phải nổ súng như ở Thái-nguyên, Yên-bái, Quảng-ngãi, Hà-đông v.v... Ở những nơi khác, tuy lấy lực lượng của «đạo quân chính trị» đi biểu tình thị uy vũ trang tiến lên cướp chính quyền là chính, nhưng nếu nơi nào địch không chịu trung lập hay ngoan cố chống lại, thì lực lượng vũ trang, tự vệ cũng như toàn dân sẵn sàng hy sinh chiến đấu quyết liệt bằng mọi hình thức như bao vây kinh tế, bao vây quân sự, phá hoại, đánh du kích v.v... buộc chúng cuối cùng cũng phải chịu trung lập. Ở đây, có người sẽ đặt câu hỏi: như vậy chính sách trung lập Nhật có phải là điều đình thương lượng hòa bình hay không? Theo chúng tôi nghĩ, trong hoàn cảnh của những ngày tháng Tám, việc trung lập Nhật chỉ là một sách lược mềm dẻo; đó là một phương pháp tấn công tài tình, linh hoạt trong điều kiện tương quan lực lượng về vũ trang của ta chưa có thể tiêu diệt ngay được chúng, nhưng tương quan về lực lượng chính trị, về tinh thần của quần chúng thì ta hơn hẳn địch, ta đã biết khắc phục mặt nhược điểm là yếu về vũ trang mà phát huy triệt để mặt ưu điểm là có lực lượng vĩ đại của «đạo quân chính trị» để buộc chúng phải trung lập. Dù chúng không muốn trung lập cũng không được. Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, đối với Nhật, trung lập chỉ là một hình thức «đầu hàng khéo» để giữ thân chờ ngày rút về nước. Con đường thoát của chúng không có con đường nào khác ngoài con đường ấy. Đảng ta đã sáng suốt nắm được khả năng ấy, kịp thời đề ra chính sách trung lập Nhật, đó là một sáng tạo độc đáo của Cách mạng tháng Tám.

Như vậy về phương pháp đấu tranh rõ ràng không thể nói « Cách mạng tháng Tám đã tiến hành một cách hòa bình » mà phải khẳng định rằng Cách mạng tháng Tám là một cuộc khởi nghĩa vũ trang đã tiến hành bằng phương pháp bạo lực với nhiều hình thức đấu tranh phong phú, linh hoạt đầy sáng tạo.

Về phương diện diễn biến, cũng không thể nói Cách mạng tháng Tám đã « diễn ra một cách hòa bình ». Như trên đã nói, nhìn chung tuy đa số địa phương không phải dùng thủ đoạn đấu tranh vũ trang, không phải đổ máu, nhưng cuộc tổng khởi nghĩa đã nổ ra không kém phần sôi nổi, anh dũng, quyết liệt. Bao nhiêu kẻ thù đã âm mưu chống lại cách mạng, một số nơi đã phải đổ máu, nhiều nơi đã phải huy động lực lượng toàn dân đấu tranh quyết liệt mới giải quyết nổi. Mặt khác, đã nói đến cách mạng là phải bao hàm cả một nội dung phá đổ, tiêu diệt hoàn toàn chế độ thối nát cũ. Ta hãy hình dung lại những ngày Cách mạng tháng Tám, khắp nơi sôi sục, quần chúng trào lên như thác đổ, trong nhà có tất cả gì về vũ khí dù là thô sơ đều đưa ra tất cả, những đoàn biểu tình vĩ đại đủ giáo mác gậy gộc, ồ ạt kéo từ làng này sang làng nọ, kéo lên huyện, lên tỉnh, đông như biển người, hùng hực chỉ khi đấu tranh, nếu địch ngoan cố bắn vào họ một phát súng, biển người ấy sẽ trào lên quyết tử với chúng. Như vậy làm sao có thể bảo là Cách mạng tháng Tám đã diễn biến một cách hòa bình !

Ở đây cần nói thêm một khía cạnh khác. Có người đã vin vào lời nói của Lê-nin trong « Đại hội lần thứ nhất toàn nước Nga » về cuộc đại cách mạng Pháp là « một cuộc cách mạng đã bắt đầu một cách hòa bình » hay lời nói của đồng chí Mi-cô-lăng trong bản tham luận đọc ở Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô về Cách mạng tháng Mười là : « Về thực tiễn Cách mạng tháng Mười hầu như tiến hành một cách hòa bình, vì hồi đó trong Đại hội đại biểu Xô-viết và trong nhiều Xô-viết đa số đã thuộc về cách mạng, điều đó cho phép giành chính quyền Xô-viết mà không cần đổ máu nhiều » để chủ trương rằng đối với Cách mạng tháng Tám cũng có thể dùng cách nói là « đã tiến hành một cách hòa bình » với cái nghĩa như Lê-nin và Mi-cô-lăng đã dùng.

Theo chúng tôi hiểu, thực tế diễn biến của cách mạng Pháp năm 1789 và Cách mạng tháng Mười Nga có nhiều điểm khác hẳn Cách mạng tháng Tám.

Ở Pháp, trước khi cách mạng bùng nổ, bên cạnh vua Louis XVI, đã có một tổ chức theo hình thức « Hội đồng tư vấn » (États généraux).

Trong tổ chức ấy có trên 500 đại biểu của ba tầng lớp xã hội : giáo hội, quý tộc và đẳng cấp thứ ba (le clergé, la noblesse et le tiers état). Năm 1789, đẳng cấp thứ ba chiếm được đa số trong tổ chức ấy. Họ được phong trào đấu tranh của quần chúng bên ngoài lên cao ủng hộ, nên họ đã làm cách mạng, lật đổ chế độ quân chủ, giành chính quyền về tay giai cấp tư sản, tuyên bố thành lập chế độ cộng hòa. Bên ngoài, tuy quần chúng có tiến hành bạo động khởi nghĩa, có vũ trang hạ ngục Bastille, nhưng chính quyền từ tay giai cấp quý tộc chuyển sang tay giai cấp tư sản phần chủ yếu chính là do con đường đã giành đa số đại biểu của tầng lớp thứ ba trong tổ chức « Hội đồng tư vấn ». Theo chúng tôi nghĩ, chữ « hòa bình » mà Lê-nin đã dùng ở đây, chính là để miêu tả sự việc ấy. Còn ở Nga, sau cách mạng tháng Hai, đã hình thành hai chính quyền song song tồn tại. Trong bản *Luận cương tháng Tư* Lê-nin đã đưa ra phương châm « chuyển toàn bộ chính quyền về tay Xô-viết một cách hòa bình ». Khả năng ấy về sau tuy không còn, nhưng trong những ngày khởi nghĩa vũ trang, đúng như lời đồng chí Mi-cô-lăng đã nói : « Vì hồi đó trong Đại hội đại biểu Xô-viết và trong nhiều Xô-viết đa số đã thuộc về cách mạng, điều đó cho phép giành chính quyền Xô-viết mà không cần đổ máu nhiều ». Như vậy câu nói « hầu như tiến hành một cách hòa bình » mà đồng chí Mi-cô-lăng đã dùng ở đây chính là để thể hiện nét đặc sắc ấy của Cách mạng tháng Mười Nga.

Còn đối với Cách mạng tháng Tám của ta, không có « Hội đồng tư vấn », không có « Đại hội đại biểu Xô-viết », cũng không có một hình thức gì mang tính chất nghị viện do bọn thống trị lập ra để ta lợi dụng đấu tranh giành đa số trong đó mà cướp chính quyền ; nghĩa là hình thức đấu tranh không có một chút gì mang vết tích của con đường đấu tranh hòa bình ở nghị trường. Chính quyền cách mạng đã từ nhân dân mà ra, do nhân dân vùng dậy khởi nghĩa, dùng uy thế chính trị hùng mạnh của mình để cướp chính quyền từ tay địch.

Như vậy, không thể nói Cách mạng tháng Tám là một cuộc « cách mạng hòa bình » hay đã « tiến hành một cách hòa bình » dù ở mặt nào hay khía cạnh nào ; phải khẳng định dứt khoát Cách mạng tháng Tám là một cuộc khởi nghĩa vũ trang nhưng có đặc điểm là ít đổ máu.

Mặt khác, tuy khẳng định Cách mạng tháng Tám là một cuộc khởi nghĩa vũ trang nhưng chúng tôi không đồng ý với quan điểm cho rằng nói chung hình thức đấu tranh vũ trang, lực lượng vũ trang là yếu tố quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng

Tám. Muốn giải quyết vấn đề này chúng ta cần nghiên cứu cụ thể từng giai đoạn ngắn của thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

Từ năm 1940 đến 9-3-1945, tất cả các tài liệu đã biên soạn đều thống nhất công nhận là trong giai đoạn này hình thức đấu tranh chính trị còn là chủ yếu mà hình thức đấu tranh vũ trang mới xuất hiện lẻ tẻ vài nơi và mới có tác dụng hỗ trợ bước đầu. Phương châm hoạt động chính trong giai đoạn này là: « Chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến ».

Còn từ 9-3-1945 đến trước ngày tổng khởi nghĩa thì có nhiều ý kiến khác nhau như đã nói trên. Chúng tôi không phủ nhận một sự thật khách quan là ở khu giải phóng và các chiến khu, hoạt động quân sự lúc này đã phát triển lên một bước cao hơn. Lực lượng vũ trang và nửa vũ trang cách mạng đã chiến đấu nhiều trận quyết liệt với quân đội địch để bảo vệ căn cứ địa. Bọn phát-xít Nhật mấy lần tập trung lực lượng tấn công khu giải phóng đều thất bại. Nhiều đồn bốt của địch lần lượt bị lực lượng vũ trang cách mạng tấn công và tiêu diệt. Nhiều đội quân tuần tiễu của địch bị quân cách mạng phục kích tiêu hao v.v...

Ở khu giải phóng và các chiến khu lúc này đã đề ra phương châm mới là « chính trị và quân sự đi đôi ». Trong cuốn *Khu giải phóng* đồng chí Võ-nguyên-Giáp đã viết: « ... Cái chủ trương cho rằng chính trị trọng hơn quân sự lúc khu giải phóng đã thành lập là chủ trương không đúng ». Lời nhận xét ấy hoàn toàn đúng đối với khu giải phóng. Nhưng nhìn chung toàn quốc, trong suốt giai đoạn này hình thức đấu tranh chính trị vẫn là chủ yếu. Ở đồng bằng và thành thị, hình thức đấu tranh phổ biến là biểu tình tuần hành thị uy vũ trang lấy lực lượng đông đảo của quần chúng làm áp lực, có lực lượng nửa vũ trang hộ vệ, tiến lên đánh phá các kho thóc của Nhật, trừng trị Việt gian, phá hoại đường giao thông vận tải, dây thép, kho tàng v.v...

Cuối cùng, trong những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám tuy lực lượng vũ trang ở khu giải phóng và các chiến khu đã tung về đồng bằng, đã tiến về giải phóng một số thị xã; một số nơi phải nổ súng, phải đổ máu, phải sử dụng trực tiếp đến lực lượng vũ trang, nhưng nhìn chung trong toàn quốc, cuộc tổng khởi nghĩa đã nổ ra bằng những cuộc tổng bãi công chính trị của hàng triệu quần chúng có lực lượng vũ trang và nửa vũ trang hỗ trợ để cướp chính quyền.

Do đó, hình thức đấu tranh phổ biến lúc bấy giờ không thể gọi là hình thức đấu tranh

vũ trang ở mức thấp, lực lượng chủ yếu trong các cuộc đấu tranh ấy cũng không thể gọi là lực lượng vũ trang hay nửa vũ trang. Như trên đã nói, chúng tôi đồng ý rằng, đấu tranh vũ trang chỉ là kế tục cuộc đấu tranh chính trị dưới một hình thức đặc biệt, một hình thức cao hơn, quyết liệt hơn. Ở một chỗ nào đó, một lúc nào đó, hình thức đấu tranh chính trị lên cao đỉnh sẽ biến thành hình thức đấu tranh vũ trang ở mức thấp, ranh giới giữa hai hình thức ấy có lúc rất khó phân biệt, có thể lầm tưởng hai cái chỉ là một. Đó là đặc điểm của một cuộc khởi nghĩa vũ trang của quần chúng cách mạng. Nhưng ở đây, theo chúng tôi nghĩ, nên xét hai mặt: một mặt, đó là sự kết hợp rất chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh vũ trang và chính trị, giữa hai lực lượng vũ trang và chính trị; mặt khác, nếu, chỉ là một hình thức duy nhất thì cần căn cứ vào phương pháp tiến hành phổ biến, chủ yếu và tính chất bao trùm lớn nhất của nó mà phân định nó thuộc về loại hình thức nào.

Dù số lượng ít, vũ khí thô sơ, nhưng nếu có tổ chức thành đội ngũ hẵn hoi, có cách bố trí kế hoạch tiến công, phòng ngự, phục kích, bao vây theo lối du kích để đối phó với địch, buộc địch phải đầu hàng, mặc dù không phải nổ súng, không phải đổ máu thì đấy vẫn là phương pháp đấu tranh vũ trang, lực lượng ấy mặc dù từ quần chúng nhân dân mà ra nhưng đã biến thành lực lượng vũ trang hay nửa vũ trang. Trái lại, dù số lượng đông hơn, vũ khí trang bị nhiều hơn, nhưng số người ấy chỉ dùng phương pháp công khai đi biểu tình, hô khẩu hiệu đấu tranh, kêu gọi địch vãn, kết hợp với bãi công, bãi thị, bất hợp tác, bao vây kinh tế v.v... để buộc địch phải đầu hàng thì đấy chỉ là phương pháp đấu tranh chính trị ở mức cao. Lực lượng chủ yếu trong các cuộc đấu tranh ấy không phải là « lực lượng vũ trang hay nửa vũ trang tiềm tàng » mà đấy là « đạo quân chính trị » hùng mạnh của cách mạng. Địch run sợ đầu hàng không phải vì vũ khí mà chủ yếu là vì uy thế chính trị của số đông quần chúng đang hùng hực khí thế cách mạng.

Trong những ngày tổng khởi nghĩa cướp chính quyền, chúng ta không phủ nhận một sự thật là tất cả các cuộc tổng bãi công đều có lực lượng vũ trang hay nửa vũ trang đi hộ vệ; có nơi, có lúc đã sử dụng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ấy để bao vây, tấn công tiêu diệt địch hay buộc địch phải đầu hàng. Đó là hình thức đấu tranh vũ trang, nhưng hình thức ấy xảy ra rất ít so với hình thức đi biểu tình hô khẩu hiệu lấy uy thế chính trị của quần đại quần chúng làm áp lực chủ yếu buộc địch phải đầu hàng. Ngoài ra, phải nhìn

nhận một thực tế khác là có một số nơi vì xem nhẹ lực lượng chính trị, xem nhẹ hình thức đấu tranh chính trị, chỉ nặng về đấu tranh vũ trang, đem lực lượng vũ trang đối chọi đơn thuần với địch thì không những không thắng được địch ngay mà trái lại phải đổ máu nhiều hơn, cách mạng phải gặp gay go nhiều hơn, như ở Yên-bái, Quảng-ngãi lúc đầu. Về sau, ở các nơi ấy cũng phải dùng đến hình thức đấu tranh chính trị, dùng đến lực lượng chính trị là chủ yếu để buộc địch phải trung lập, cách mạng mới thành công.

Mặt khác, bên cạnh lực lượng chính trị vĩ đại của quần chúng đã có một yếu tố quan trọng hơn cùng có tác dụng quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, đó là sự lãnh đạo vô cùng sáng suốt của Đảng trong việc chỉ đạo khởi nghĩa. Có thể nói nghệ thuật chỉ đạo của Đảng ta trong cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám đã đạt đến cao độ. Đó là vấn đề nằm vững thời cơ, kịp thời đề ra chính sách trung lập Nhật vô cùng tài tình sáng tạo, buộc Nhật phải chịu nằm yên cho ta cướp chính quyền. Ngoài ra, nhiều chính sách mềm dẻo sáng suốt khác như chính sách mặt trận, chính sách lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch, chính sách phá kho thóc địch để cứu đói, chính sách địch vận v.v... đã làm cho lực lượng cách mạng phát triển lớn

mạnh đến cao độ và lực lượng địch bị phân hóa, cô lập, tan rã đến cực điểm, tạo điều kiện cho cách mạng thành công nhanh chóng.

Như vậy, rõ ràng không vì chủ trương khởi nghĩa vũ trang, không vì phương pháp đấu tranh bằng bạo lực mà cho lực lượng vũ trang và hình thức đấu tranh vũ trang là có tác dụng quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Tóm lại, trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, hình thức đấu tranh chính trị đã kết hợp chặt chẽ với hình thức đấu tranh vũ trang, lực lượng chính trị đã kết hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang từ đầu đến cuối. Nhưng nhìn chung trong toàn quốc, suốt cả giai đoạn này, hình thức đấu tranh chính trị của lực lượng chính trị đã chiếm vai trò tác dụng quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Trong đó hình thức đấu tranh vũ trang của lực lượng vũ trang đã giữ vai trò hỗ trợ rất quan trọng, thậm chí có nơi, có lúc như ở khu giải phóng và các chiến khu sau ngày 9-3-1945, hình thức đấu tranh ấy đã cùng có tác dụng quyết định.

Mặt khác cũng cần tránh khuynh hướng vì đề cao vai trò tác dụng quyết định chủ yếu của lực lượng chính trị mà quá xem nhẹ tác dụng hỗ trợ rất quan trọng của lực lượng vũ trang.

**

Qua các phần đã phân tích trên, chúng ta có thể kết luận rằng: « Cách mạng tháng Tám là một sự kết hợp có sáng tạo hình thức đấu tranh vũ trang với hình thức đấu tranh chính trị. Trong đó hình thức đấu tranh chính trị chiếm vai trò quyết định chủ yếu, hình thức đấu tranh vũ trang giữ vai trò hỗ trợ rất quan trọng. Điều đó Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã viết rất rõ trong bản báo cáo chính trị đọc ở Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III.

Bản báo cáo đã viết như sau: ... « Khi tình hình đã trở nên thuận lợi, Đảng ta đã kịp thời chuyển hướng, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, kết hợp lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị. Nhờ đó nhân dân ta đã tổng khởi nghĩa thắng lợi. Cách mạng tháng Tám thành công căn bản là do lực lượng chính trị của nhân dân đã kịp thời nắm lấy cơ hội thuận tiện nhất khởi nghĩa giành chính quyền Nhà nước. Nhưng nếu Đảng ta trước đó không xây dựng lực lượng vũ trang và thành lập những khu căn cứ rộng lớn để làm chỗ dựa cho lực lượng chính trị và phong trào đấu tranh chính trị và khi điều kiện đã chín muồi, không mau lẹ phát động cuộc khởi

nghĩa vũ trang thì cách mạng cũng không thể mau chóng giành được thắng lợi » (1).

Ngày nay, cuộc đấu tranh anh dũng đề tự giải phóng của nhân dân miền Nam chống lại ách thống trị của bè lũ Mỹ — Diệm càng làm sáng tỏ thêm nhiều tính chất quy luật của bài học kinh nghiệm quý báu ấy.

Đối với sự khùng bố tàn bạo của bọn khát máu phát-xít Mỹ — Diệm, nhân dân miền Nam không thể chỉ có đấu tranh chính trị hòa bình mà giành được tự do giải phóng.

Nắm vững chân lý « một giai cấp bị áp bức nếu không cố gắng học tập, sử dụng vũ khí, có được vũ khí thì giai cấp ấy chỉ đáng được đối xử như nó lệ mà thôi » (2), nhân dân miền Nam đã vùng dậy tự xây dựng lực lượng vũ trang và tiến hành đấu tranh vũ trang anh dũng đề tự vệ và giải phóng mình. Nhưng cuộc đấu tranh tự giải phóng của nhân dân miền Nam hiện nay cũng như cuộc Cách mạng

(Xem tiếp trang 28)

(1) Văn kiện Đại hội — tập I, trang 145.

(2) V. Lê-nin — Tuyên tập, quyển I, phần II, tr. 539.

CÁI BIA CỔ Ở TRƯỜNG-XUÂN

VỚI VĂN ĐỀ NHÀ TIỀN LÝ

ĐÀO-DUY-ANH



RONG khi đi tham quan các hợp tác xã nông nghiệp ở Thanh-hóa, chúng tôi đã thấy ở làng Trường-xuân, xã Đông-minh, huyện Đông-sơn tỉnh Thanh-hóa, tại đền thờ Lê Cốc, tức Lê Ngọc, là

thái thú quận Cửu-chân ở đời Tùy, một cái bia cổ có nhiều điểm lạ khiến phải chú ý: Khác với tất cả những bia khắc thường thấy ở nước ta, bia này không làm bằng đá xanh (đá vôi) mà là bằng một thứ đá phiến thạch; quy chế của nó cũng khác các bia khác ở chỗ các bia thường thì đầu bia hình cung, trán bia chạm lưỡng long triều nguyệt, bệ bia là con rùa, mà bia này thì đầu bia là những nét trang trí đường cong, trán bia là một hình bán nguyệt cao 0m46 khắc ba hàng gồm 12 chữ tiểu triện, mà bệ bia thì là một khối bình hành lục diện thể, giống kiểu các bia đời Lục triều của Trung-quốc (bia rộng 0m76, cao 1m52 không kể bệ, dày 0m105); lạc khoản của bia thì đề « Đại-nghịệp thập tứ niên » cũng là một điểm lạ, bởi vì thông thường người ta chỉ ghi niên hiệu Đại-nghịệp đến năm thứ 13 mà năm sau là Vũ-đức nguyên niên (năm đầu) rồi (1). Nhưng điều đáng chú ý hơn cả là theo lạc khoản ấy thì có thể thấy rằng bia ấy là bia xưa nhất hiện còn giữ được ở nước ta. Từ trước đến nay bia xưa nhất của ta là bia các chùa đời Lý, trong số ấy thì bia chùa Báo-ân ở làng Nhồi (An-hoạch) huyện Đông-sơn tỉnh Thanh-hóa là xưa nhất cũng chỉ là dựng năm 1100, mà bia này thì dựng từ năm 618, xưa hơn hàng năm thế kỷ.

Trong văn bia thì dòng lạc khoản *Đại-nghịệp thập tứ niên thái tử đế mậu dân tứ nguyệt sơ bát nhật kiến cử bị minh Sử quán Lê tác tạo* thì còn nguyên vẹn rõ ràng, nhưng chữ lòng bia thì mòn nhiều, khó đọc, nhiều chữ mòn hết. Đền này hiện nay gần như hoang phế, không còn giấy má gì. Nhưng may sao ở đền thờ Lê Cốc ở Đồng-pho cùng một xã, cách làng Trường-xuân vài cây số, thì còn có một số giấy cũ, tìm tôi trong ấy chúng tôi đã thấy có bài văn bia Trường-xuân do thân hào các xã Phù-liễn, Đồng-pho, Vạn-lộc, Hữu-bộc thuộc tổng Thạch-kê huyện Đông-sơn đã hội đồng đề rửa bia mà sao chép lại vào ngày 28 tháng 4 năm Vĩnh-

khánh thứ 3 (1731), nhưng bấy giờ bia cũng đã mòn mất nhiều chữ cho nên không thể có toàn bản văn bia được (2). Tuy nhiên, nhờ bài văn bia ấy và tờ biên bản rửa bia tra chữ mà biết được rằng đó là bia chính Lê Cốc đã dựng ở Báo-ân đạo trường ông đã xây trong sinh thời để làm nơi tu dưỡng tại chỗ ngày nay là đền thờ đó, tại đó ông đã xây luôn thờ ụnh (sinh phần), trước thờ ụnh thì xây Hoảng-tĩnh đài và dựng bia ấy. Văn bia là do Nguyễn Nhân-khi làm Kiểm hiệu Giao-chỉ quận tán trị Nhật-nam quận thừa soạn đề ca tụng sự nghiệp và nhất là đạo học của Lê Cốc. Do thần tích về Lê Cốc tìm được ở đền Đồng-pho thì chúng ta biết thêm rằng Lê Cốc làm thái thú Cửu-chân trong đời Tùy, đến khi nhà Tùy đổ thì không chịu thần phục nhà Đường, đã theo Tiêu Tiễn là tôn thất nhà Lương trước nổi lên xưng Lương vương ở Bá-lăng, và đã chia phái các con ra đông giữ các địa phương để chống cự quân nhà Đường. Sau khi nhà Đường đã diệt Tiêu Tiễn thì Lê Cốc lui giữ Cửu-chân mà trấn thủ dân địa phương. Sau khi chết thì Lê Cốc cùng vợ và các con đều được nhân dân nhiều xã tôn ở nhiều huyện tỉnh Thanh-hóa thờ làm phúc thần mà thần tích đều chép là có công đánh giặc cứu nước. Lê Cốc và vợ thì thờ ở thôn xã Phù-liễn, Đồng-pho, Vạn-lộc và Hữu-bộc (thôn Trường-xuân là thuộc xã Hữu-bộc). Các xã thôn khác của tổng Tuyên-noa và các tổng lân cận thuộc huyện Đông-sơn thì thờ con trưởng hiệu là Ích-trì, tục gọi là đức Thánh Ca, con thứ hai hiệu là Trung-quốc, tục gọi là đức Thánh Mai, và những người khác trong gia đình, có làng thờ cả những người tôi tớ của Lê Cốc. Con thứ ba hiệu là Tam-xung, tục gọi là đức Thánh Lương, thì được thờ rộng rãi

(1) Thân bia ấy đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng đem về bày ở Viện Bảo tàng lịch sử.

(2) Tờ khai thần tích của bốn xã ở năm Tự-đức thứ 30 (1876) cũng sao lại bài văn bia chép ở đời Vĩnh-khánh và nói rằng ở đời Tự-đức chữ bia đã mòn đến một nửa rồi. Bài văn bia ấy (theo biên bản thì có 24 hàng) cùng các thần tích về Lê Ngọc và vợ con chúng tôi đã biểu Thư viện Khoa học trung ương.

nhất, đặc biệt là ở các xã thôn thuộc huyện Nông-cống, từ làng Sim, theo dọc sông Châu-giang ở phía đông Núi Nưa, cho đến ngã ba Tam-giang là nơi thờ mẹ Thánh Lưỡng là Tam-giang Trinh liệt thần mẫu và ngã ba Văn sơ là nơi thờ chị Thánh Lưỡng là Liệt nữ công chúa. Theo thần tích thì Thánh Lưỡng đã lập được nhiều chiến công nhất và đã tử trận. Ngoài những làng ở dọc sông Châu-giang nói trên thì ở huyện Nông-cống về phía nam còn có các làng suốt từ Yên-quả, qua Thổ-vị, Giáp-mai đến Đậu-yên, phía bắc thì Thiệu-xá, Bản-thiện cũng thờ Thánh Lưỡng; tại huyện Đông-sơn thì làng Đồng-xá (Chợ Gốm) làng Đông-sơn (gần Hàm-rồng); tại Thiệu-hóa thì làng Yên-lộ (gần Chợ Đu); tại Hoảng-hóa thì làng Vĩnh-gia, các làng thuộc xã Tào-xuyên; tại Vĩnh-lộc thì làng Xuân-giải cạnh thành nhà Hồ, đều có thờ Thánh Lưỡng. Theo *Thanh-hóa kỷ thắng* thì cả tỉnh có đến hơn trăm đền thờ Lê Cốc và gia đình.

Tại sao đối với một người quan lại Trung-quốc mà nhân dân lại xem như một vị anh hùng có công đánh giặc giữ nước mà thờ làm phúc thần như vậy? Chúng tôi thấy là bởi Lê Cốc có liên quan với phong trào quần hùng cát cứ ở Giao-châu ở cuối đời Tùy và có quan hệ xa cả với cuộc vận động giải phóng của nhân dân ta ở thời Nam Bắc triều mà sử cũ gọi là nhà Tiền Lý, do đó sự tích Lê Cốc mà cái bia Trường-xuân là chứng tích cụ thể có thể giúp cho chúng ta soi thêm ánh sáng và một vấn đề lịch sử của ta mà các nhà sử học đã từng tranh luận là vấn đề nhà Tiền Lý.



Trước khi nói về ý nghĩa của bài văn bia Trường-xuân đối với vấn đề nhà Tiền Lý, chúng tôi hãy xin bàn về vấn đề nhà Tiền Lý.

Năm Đại-dồng thứ 7 nhà Lương (541), ở Giao-châu xảy ra cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn, dựng lên nhà Tiền Lý, do Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử tiếp nhau lãnh đạo nhân dân Giao-châu thoát ly ách thống trị của phong kiến Trung-quốc trong 60 năm. Về vấn đề này, một nhà học giả người Pháp, H. Maspéro, trong một bài nghiên cứu đề là « Nhà Tiền Lý » (« La dynastie des Lý antérieurs » — BEFEO, XVI) đã nêu lên nghi vấn. Ông cho rằng trong suốt thời gian ấy chính sử Trung-quốc (*Lương thư*, *Trần thư*, *Tùy thư*) chỉ chép có mấy cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ, trong ấy quan trọng nhất là cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn ở trước và cuộc khởi nghĩa của Lý Phật Tử ở sau, mà trái lại cũng trong thời gian ấy lại chép nhiều tên quan lại Trung-quốc được cử làm thứ sử Giao-châu,

như thế thì không có chứng cứ gì tỏ rằng trong 60 năm ấy đã có một triều đại bản quốc là nhà Tiền Lý. Chúng ta hãy xem tình hình Giao-châu bấy giờ thế nào.

Lương thư (q. 3) chép rằng: Năm Đại-dồng thứ 7 [541] « thổ dân Giao-châu là Lý Bôn đánh thứ sử là Tiêu Tư ». — « Năm Trung-dại-dồng thứ 1 [546], mùa xuân, tháng giêng..., ngày quý sửu..., thứ sử Giao-châu là Dương Phiêu đánh được thành Gia-ninh ở Giao-châu, Lý Bôn chạy vào Lão-dộng; Giao-châu dẹp yên ». — « Năm Trung-dại-dồng thứ 2 [547], tháng giêng, ngày kỷ mùi..., tri được Lão-dộng, chém Lý Bôn, truyền đầu về kinh sư...; ngày tân hợi, rộng xá ba châu Giao Ái Đức ». Về việc cử thứ sử thì *Lương thư* (q. 33) chép rằng: « Năm đầu đời Thái-thanh [547], [Cảnh Long] được bổ làm Tri tiết đô đốc Quảng Việt Giao Quế đẳng thập tam châu chư quân sự Chinh Nam tướng quân Bình Việt trung lang tướng Quảng-châu thứ sử... (1) [Em là] Cảnh Trọng... năm Thái-thanh thứ 3... ra làm Tri tiết đô đốc Quảng Việt đẳng thập tam châu chư quân sự Tuyên huệ tướng quân Bình Việt trung lang tướng Quảng-châu thứ sử » (2).

Trần thư (q. 1) thì chép rằng Trần Bá-tiên được Lương Vũ đế cho làm « Giao-châu tư mã Vũ-binh thái thú, cùng với thứ sử Dương Phiêu đi đánh miền Nam... Năm [Đại-dồng] thứ 11 [545], tháng 6, quân đến Giao-châu. Quân của Lý Bôn mấy vạn đóng thành ở sông Tô-lich... Bôn chạy vào động Khuất-lão. Khuất-lão chém Bôn, gửi đầu về Kinh sư... Anh Lý Bôn là Thiên Bảo trốn vào Chử-chân, cùng với tướng cướp là Lý Thiên Long thu được 2 vạn dư binh, đánh chém thứ sử Đức-châu là Trần Văn Giỏi, tiến vây Ái-châu. [Bá-tiên] lại đem quân đánh dẹp được... Năm [Thái-thanh] thứ 2, mùa đông, hầu Cảnh cướp kinh sư. [Bá-tiên] toan đem binh cứu viện... ». Nhân việc dẹp loạn hầu Cảnh, Bá-tiên cướp ngôi nhà Lương, dựng lên nhà Trần.

Sau đó *Trần thư* chỉ chép việc Trần Vũ đế (tức Bá-tiên) cho Âu-dương Ngỗi làm đô đốc Quảng Giao Việt Thanh Định Minh Tân Cao Hợp La Ai Kiến Đức Nghi Hoàng Lợi An Thạch

(1) Cầm cờ tiết đề tròn; nom cả mọi việc quân sự mười ba châu là Quảng-châu, Việt-châu, Giao-châu, Quế-châu v.v..., hàm Chinh Nam tướng quân, Bình Việt trung lang tướng, chức thứ sử Quảng-châu.

(2) Như trên.

(3) Trông coi cả mọi việc quân 19 châu là Quảng-châu, Giao-châu v.v..., chức thứ sử Quảng-châu.

Song thập cửu châu chu quân sự Quảng-châu thứ sử (3). Năm Thiên-gia thứ 4 (563), Âu-dương Ngỗi chết. Em là Âu-dương Ngột giữ chức thứ sử Quảng-châu. Trần Vũ đế thấy «trong đời Đại-dồng các phiên trấn ở miền thượng lưu hay phản trắc» mà Ngột thì ở lâu miền Nam, có thanh thế ở Quảng-châu, nên có ý ngờ, đầu đời Thái-kiến (569) hạ chiếu gọi Ngột về làm Tả vệ tướng quân. Ngột không chịu đi, nổi binh giữ Quảng-châu để chống cự. Văn đế cho Thầm Khắc làm Tán kỵ thường thị đô đốc Quảng Hành... thập bát châu chư quân sự Trần Nam tướng quân Bình Việt trung lang tướng Quảng-châu thứ sử (1), nhưng bị Ngột cự. Năm thứ 2 (570) thì Ngột bại trận, bị bắt đem về Kinh giết, Khắc mới được vào châu.

Năm Thái-kiến thứ 4 (572), Phương-thái tập tước của cha là Nam-khang tự vương, được cử làm Tri tiết đô đốc Quảng Hành... thập cửu châu chư quân sự Bình Việt trung lang tướng Quảng-châu thứ sử (2).

Năm Thái-kiến thứ 8 (576), Thầm Quân-cao được làm Tri tiết đô đốc Quảng đẳng thập bát châu chư quân sự Ninh viễn tướng quân Bình Việt trung lang tướng Quảng-châu thứ sử (3).

Về tình hình Giao-châu trong thời Trần, *Trần thư* (q. 28) chỉ chép rằng sau khi dẹp yên Âu-dương Ngột thì người Di Lão ở Giao-chỉ thỉnh thoảng họp nhau làm giặc cướp phá, Nguyễn Trác được cử đi chiêu dụ. Giao-chỉ tiếp giáp với miền Nhật-nam, có nhiều của quý, thế mà khi Trác trở về thì hành trang chẳng có gì, người ta khen là liêm.

H. Maspéro, trong bài nghiên cứu về nhà Tiền Lý, cho rằng trong thời gian ấy nhà Trần cử nhiều quan lại sang Giao-châu, điều ấy chứng tỏ rằng đất Giao-châu bấy giờ vẫn do nhà Trần thống trị. Trước hết Maspéro cho rằng bấy giờ có thứ sử Giao-châu là Viên Đàm-hoãn, vì *Trần thư* có chép việc Đàm-hoãn giao thiệp với Âu-tương Ngỗi là thứ sử Quảng-châu (Đàm-hoãn gửi vàng cho Âu-dương Ngỗi), nhưng ông lại không nghiên cứu kỹ về niên đại nên không biết rằng việc Đàm-hoãn thứ sử Giao-châu gửi vàng cho Ngỗi là việc ở đời nhà Lương kia — Trước khi làm thứ sử Quảng-châu cho nhà Trần thì Ngỗi đã làm thứ sử Hành-châu cho nhà Lương, Đàm-hoãn gửi vàng là vào lúc ấy — *Trần thư* nói rõ rằng: «Sau Ngỗi bị Tiêu Bật đánh phá, gia tài hết sạch, chỉ số vàng gửi ấy thì còn». Ngỗi bị Tiêu Bật đánh là khi nhà Trần cướp ngôi nhà Lương, Tiêu Bật là tôn thất nhà Lương giữ Quảng-châu để chống cự. Sau khi Tiêu Bật chết thì Ngỗi mới lại được nhà Trần cho làm

thứ sử Quảng-châu. Như thế thì việc Đàm-hoãn làm thứ sử Giao-châu quả là việc ở đời Lương.

Trần thư (q. 35) lại chép rằng năm Vĩnh-định thứ 2 (558), nhà Trần sai Âu-dương Ngỗi đem con em là thứ sử Giao-châu Thịnh đi đánh Chu Dịch. Như thế là đầu đời Trần đã có con em Ngỗi làm thứ sử Giao-châu. Cho dầu buổi đầu nhà Trần có cử được thứ sử ở Giao-châu cũng như ở Quảng-châu nữa thì có thể chắc chắn rằng từ khi Âu-dương Ngột nổi loạn ở Quảng-châu, nhà Trần mất Quảng-châu thì cũng không giữ được Giao-châu, cho nên sau khi dẹp được Âu-dương Ngột ở Quảng-châu mới phải phái Nguyễn Trác đi chiêu dụ những người «Di Lão» ở Giao-châu mà *Trần thư* nói rằng hay họp nhau để làm giặc. *Trần thư* nói Nguyễn Trác trở về hành lý chẳng có gì nên được khen là liêm, nhưng chúng tôi cho rằng vì Nguyễn Trác thất bại trong việc chiêu dụ nên không vợ vét được gì mà phải về tay không. Như thế thì nếu nhà Trần có đặt được thứ sử Giao-châu đi nữa thì sau một thời gian ngắn ngửi lại phải bỏ Giao-châu. Dầu sao cũng có thể chắc rằng Âu-dương Ngột nổi loạn ở Quảng-châu thì Trung-quốc lại bị cách biệt với các đất miền Nam và đến khi dẹp được Ngột ở Quảng-châu thì người «Di Lão» ở Giao-châu vẫn không thần phục nhà Trần. Huống chi lại không chắc rằng chức thứ sử Giao-châu bấy giờ đã là thực chức. Sau cuộc khởi nghĩa của Lý Bôm, Trần Bá-tiên là người đã dự cuộc đàn áp mà phải vợ về Trung-quốc để đi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hầu Cảnh, nếu nhà Trần quả có nắm được Giao-châu thì cũng chưa dám lơ là, không có lý lại rút cả thứ sử Giao-châu về cho đi đánh Chu Dịch ở phía bắc Ngũ-lĩnh, trong khi đã cử cả hàng chục đô đốc thứ sử và thái thú ở miền Lĩnh-nam rồi. Chúng tôi thấy rằng nhà Trần thường cử một viên quan lại có năng lực tương đối làm thứ sử Quảng-châu kiêm coi hết cả quân sự của các châu miền Lĩnh-nam (18, 19 châu). Nhưng miền Lĩnh-nam bấy giờ nói chung là không yên, dẹp yên được nơi này thì nơi khác lại nổi dậy, cho nên cũng có châu quận thì đặt được thứ sử thái thú, cũng có nơi thì đặt không được, cũng có nơi thì cử quan rồi nhưng lại có loạn, quan không đi được, cũng có nơi thì thực tế không nắm được mà cũng cứ cử quan theo như cách làm thông thường của các triều đại Nam triều, tức là có khi đặt châu quận mà không cần có châu quận ấy cụ thể ở địa phương nào, hoặc là cử quan cho châu quận mà không có thực nhiệm. Chúng tôi thấy cái việc triều đình nhà Trần sai Âu-dương Ngỗi đem con em

(1) (2) (3) Xem chú ở trang trên.

là thứ sử Giao-châu Thịnh đi đánh Chu-Dịch chứng tỏ rằng Thịnh tuy danh hiệu là thứ sử Giao-châu nhưng vẫn ở lại Quảng-châu với anh cho nên không được cử đặc biệt như các thứ sử khác mà lại được cử với danh nghĩa là con em của Ngỗi.

Ngoài ra, H. Maspéro còn theo *An-nam chi lược* chép rằng Dương Tấn và Dương Hân-phổ là đô đốc Giao-châu và Ái-châu trong đời Trần. Chúng tôi không rõ Lê-Tắc căn cứ vào tài liệu nào — không thấy các sách chính sử chép hai tên ấy. Theo *Trần thư* thì thấy nhà Trần thường cử đô đốc một châu và cho kiêm luôn thứ sử châu ấy, hoặc cử thứ sử một châu và cho kiêm đô đốc quân sự nhiều châu (ví như Âu-dương Ngỗi trước được cử đô đốc Hành-châu chư quân sự... Hành-châu thứ sử, rồi sau được cử đô đốc Quảng Giao... thập cửu châu chư quân sự... Quảng-châu thứ sử). Có thể là những chức đô đốc Ái-châu và Giao-châu Lê-Tắc chép đó cũng chỉ là có danh nghĩa mà không có thực nhiệm.

Nhà Trần trị vì được 33 năm. Năm 581, nhà Tùy thống nhất Trung-quốc, đến năm Nhân-thọ thứ 2 (602) thì Tùy Văn đế sai Lưu Phương làm Giao-châu đạo hành quân tổng quản, đi đánh Giao-châu. *Tùy thư* (q. 2) chép rằng «[Năm Khai-hoàng thứ 10 (590), tháng 11], người Vụ-châu là Uông Văn-hiến... đều cử binh làm phản..., người Giao-chỉ là Lý Xuân, đều xưng là đại đô đốc mà đánh chiếm châu huyện. Hạ chiếu cho Thượng trụ quốc nội sử lệnh Việt quốc công Dương Tố đem quân đi đánh dẹp». *Tùy thư* (q. 53) lại chép rằng: «Trong đời Nhân-thọ người Lái ở Giao-châu là Lý Phật Tử làm loạn, giữ thành cũ của Việt vương, sai cháu họ là Lý Đại Quyền giữ thành Long-biên và biệt tướng là Lý Phổ Đình giữ thành Ô-diên... Vua hạ chiếu cho [Lưu] Phương làm Giao-châu đạo hành quân tổng quản, lấy độ chi thị lang là Kinh Đức Lương làm trưởng sử, thống suất 27 doanh mà tiến binh... Phật Tử sợ, phải hàng. Cho đem về Kinh sư. Những người thủ lĩnh, Phương sợ sau họ làm loạn, đều đem chém cả». *Tùy thư* (q. 56) lại chép rằng: «Vua thấy người Di Việt miền Lĩnh-nam hay làm phản, bèn sai Lĩnh-hồ Hy làm tổng quản Quê-châu, việc quân sự 17 châu cho được tiện nghi quyết định... Bấy giờ có người tên là Ninh Mạnh-lực sinh cùng một ngày với Hậu chúa nhà Trần tự nói rằng diện mạo mình có quý tướng, thời nhà Trần đã chiếm giữ Nam-hải. Sau khi binh nhà Trần, Cao tổ phủ dụ, cho làm thứ sử An-châu, nhưng [Mạnh-lực] kiêu ngạo, cạy địa thế hiểm trở, chưa từng chịu triều yết. Hy viết thư đề dụ, tỏ tình giao hữu. Mẹ Mạnh-lực ốm, Hy gửi biểu thuốc men, Mạnh-lực cảm động, đến phủ

xin yết kiến, không dám làm trái. Hy thấy rằng châu huyện trùng tên rất nhiều, tâu xin đổi An-châu làm Khâm-châu, Hoàng-châu làm Phong-châu, Lợi-châu làm Tri-châu, Đức-châu làm Hoan-châu, Đông-ninh làm Dung-châu. Vua đều theo... Hy vàng chiếu bảo thủ lĩnh ở Giao-châu là Lý Phật Tử vào châu. Phật Tử muốn làm loạn, xin đến thẳng trong đông sẽ lên đường. Hy định ý là chỉ rằng buộc mà thôi nên nghe theo. Có người về triều kiện Hy là chịu hối lộ của Phật Tử mà buông thả. Vua nghe, vốn đã ngờ. Đến khi Phật Tử làm phản, vua cả giận, cho rằng việc Hy ăn hối lộ là đúng, sai sứ giả bắt xích Hy giải về triều... Đến khi hành quân tổng quản Lưu Phương bắt được Phật Tử giải về Kinh sư, Phật Tử nói rằng Hy không ăn hối lộ, vua mới tỉnh ngộ».

Theo các sách sử của Trung-quốc thì sau khi Lý Bôn bị Trần Bá-tiên đánh bại ở hồ Điền-triệt mà chạy vào động Khuất-lão rồi bị giết ở đó và sau khi Lý Thiên Bảo chạy vào Ái-châu rồi bị Trần Bá-tiên đánh bại ở đó, thì có thể xem cuộc khởi nghĩa là dẹp xong. Ngay sau đó, Trần Bá-tiên được gọi về Trung-quốc để dẹp cuộc khởi nghĩa của Hầu Cảnh và nhân công ấy đã cướp ngôi nhà Lương mà dựng nhà Trần. Nhà Trần nối ngôi nhà Lương có đặt được quyền thống trị của Trung-quốc ở Giao-châu không? Sau khi Trần Bá-tiên về Trung-quốc thì Dương Phiêu đi đâu? Có ở lại cai trị Giao-châu như cũ không? *Thư tịch Trung-quốc* không nói gì để soi sáng những vấn đề ấy. Trong 33 năm của nhà Trần thì thấy *Trần thư* chép việc nhà Trần năm lần cử thứ sử Quảng-châu (Âu-dương Ngỗi ở đầu đời Trần, Âu-dương Ngột sau Âu-dương Ngỗi, Thẩm Khắc ở năm 570, Phương-thái ở năm 572, Thẩm Quân-cao ở năm 576) mà về Giao-châu thì không chép việc cử quan lại rõ ràng như thế. Ngay miền Quảng-châu nhà Trần cũng không giữ được luôn. Âu-dương Ngột bị gọi về triều đã cát cứ ở Quảng-châu một năm. Chính *Trần thư* nói rằng vì các phiên trấn ở miền thượng du Quảng-châu hay phản trắc cho nên Trần Vũ đế mời Ngột mà gọi về triều. Ngoài ra, theo *Tùy thư* thì quận Nam-hải thuộc Quảng-châu trong đời Trần đã bị một người thổ hào là Ninh Mạnh-lực cát cứ. Đối với đất Quảng-châu mà nhà Trần còn chỉ nắm một cách lỏng lẻo thì có thể đoán rằng đối với Giao-châu nhà Trần không có thể đặt vững quyền thống trị được. Chính *Trần thư* (q.58) đã chép rằng sau khi Âu-dương Ngột bị dẹp thì người Di Lão (tức người bản địa) ở Giao-châu thỉnh thoảng nổi lên, nhà Trần phải sai Nguyễn Trác đi chiêu dụ, nhưng Nguyễn Trác thất bại như chúng ta đã biết. Do đó chúng ta có thể đoán rằng trong suốt đời Trần, quyền

thống trị của phong kiến Trung-quốc chưa có thể khôi phục được ở Giao-châu.

Sau khi nhà Tùy diệt nhà Trần mà thống nhất Trung-quốc (581) thì nhà Tùy có đặt ngay được quyền thống trị ở Giao-châu không? Theo *Tùy thư* chép rằng đời Khai-hoàng (năm 590) Lý Xuân ở Giao-chỉ tự xưng đại đô đốc mà đánh chiếm châu huyện và đời Nhân-tho (năm 602) người Lái ở Giao-châu là Lý Phật Tử làm loạn, thì thấy có vẻ là trong vòng 20 năm đầu nhà Tùy, Giao-châu vẫn là do quan lại nhà Tùy cai trị. Nhưng *Tùy thư* (q.56) lại chép việc vua Tùy Văn đế thấy « người Di Việt miền Lĩnh-nam hay làm phản nên cử Lệnh-hồ Hy làm tổng quản Quế-châu, rồi Hy theo mệnh vua Tùy bảo thủ lĩnh ở Giao-châu là Lý Phật Tử vào châu, nhưng Phật Tử không chịu, mà ý Hy cũng định chỉ rằng buộc thôi, nên cũng đành vậy. Xem thế thì lại thấy rằng trong đời Văn đế nhà Tùy, Giao-châu do thủ lĩnh là Lý Phật Tử giữ mà độc lập, nhà Tùy chưa đặt được quan lại, cho nên mới phải sai tổng quản Quế-châu dụ Lý Phật Tử. Đến như việc Lý Xuân nổi lên ở Giao-chỉ năm 590 thì chúng tôi đoán là *Tùy thư* chép lầm tên. *Tùy thư* chép rằng bấy giờ các miền Vũ-châu, Tô-châu, Nhiêu-châu, Tuyên-châu, Giao-chỉ nổi lên lung tung mà chỉ chép cử Dương Tố đi đánh dẹp. Truyện Dương-Tố ở *Tùy thư* (q.48) chỉ chép việc Dương Tố đi đánh dẹp ở Tô-châu, Dương-châu, Tuyên-châu, theo đó thì Tố chưa từng đi đánh dẹp ở Giao-chỉ. Vì thấy trong lúc các châu ở Trung-quốc có loạn, Giao-chỉ cũng độc lập, nên *Tùy thư* chép gộp cả mà nói các châu có loạn, triều đình cử Dương Tố đi dẹp. Lý Xuân đây hẳn chỉ là Lý Phật Tử thôi, vì không có tin tức cụ thể nên nhà Tùy có thể là nhập tên người và tên nước là Vạn-xuân làm một mà chép là Lý Xuân. Như vậy thì buổi đầu nhà Tùy quả là Giao-châu vẫn độc lập.

Thế nhưng tại sao trong số các châu mà Lệnh-hồ Hy xin Văn đế đổi tên lại có các châu von thuộc Giao-châu, tức như đời Hoàng-châu làm Phong-châu, Lợi-châu làm Trí-châu, Đức-châu làm Hoan-châu? Nhà Tùy chưa đặt được quan lại ở Giao-châu và chưa kiểm soát được hết Quang-châu, nhưng đối với các châu quận ở miền Quảng Giao mà các triều trước đã đặt thì nhà Tùy vẫn xem là ở trong phạm vi thống trị của mình, cho nên mới có việc cho Ninh Mãn-lực làm thứ sử An-châu và việc sai dụ Lý Phật Tử về triều. Lệnh-hồ Hy được giao nhiệm vụ trừ tính kế hoạch để thu phục các châu huyện ở phương Nam thì việc đổi tên các châu như vậy là việc đầu tiên để làm nhất, song thực tế thì những châu mà Hy xin đổi tên ấy đều là những châu mà nhà Tùy chưa

nắm được: An-châu và Đông-ninh thuộc Quảng-châu, Hoàng-châu, Lợi-châu và Đức-châu thuộc Giao-châu. Thấy Lý Phật Tử không chịu hàng phục mà lại bố phòng đề tự thủ, sau khi đã củng cố được chính quyền bằng một loạt cải cách — như việc bỏ quận đặt châu và hợp nhiều châu huyện nhỏ lại làm châu huyện lớn — nhà Tùy mới phát binh đi đánh Giao-châu. Cái chức quan nhà Tùy cho Lưu Phương là Giao-châu hành quân đô đốc tổng quản và cai quản số lớn (đến 27 doanh) phải huy động để đi đánh Giao-châu chứng tỏ rằng nhà Tùy rất xem trọng việc dụng binh ấy, vì đây là âm mưu chinh phục lại cả một miền mà trải mấy chục năm nay các hào trưởng địa phương vẫn giữ đề độc lập, miền ấy lại bị ngăn cách với Trung-quốc bởi một dải phía nam Quảng-châu mà tình hình cũng không yên ổn.

Chúng ta xem thế thì thấy rõ rằng từ khi Lý Bôn khởi nghĩa ở đời Đại-đồng nhà Lương đến khi Lưu Phương đánh bại Lý Phật Tử mà chiếm lại được Giao-châu thì đất Giao-châu đã thoát hẳn ra ngoài phạm vi thống trị của các triều đại phong kiến Trung-quốc. Trong thời gian 60 năm ấy, tình hình Trung-quốc không ổn định — Trần diệt Lương, Tùy diệt Trần — ở các địa phương xa, nhất là Quảng-châu, và Giao-châu, người địa phương đã nhân được cơ hội tốt ấy mà tự lập. Tình hình cụ thể của Giao-châu trong thời gian ấy thế nào, sử sách Trung-quốc không thể biết được mà chép, họ chỉ có thể chép những việc có quan hệ trực tiếp với các triều đại Trung-quốc mà thôi, tức là việc Giao-châu bắt đầu lật ách thống trị của họ và việc họ đặt lại được ách thống trị. Như vậy thì căn cứ vào sử sách của Trung-quốc, có nhiên chúng ta chỉ có thể biết được việc dựng lên và việc lật đổ của nhà Tiền Lý mà thôi, còn những sự tình diễn biến trong khoảng giữa là thế nào chúng ta phải tìm tài liệu khác.

Sách sử của nước ta (*Đại Việt sử ký toàn thư*) đã dựa cứ vào những truyền thuyết mà chép chuyện Triệu Quang Phục rút quân về đầm Dạ-trạch để tiếp tục cuộc kháng chiến sau khi Lý Bôn thất bại, chuyện Lý Thiên Bảo sau khi bị quân Lương đánh bại ở Ái-châu chạy sang đất Lao-dong ở đất Dã-năng mà tự xưng là Đáo-lang vương và chuyện Lý Phật Tử cũng người họ Lý nơi nghiệp Lý Thiên Bảo, tranh ngôi và chia nước với Triệu Quang Phục và cuối cùng đến năm 571 diệt Triệu Quang Phục mà thống nhất chính quyền. Trong khoảng 60 năm của nhà Tiền Lý do thì chúng ta phải kháng chiến với quân Lương trong 8 năm đầu, từ năm 542 đến sau khi Trần Bá-tiên về Trung-quốc. Khi Bá-tiên rút quân về thì quân Lương ở lại không có tiếp viện, đương nhiên là không

thề cầm cự với quân ta lâu được, cho nên sử ta chép năm 550 Triệu Quang Phục xuất quân đánh diệt được ty tướng của Bá-tiên để lại là Dương Săn và chiếm lại được thành Long-biên, đó cũng là việc có thể có được. Từ đó, nhà Lương rồi đến nhà Trần đều không thể tính việc kinh lý Giao-châu, xem *Lương thư* và *Trần thư* thì thấy rõ tình hình ấy. Đến khi nhà Tùy diệt nhà Trần mà thống nhất Trung-quốc thì phải nhận Lý Phật Tử là thủ lĩnh ở đất Giao-châu mà tìm cách dụ dỗ.

Ngoài những điều sử ta chép đó, chúng ta còn phải tìm kiếm trong dã sử, trong truyền thuyết của dân gian, trong các gia phả, thần tích, xem có tài liệu nào như loại bi ký hay thần tích về Lê Cốc, để biết thêm tình hình của nước ta trong thời bấy giờ. Dẫu sao chúng tôi tưởng có thể khẳng định rằng trong khoảng 60 năm ấy tình hình nước ta là tình hình quần hùng cát cứ, — cũng như tình hình Trung-quốc trong những thời Ngũ đại Thập quốc chẳng hạn, duy theo quy mô nhỏ hơn — và ở trên tình hình quần hùng cát cứ ấy thì nổi bật sự tồn tại của một cuộc vận động độc lập mà sử ta gọi là nhà Tiền Lý.

* * *

Sự tích Lê Cốc không được chép trong chính sử, nhưng do cái bia ở Trường-xuân, chúng ta có thể tin chắc rằng Lê Cốc là một nhân vật lịch sử. Thần tích nói rằng Lê Cốc, tự là Ngọc, tổ tiên làm quan đời Tần ở Trung-quốc được phong hầu, đến đời Lương thì đã trải ba đời, đều được phong hầu ca. (Không thấy nói về đời Trần là thời nước ta thoát ly quan hệ với Trung-quốc). Đến đời Tùy thì Lê Cốc được bổ làm Tuyên uy tướng quân thái thú Nhật-nam, sang đời Đại-nghiệp thì dời làm thái thú Cửu-chân. Lê Cốc lấy vợ người Nghệ-an (bấy giờ là quận Nhật-nam), sinh được ba con trai và một con gái. Cuối đời Tùy, các hào kiệt nhân sự suy sụp của nhà Tùy nổi lên cát cứ các địa phương. Lê Cốc cũng cát cứ ở quận Cửu-chân và bỏ phòng đề giữ gìn bờ cõi. Sự tích Lê Cốc phản ánh cái thực tế khách quan là ở thời Tùy mạt tại Giao-châu các quần hùng đã nổi dậy và cát cứ. Chúng ta có thể đoán rằng ngoài bọn thái thú các quận là người Trung-quốc như Khâu Hòa tự lập ở Giao-chỉ thì các hào trưởng người bản địa, hoặc là dòng dõi người Việt như Triệu Quang Phục trước kia, hoặc vốn là dòng dõi người Trung-quốc nhưng ở lâu đã đồng hóa thành người Việt như Lý Bôn và Lý Phật Tử trước kia, cũng nhân cơ hội ấy mà tự lập ở địa phương mình. Năm Vũ-đức thứ 5 (622), sau khi Phùng

Áng đem đất Nam-việt (miền Quảng-đông) về hàng thì nhà Đường đặt Giao-châu đại tổng quản phủ để dùng binh lực mà trấn áp Giao-châu, điều ấy chứng tỏ rằng đất Giao-châu bấy giờ chưa phải là yên ổn. Sự tích Lê Cốc có điểm nói rằng ông được bổ thái thú Cửu-chân ở đời Tùy. Từ khi Lưu Phương khôi phục Giao-châu cho nhà Tùy (602) đến khi Lê Cốc dựng bia (618) chỉ có 16 năm, thế mà sự tích nói rằng ông lấy vợ người Nghệ-an (quận Nhật-nam) và có ba người con trai đã được cử ra trấn các địa phương, điều ấy khiến chúng ta phải nghĩ rằng Lê Cốc tuy tổ tiên là người Trung-quốc, nhưng có lẽ là suốt trong thời Trần mà sự tích không nói là dòng họ ông vẫn làm quan ở Trung-quốc, tiền nhân ông và chính ông đã thoát ly quan hệ với triều đình Trung-quốc mà thành hào trưởng địa phương ở Giao-châu, và có lẽ trong thời gian Trung-quốc có loạn ấy, tiền nhân ông rồi đến ông làm quan ở Nhật-nam hay ở Cửu-chân đã cùng với các hào trưởng địa phương khác nổi lên hùng cứ một phương. Đến khi một triều đại nào đã thống nhất Trung-quốc (nhà Tùy rồi nhà Đường) mà chinh phục lại Giao-châu thì Lê Cốc, cũng như các hào trưởng và thủ lĩnh khác, đã lãnh đạo nhân dân nổi lên đề kháng chiến, vì thế Lê Cốc đã được nhân dân xem là có công dân giữ nước. Chính do đó mà chúng tôi thấy sự tích của Lê Cốc có thể giúp cho chúng ta thấy sáng thêm vấn đề nhà Tiền Lý. Tổ tiên của Lê Cốc cũng như tổ tiên của Lý Bôn và Lý Phật Tử, là người Trung-quốc nhưng nhiều đời làm quan ở Giao-châu, và cũng như Lý Bôn và Lý Phật Tử, Lê Cốc (lấy vợ người Giao-châu) và con cái đã trở thành người Giao-châu và đã nổi lên chống quân xâm lược. Nhưng có điều khác là Lý Bôn thì chết trong khi chiến đấu (con Lê Cốc là Tham-xung cũng chết trong khi chiến đấu) và Lý Phật Tử sau khi thất bại đầu hàng đã bị nhà Tùy bắt đem về Trung-quốc, mà Lê Cốc thì nhà Tùy phải nhận cho làm thái thú Cửu-chân. Đến khi nhà Đường lật đổ nhà Tùy thì ông lại cùng các con lãnh đạo nhân dân chống quan Đường xâm lược. Bấy giờ ở quận Giao-chỉ thái thú là Khâu Hòa cũng theo Tiêu Tiển mà chống cự nhà Đường, nhưng đến khi, năm 622, nhà Đường diệt được Tiêu Tiển thì Khâu Hòa đầu hàng và được giữ chức thái thú như cũ, còn Lê Cốc thì sự tích chỉ nói rằng bấy giờ ông lui giữ căn cứ ở Cửu-chân. Xét rằng Lê Cốc cùng vợ con đã được nhân dân tôn thờ làm phúc thần mà Khâu Hòa thì không thấy ở đâu có đền thờ, chúng ta có thể đoán rằng sở dĩ Lê Cốc được nhân dân quý mến tôn thờ như thế là bởi Lê Cốc

không đầu hàng nhà Đường như Khâu Hòa. Cái lạc khoản của bia Trường-xuân đề năm Đại-nghiệp thứ 14 vào lúc nhà Tùy đã mất (Lê Cốc dựng bia ấy sau khi đã thất bại mà lui về ở Cửu-chân), cũng có thể chứng tỏ rằng ông vẫn không chịu thần phục nhà Đường. Chúng ta có thể đoán rằng trong những năm đầu, nhà Đường chưa trấn áp được quận Cửu-chân cho nên vẫn phải đề Lê Cốc đó mà không hỏi đến, rồi mãi đến sau khi nhà Đường đặt

Giao-châu tổng quản phủ một thời gian — đặt chức ấy có nghĩa là nhà Đường phải tiếp tục dùng binh lực để trấn áp Giao-châu chưa được yên ổn — thì mới dần dần chiếm lại được Cửu-chân. Chúng ta chưa biết Lê Cốc cùng vợ và các con chết thế nào, nhưng thấy trong tỉnh Thanh-hóa có đến hơn trăm ngôi đền thờ gia đình ấy thì phải nghĩ rằng những người ấy quả là đã có công đức thế nào với nhân dân.

Vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-Nam...

(Tiếp theo trang 10)

Tục ngữ dân ca Việt-nam của ông Vũ-ngọc-Phan thật ra chỉ là tục ngữ dân ca của dân tộc Việt. Câu đối Việt-nam của ông Phong-Châu cũng chỉ là câu đối của người Việt. Câu đối Việt-nam của ông Ninh-viết-Giao cũng chỉ gồm những câu đối của người Việt. *Lược truyện các tác gia Việt-nam* của các ông Trần-văn-Giáp, Nguyễn-trường-Phượng, Nguyễn-văn-Phú, Nguyễn-phong-Châu, Đỗ-Thiện cũng chỉ nêu lên tên tuổi các tác gia người Việt. Việt-nam theo quan niệm của nhiều người cho đến nay vẫn có thể chỉ là Việt không thôi. Chúng tôi nghĩ rằng phải một thời kỳ nữa Việt-nam và Việt mới là hai khái niệm khác nhau. Còn hiện nay ở ý nghĩ của nhiều người thì Việt tức là Việt-nam nói tắt. Thời gian sẽ đem lại thói quen cho chúng ta, chúng ta nhờ giáo dục, nhất định sẽ đến cái ngày chỉ dùng từ Việt-nam khi nào chúng ta muốn chỉ tất cả các dân tộc đã và đang sống trên đất Việt-nam, còn từ Việt chỉ là dùng để chỉ người Kinh mà thôi. Nhưng còn phải một thời gian nữa chúng ta mới đến cái ngày ấy. Trước khi đi đến cái ngày ấy, trong chúng ta vẫn còn có thể có sự lộn xộn về Việt và Việt-nam. Vấn đề là ở chỗ chúng ta phải hiểu cho nhau. Khi thấy có người dùng *phong kiến Việt-nam*, chúng ta nên căn cứ vào toàn văn mà hiểu rằng đó là phong kiến người Việt. Nhất thiết không nên vội vã gán cho người ta là theo quan điểm Đại Việt hay theo chủ nghĩa dân tộc lớn. Hiến pháp của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa công bố từ ngày 1 Tháng Một năm 1960 cho đến nay đã gần ba mươi tháng rồi, mà vẫn còn nhiều lần lộn Việt với Việt-nam, thế thì trong thời gian từ tháng Một năm 1960 trở về trước, người ta dùng lầm lẫn Việt-nam làm Việt hay ngược lại, thì đó cũng là việc dễ hiểu thôi.

Tháng 3-1963

Về một số vấn đề trong Cách mạng Tháng Tám

(Tiếp theo trang 21)

tháng Tám trước đây không thể tiến hành dưới hình thức đấu tranh quân sự đơn thuần để công khai chống với quân địch hung bạo và mạnh hơn mình rất nhiều về vũ khí và phương tiện giao thông vận tải.

Rút kinh nghiệm Cách mạng tháng Tám và chín năm kháng chiến, lực lượng tự vệ vũ trang của nhân dân miền Nam đã biết dựa vào lực lượng chính trị của toàn dân là chính, đã biết phối hợp khéo léo giữa hình thức đấu tranh chính trị với hình thức đấu tranh vũ trang, đã biết giữ vững mối quan hệ đúng đắn giữa hai hình thức ấy trong từng thời kỳ, cho nên Cách mạng miền Nam đã phát triển thuận lợi và ngày càng thu được nhiều thắng lợi to lớn.

15-3-1963

HỘP THƯ

Theo yêu cầu của độc giả và theo đề nghị của nhà in, bắt đầu từ số 51, tháng 6-1963, tạp chí Nghiên cứu lịch sử sẽ phát hành vào ngày mùng 1 hàng tháng. Đề nghị các bạn độc giả sẽ đặt số lượng tạp chí ngay từ đầu tháng và tìm mua tại các Ty Bưu chính và phát hành báo chí ở các tỉnh, các phòng ở huyện, các hiệu sách Nhân dân, các cửa hàng, các quán sách báo ở khắp nơi.

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ PHAN-THANH-GIẢN

NGUYỄN-ANH



Để góp phần vào việc nghiên cứu đánh giá Phan-thanh-Giản, hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu đã viết bài « Phan-thanh-Giản trong lịch sử cận đại Việt-nam » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 tháng 3-1963. Với bài báo này, hai ông đã dẫn dụng nhiều tài liệu, đưa người đọc đến một cái nhìn toàn diện hơn về con người Phan-thanh-Giản. Mặc dù hai ông không có một kết luận tổng quát ý kiến của mình đối với Phan trong bài luận văn, nhưng qua đó chúng ta cũng thấy được tương đối rõ quan điểm của hai ông.

Hai ông Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu đã đặt Phan-thanh-Giản trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của ông, cùng với những quan hệ phức tạp trong đời sống cá nhân của ông liên hệ với xã hội đương thời, để phân tích và bình luận. Về phương pháp nói chung, chúng tôi tán thành với hai ông, nhưng đến khi đi vào từng vấn đề cụ thể chúng tôi lại thấy có những điểm chưa nhất trí.

Sau khi phân tích tình hình xã hội ta trong những năm đầu cuộc xâm lược của thực dân Pháp và sau khi đã nghiên cứu qua nhiều tài liệu về thân thế, sự nghiệp của Phan, hai ông đã phát biểu rất đúng về trách nhiệm của triều đình Huế và Phan-thanh-Giản trong việc để mất nước như sau: « Tội lỗi đó (bán nước, bỏ dân — N.A. chú) triều đình và Phan-thanh-Giản phải chịu lấy! Lịch sử vốn không tư tình với một ai, lịch sử cũng vốn không khe khắt

với riêng ai, nhưng lịch sử cũng không bao giờ tha thứ hoặc dễ dãi với bất cứ một ai đi ngược lại qui luật của nó. Lịch sử đã là kẻ chứng kiến những hành động phản phúc của triều đình nhà Nguyễn và của Phan-thanh-Giản » (N. C. L. S. số 48 tr. 16). Nhưng riêng về Phan-thanh-Giản, qua một số tài liệu, hai ông lại thấy rằng: « Ở Phan-thanh-Giản chúng ta thấy một tấm lòng ưu ái sâu sắc đối với dân với nước » (tr. 18); « Lúc nào ông cũng vẫn tâm niệm « vi dân vi nước » » « ... tấm lòng trong trắng không mấy may gặp được, vẫn là vi dân vi nước » (tr. 19). Đánh giá Phan-thanh-Giản là một vấn đề khó, bởi vì ở ông có nhiều khía cạnh phức tạp, cũng vì vậy cho nên xưa nay về Phan-thanh-Giản có nhiều kiến giải khác nhau; và cũng chính ở đây, ngay trong bài luận văn của mình, hai ông cũng đã có những nhận định mỗi chỗ một khác về Phan-thanh-Giản. Điều đó đã tạo nên một mâu thuẫn lớn, bao trùm toàn bộ công trình của hai ông khiến cho người đọc khó hiểu.

Trong bài luận văn của mình hai ông đã sử dụng và trích dẫn khá nhiều tài liệu. Tài liệu phong phú là một điều rất cần thiết và quan trọng đối với công tác nghiên cứu, nhưng kiến giải về các tài liệu đó ra sao lại cũng là một vấn đề không kém phần quan trọng. Để tiện cho việc trao đổi ý kiến, tôi cũng xin lần lượt bàn đến vài vấn đề lớn mà hai ông đã đề cập đến rải rác trong bài luận văn của mình, đó là những vấn đề quan hệ trách nhiệm giữa Phan-thanh-Giản với triều đình Huế, vấn đề động cơ của Phan và vấn đề tư cách đạo đức cá nhân của Phan.

* *

Về quan hệ trách nhiệm giữa Phan-thanh-Giản và triều đình nhà Nguyễn, hai ông đã thấy rằng việc để mất 6 tỉnh Nam-kỳ « trách nhiệm của Phan-thanh-Giản gắn liền với trách nhiệm của triều đình Huế ». Hai ông không tách Phan ra khỏi triều đình Huế, và hai ông đã nhiều lần phát biểu nhằm nhấn mạnh đến vai trò của Phan là trực tiếp thực hiện chủ trương chính sách phản động của triều đình.

Qua sự phân tích của hai ông, chúng ta thấy cái « gắn liền » đó bao hàm một quan hệ lệ thuộc của kẻ quyết định chủ yếu là kẻ thừa hành. Ví như, về khẩu hiệu « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân » hai ông đã phát biểu: « Chúng ta thấy rằng trách nhiệm « mãi quốc » và « khi dân » mà nhân dân ta lúc bấy giờ cần thiết phải đề lên như vậy chính là trách nhiệm chung của giai cấp phong kiến,

của triều đình nhà Nguyễn thối nát, mà Phan-thanh-Giản là một người trong đó, người trực tiếp thực hiện chủ trương chính sách phân động của triều đình» (N.C.L.S số 48 tr.16). Đến khi xét về lời nói và việc làm của sĩ phu, đến dư luận « công chính » thì theo hai ông: « bao giờ cũng buộc tội triều đình, hoặc khi nói đến người có trách nhiệm trực tiếp ký hàng ước là Phan-thanh-Giản thì đều gắn liền với đường lối chủ hòa đầu hàng của triều đình Huế » (N.C.L.S số 48 tr.17). Qua những nhận định trên, hai ông trong khi xét về quan hệ trách nhiệm giữa Phan-thanh-Giản và triều đình trong việc để mất nước, xét về tội lỗi mà nghĩa quân đã chỉ đích danh là Phan-thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp và triều đình Huế, thì theo hai ông chủ yếu trách nhiệm và tội lỗi là của triều đình, còn Phan mặc dù cũng có liên đới trách nhiệm nhưng chỉ là một người đáng thương hại thôi. Điều nhận xét của chúng tôi lại càng được khẳng định hơn nữa trong đoạn văn sau đây của hai ông: « Thật là tai hại đáng muôn đời nguyên rủa cho cái chính sách đầu hàng của Tự-đức và cũng thật đáng thương hại thay cho những đại thần thiếu minh mẫn như Phan-thanh - Giản — Lâm - duy - Hiệp » (N. C. L. S số 48 tr. 18).

Chúng tôi suy nghĩ về cái quan hệ trách nhiệm giữa triều đình và Phan có đúng thế không? và chúng tôi lại càng suy nghĩ về cái « thương hại » mà hai ông đã dành cho Phan. Hai ông đã từ sự phân tích như trên để đi đến một cái « thương hại » mỉa mai hay chân thành? Tinh thần của toàn bộ bài luận văn đã cho phép chúng tôi suy đoán rằng cái « thương hại » của hai ông là chân thành. Tại sao hai ông chỉ có thương hại thôi đối với một người đã dâng tay ký hòa ước dâng sáu tỉnh Nam-kỳ cho giặc? Phải chăng chính vì quan hệ trách nhiệm của họ mà Tự-đức — đại biểu cho triều đình Huế mới đáng muôn đời nguyên rủa còn Phan-thanh-Giản thì lại chỉ nên thương hại?

Chúng ta đều biết Phan-thanh-Giản là một đại thần của triều Nguyễn, đã trải thờ ba triều vua, hoạn lộ của Phan tuy có nhiều phen trầy trật, nhưng Phan vẫn luôn luôn trung thành, và đến đời Tự-đức, trong những giờ phút nguy nan của Tổ quốc, Phan đã được Tự-đức tin nhiệm bổ chức « thượng thư bộ Lại sung Cơ mật viện đại thần » (1848). Sau đó lại làm « Phó sứ kinh lược Nam-kỳ kiêm tuần phủ Gia-định », tiếp đó lại làm « Chánh sứ toàn quyền đại thần » để thương thuyết với Pháp. Chức trọng quyền cao là như vậy, điều đó cũng đủ nói lên cái tin nhiệm của triều đình Huế đối với ông và cái gắn bó quyền lợi giữa ông và triều đình như thế nào. Chúng ta thử

xem Phan với chức trọng quyền cao ấy, đã đóng góp ra sao vào chủ trương của triều đình.

Khỏi phải dẫn chứng những tài liệu quen thuộc, chúng ta cũng đều biết trong những năm đầu của cuộc xâm lược, Pháp tuy là một nước tư bản phát triển, ta là một nước phong kiến lạc hậu, nhưng không phải ưu thế hoàn toàn ở phía địch, chúng không phải không có những khó khăn, ta không phải không có thời cơ, có điều kiện thuận lợi để thắng địch. Nhưng khốn thay, triều đình nhà Nguyễn đứng đầu là Tự-đức, cho đến bề tôi đại thần, trừ một số ít, còn phần lớn thì khiếp nhược trước uy lực của địch, không tin tưởng ở nhân dân, đã chủ trương hòa nghị, từ nhượng bộ từng bước đến thỏa hiệp, thất bại và đầu hàng. Viện Cơ mật, cơ quan tối cao nắm vận mệnh của toàn quốc thì ý kiến không thống nhất, kẻ chủ chiến, người chủ hòa. Phan-thanh-Giản, một cơ mật viện đại thần, một người, có uy tín to lớn với triều đình là thế, lại là một trong những người chủ hòa. Đường lối chủ hòa của Phan rất phù hợp với ý muốn của Tự-đức, cũng vì vậy cho nên Tự-đức đã cử Phan thay mặt mình để thương thuyết với địch. Chủ trương của Phan và Tự-đức căn bản là nhất trí, còn những tiểu tiết thì có đôi chỗ bất đồng.

Trước những yêu sách của địch, Tự-đức đã nói: « Theo họ thì có nước như không, đã chịu nhục mà đời đời chịu vạ; không theo thì người mình đã rơi vào tay nước họ vạ giữ, sống chết ở họ chắc đâu được như Phú Trịnh công đi sứ nước Liêu? » (1). Tự-đức chân chủ, thấy cái nhục, cái vạ của việc mất nước nhưng lại sợ giặc. Cái do dự của Tự-đức mà cũng là của triều đình thể hiện ở đường lối thương thuyết giao cho Phan-thanh-Giản tùy nghi chấp hành (2). Về khoản cắt giao đất cho giặc, Tự-đức còn chưa đồng ý: « Tự-đức còn nghĩ rằng khó bề xin lại Gia-định, bình-tường nên dụ cho Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp tùy nghi mà chuộc lại với số tiền 1.300 vạn, bằng họ đòi giao toàn bộ 3 tỉnh dứt khoát không theo » (3). Nhưng đến khi thương thuyết, Phan đã hạ bút cắt nhường 3 tỉnh cho giặc. Đến khi hòa ước đã ký và 3 tỉnh miền Đông rơi vào tay giặc, Tự-đức than rằng: « Hai tên kia không những là tội nhân của bản triều mà là tội nhân của thiên cô » (4). Dẫn những tài liệu trên, chúng tôi không có ý chứng minh rằng Tự-đức có tinh thần yêu nước chống giặc giữ đất, không chủ hòa để đi đến đầu hàng, mà chỉ muốn chứng minh rằng Phan-

(1) (2) (3) Trần-văn-Giàu — Nam kỳ kháng Pháp, trang 137.

(4) Trần-văn-Giàu — Sách đã dẫn, tr. 139.

thanh-Giản đã chủ động tùy nghi và chằm chước chủ trương của triều đình một cách khá bạo tay khi ông đặt bút ký nhường ba tỉnh miền Đông cho giặc. Sau khi mất 3 tỉnh miền Đông, Phan tuy có bị quở trách nhưng vẫn được Tự-đức lưu dụng giao cho chức Tổng đốc Vĩnh-long để liệu bề thương thuyết chuộc lại đất. Mất đất, nhân dân Nam-kỳ bùng lên một tinh thần căm thù, đã đứng dậy chống Pháp dưới khẩu hiệu: « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân », tập hợp chung quanh vị anh hùng dân tộc Bình Tây đại nguyên soái Trương-Định. Trước tình thế đó, Phan-thanh-Giản lại kêu gọi nhân dân giải giáp, chính Phan đã ba lần đưa thư khuyên dụ và bốn lần chuyển thư dụ hàng của giặc cho Trương-Định, kêu gọi nghĩa quân hạ vũ khí. Cuối cùng đến năm 1867, Pháp đánh chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, Phan-thanh-Giản không những không chút kháng cự, bỏ tay dâng thành, mà còn viết thư khuyên các quan quân hai tỉnh An, Hà nên nộp thành để « tránh sự đổ máu vô ích cho dân ».

Trách nhiệm để mất sáu tỉnh Nam-kỳ của Phan-thanh-Giản đã rành rành và không phải là nhỏ. Như trên chúng ta đã thấy, hành động của Phan không phải là hoàn toàn thụ động, chỉ biết chấp hành mệnh lệnh của triều đình, mà chính Phan có đầu óc, có suy nghĩ, nhưng vì tư tưởng khiếp nhược chủ trương từ hòa nghị đến đầu hàng của mình, tùy nghi chằm chước chính sách bấp bênh của triều đình, và đã hành động như ông đã hành động.

Nhân dân Nam-kỳ rất sáng suốt nhìn thấy dã tâm của kẻ thù cho nên đã nổi dậy chống giặc bất chấp cả chủ trương giải giáp hòa nghị của triều đình, và nhân dân Nam-kỳ cũng rất sáng suốt khi chỉ đích danh kẻ đã bán nước và bỏ dân. Bán nước cũng tức là bỏ dân và ngược lại. Trách nhiệm của Phan-thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp và của triều đình Huế trong việc để mất nước là một, không hơn không kém. Đó cũng là trách nhiệm, là tội lỗi của giai cấp phong kiến suy tàn đang đi vào con đường phản bội dân tộc, đầu hàng giặc.

Tóm lại, trong việc để mất 6 tỉnh Nam-kỳ, quan hệ gắn bó giữa triều đình Nguyễn và Phan-thanh-Giản đã qui định phần trách nhiệm của họ. Do đó cho nên trách nhiệm của Phan không phải là không nặng nề. Cái việc Tự-đức đã « thi hành kỷ luật » tước hết chức tước, đục bỏ tên trên bia tiến sĩ đối với Phan-thanh-Giản và khép ông vào tội « trảm hậu » đánh rằng không lừa dối, lường gạt được ai, nhưng qua đó ta cũng thấy được cái tội « mãi quốc » của Phan đến mức độ nào. Nghĩa quân đã gọi đích danh Phan là kẻ bán nước, Tự-đức, bản

thân hắn cũng là thủ phạm, nhưng xảo quyết hơn, hắn đã vịn vào tội của Phan để trút hết tội lỗi của hắn, vậy thì chúng ta ngày nay không có lý do gì chỉ thấy trách nhiệm và tội lỗi chủ yếu là của triều đình Nguyễn, và chính triều đình mà kẻ đứng đầu là Tự-đức mới đáng muôn đời nguyền rủa, còn Phan-thanh-Giản lại chỉ đáng thương hại mà thôi.

Nói đến động cơ của Phan-thanh-Giản, hai ông đã phân tích về cái tội « bán nước » mà nghĩa quân Trương-Định đã buộc cho Phan như sau: « Chúng tôi nghĩ rằng cái khẩu hiệu « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân » viết trên lá cờ của nghĩa quân Trương-Định, nghĩa chữ « mãi quốc » này không giống nghĩa thật chữ « bán nước » mà nhân dân ta bao đời nay vẫn khép tội cho bọn vong quốc vong bản, quý gối liếm gót giầy cho bọn giặc như Tôn-thọ-Tường chẳng hạn » (N. C. L. S. số 48 tr. 18), và chúng tôi chờ đợi ở hai ông một sự cắt nghĩa chữ « mãi quốc » đó ra sao? Không thấy! Người đọc chỉ thấy hai ông ở một đoạn sau phát biểu rằng: « Ở Phan-thanh-Giản, chúng ta thấy một tấm lòng ưu ái sâu sắc đối với dân với nước » (tr. 18). Theo chúng tôi nghĩ, thật là một mâu thuẫn lớn, mặc dù hai ông có phát biểu thêm « Tất nhiên tư tưởng của ông chưa thể vượt ra khỏi phạm vi trung quân » (tr. 18). Một người có tấm lòng « ưu ái sâu sắc đối với dân với nước » lại bị nghĩa quân khép vào tội « mãi quốc »! Ai đúng, ai sai?

Vấn đề thật là phức tạp và khó nói, nhưng theo chúng tôi nghĩ, nó chỉ khó nói một khi chúng ta không có một cái nhìn nhạy sắc, tập trung để soi rõ vấn đề. Nếu chúng ta nhìn chung chung, mang một quan niệm chung chung về dân về nước thì không thể nào giải quyết được vấn đề và không tránh khỏi sa vào vòng mâu thuẫn và luẩn quẩn. Quả thật Phan-thanh-Giản có luôn luôn tâm niệm « vì dân vì nước », vì « ơn vua lộc nước ». Ông chủ hòa và bỏ tay dâng đất cho giặc cũng là để hòng tránh cho « dân » cái họa chết chóc « không thể tránh được ». Nỗi lòng vì « dân » vì « nước » của ông biểu lộ rõ trong hai câu thơ ông làm khi đi sứ:

« Lo nỗi nước kia cơn phiên biến
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh ».

và sau khi không chuộc được đất, ông đã than thở:

« Làm trả ơn vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruồi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ
Vượt biển trèo non cảm phận già ».

Nhưng có một điều chúng ta cũng không nên quên là trong lúc Phan-thanh-Giản nói nhiều đến dân đến nước thì nhiều người khác cũng lo nghĩ đến dân đến nước. Đồ Chiểu, một sĩ phu cùng thời với Phan cũng nói nhiều đến dân đến nước trong thơ văn của ông:

« Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân ! cây hương nghĩa sĩ thấp thêm hương, cam bởi một câu vương thổ ». (Văn tế nghĩa sĩ Cần-giô) (1)

hay:

« Bồi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đôn ngăn mắ dậm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khỏn ngoại ». (Văn tế Trương-Định) (2).

Chính Trương-Định cũng nói đến dân đến nước trong khi trả lời một bức thư cho Phan-thanh-Giản:

« Nhân dân ba tỉnh không muốn đất nước bị chia cắt, nên họ suy tôn chúng tôi cầm đầu. Chúng tôi không thể nào làm khác hơn điều mà chúng tôi đang làm. Cho nên chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lóí địch đang đông, kéo địch đang tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch » (3).

Vô số những dẫn chứng để nói rằng các sĩ phu yêu nước, nghĩa quân đã nói nhiều, cảm kích nhiều, và hành động nhiều vì dân vì nước trong lúc đó Phan-thanh-Giản cũng lo nghĩ và hành động vì dân vì nước. Tất nhiên chúng ta không yêu cầu tiếng nói vì dân vì nước chân chính ở đây theo cái nghĩa như chúng ta ngày nay với một nội dung giai cấp rõ rệt, mà chúng ta chỉ yêu cầu tiếng nói vì dân vì nước của một nước Việt-nam đã có truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm, cái dân cái nước đã được tôi luyện của những thời Bà Trưng, Bà Triệu, Lý-thường-Kiệt, Lê-Lợi, Quang-Trung v.v... chứ không phải cái « dân » cái « nước » cúi đầu làm tôi mọi, an phận để chịu sự áp bức đè nén của kẻ khác. Cái « dân » cái « nước » của Phan-thanh-Giản tuy chưa thoát khỏi phạm vi trung quân theo hai tác giả là cái « dân » cái « nước » nào? Chắc hẳn là cái dân hưởng ứng lời kêu gọi giải giáp và ngoan ngoãn phục tùng chủ trương đầu hàng của triều đình, và tất nhiên là cái dân khoanh tay ngồi nhìn giặc lần lần đất nước để « tránh họa chết chóc ». Và « nước » của Phan-thanh-Giản là « nước » của Tự-đức của giai cấp phong kiến khiếp nhược và đầu hàng. Tự-đức cũng lo nghĩ đến « nước » khi hẳn nói: « theo họ (Pháp) thì có nước cũng như không, đã chịu nhục và đời đời chịu vạ » đấy chứ! Rồi rằng cái « dân » cái « nước » mà Phan-thanh-Giản luôn luôn lo nghĩ đến không phải là dân, nước của một nước Việt-nam có

mấy ngàn năm lịch sử với truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm. Không phải đợi đến ngày nay chúng ta mới phê phán, mà chính nó đã bị phủ nhận bởi tiếng nói và hành động vì dân vì nước của các sĩ phu yêu nước và của nghĩa quân lúc đương thời. Nội dung cái « dân, nước » mà Phan luôn luôn tỏ lòng ưu ái là như thế đó. Cái « dân » cái « nước » đó của Phan cũng được bọn Pháp nhắc đến, ngay trong tài liệu mà hai ông đã trích dẫn đã chứng minh điều này: « Ông ta (Phan-thanh-Giản — N.A. chú) hiểu rằng quân đội của nước ông không thể chống lại được với quân đội của nước Pháp và do đó phải tránh làm đổ máu vô ích của người An-nam » (4).

Vì cái « dân » cái « nước » đó để xét người, ngấm mình, mà vạch đường lối chủ trương hành động, cho nên Phan không tránh khỏi bị lạc lõng, cô lập, đi đến thất bại. Phan đã thú nhận điều đó ở bài « Tự thân »:

« Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin ».

Không ai tin Phan cả! Thất bại, chán chường và cuối cùng Phan đã phải tìm đến chén thuốc độc. Cái « ưu ái vì dân vì nước » của Phan thật là nguy hại cho vận mệnh nước nhà và cũng nguy hại cả cho tính mệnh của Phan nữa!

Qua sự phân tích trên, chúng tôi muốn đi đến một kết luận rằng: Phan-thanh-Giản hành động không phải vì một động cơ yêu nước thương dân lành mạnh tiến bộ. Là con đẻ của triều đình phong kiến nát nhà Nguyễn — bộ phận đầu não của giai cấp phong kiến suy tàn phản động —, mang trong người ý thức hệ tư tưởng của giai cấp mình, Phan đã luôn luôn lo lắng và hành động vì cái « dân » cái « nước » của triều đình nhà Nguyễn đầu hàng. Cho nên việc cắt đất cho giặc và cái động cơ của Phan hoàn toàn thống nhất với nhau, nó sẽ dẫn đến một kết quả tất nhiên là nhượng bộ đi đến đầu hàng giặc.

Nói rằng động cơ và hành động của Phan-thanh-Giản hoàn toàn thống nhất với nhau, không phải là chúng tôi không thừa nhận những mâu thuẫn phức tạp tồn tại trong con

(1)(2) Trích trong Văn thơ yêu nước Nam-bộ cuối thế kỷ XIX của Bảo-định-Giang và Ca-văn-Thỉnh.

(3) Trần-văn-Giàu dẫn trong Nam-kỳ kháng Pháp tr. 160.

(4) Lời của Châtel trong Un patriote annamite admirateur de la France, hai ông dẫn trong Nghiên cứu lịch sử số 48 tr.14.

người Phan, hay nói cách khác là nhìn Phan một cách quá đơn giản. Một sự thật chúng ta có thể thừa nhận là việc mất đất chỉ là một kết quả tất nhiên của hành động mù quáng của ông mà thôi, nó sai lệch với sự tính toán của ông. Ông đã nói lên điều đó:

« Những tưởng một lời an bốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại châu ba ».

Điều này đã biểu hiện một mâu thuẫn lớn trong ý thức tư tưởng của ông, và đây cũng là cơ sở để cho nhiều người dựa vào đấy mà biện hộ cho ông.

« An bốn cõi » đề cho đất nước phú cường, đó là điều ông muốn, điều đó rất đúng đắn, rất nhân đạo. Nhưng tiếc thay, nó chỉ là một tia sáng mờ mờ trong đầu óc ông, nó lại bị che khuất ngay chính trong đầu ông vì ý thức hệ phản động của giai cấp phong kiến mà ông mang nặng, cũng như nó đã bị ông dập tắt một cách phũ phàng trong thực tế hành động của ông. Con hổ đói thực dân nào có chịu bỏ miếng mồi béo-bở một khi nó không bị đánh đến kiệt mạng. Nhưng giai cấp của Phan đã trở thành phản động trước lịch sử, nó chỉ còn con đường thỏa hiệp với giặc để bảo vệ quyền lợi của nó, còn nói gì đến chuyện đánh giặc. Thực tế lời nói và việc làm của Phan chỉ là một sự phản ánh đúng đắn và trung thành mỗi mâu thuẫn tồn tại ngay trong ý thức tư tưởng của ông. Muốn lo cho dân cho nước, nhưng ông lại chỉ thấy nó của giai cấp phong kiến suy tàn phản động của ông thôi. Ông không nhận ra được, không bắt gặp được, cũng không tin được ở lực lượng quần chúng lớn mạnh như một số sĩ phu yêu nước cùng thời với ông. Ý thức hệ phong kiến phản động là một trở ngại lớn trong đầu óc ông, nó kìm hãm không cho những tia sáng trong người ông bùng lên và tỏa ra trong hành động. Ông không có sức để vượt qua nó, ông đã hoài công tốn sức vầy vùng trong vực sâu thăm thẳm của nó. Và cũng chính vì nó ông đã đi vào con đường hành động tội lỗi với dân với nước.

Cái mâu thuẫn trong ý thức tư tưởng và sự thống nhất giữa động cơ và hành động của Phan là thế. Nó càng cho ta thấy rõ lập trường quan điểm của Phan trước hai con đường: cùng nhân dân chống giặc hay đứng về phía phong kiến phản động đầu hàng giặc. Phan đã chọn con đường thứ hai — con đường tội lỗi.

Để củng cố lập luận của mình, chứng minh cho lòng « yêu nước thương dân » và lòng căm ghét địch của Phan-thanh-Giản, hai ông đã viện dẫn câu chuyện Phan trả lời Phan-hiền-Đạo khi hắn bị Tòa-thọ-Tường dụ dỗ ra làm quan với Pháp: « Làm việc cho Tây như người đàn bà bị mất trinh tiết ». Hai ông phân

tích: « Thái độ đó của Phan-thanh-Giản cho ta thấy rằng, ông chẳng những không phải là « tay sai » của giặc, mà còn là một người biết phân rõ địch ta như thế nào » (N.C.L.S. số 48, tr. 20). Chính hai ông cũng đã thấy: « Nói như vậy nghe ra có vẻ mâu thuẫn bởi vì ông cũng là người đặt tay ký hòa ước nhường đất cho giặc ». Nhưng theo hai ông, nó lại không mâu thuẫn tí nào vì Phan chủ hòa nhường đất « với động cơ tránh binh lửa chết chóc cho nhân dân ». Về động cơ, tôi đã phát biểu ở trên, khỏi phải nhắc lại; ở đây tôi chỉ muốn trao đổi về cái nhận định « phân rõ địch ta » của Phan-thanh-Giản theo ý kiến hai ông. Một lần nữa, theo tôi, ở đây hai ông lại dùng một khái niệm « ta » chung chung để giải thích, cho nên lại sa vào mâu thuẫn, mặc dù hai ông có thuyết minh nhưng vẫn chưa ổn. Khái niệm « ta » đây là để chỉ ai? Tôi tin chắc hai ông cũng đồng ý với chúng tôi rằng khái niệm « ta » đây không phải là chỉ nhân dân Nam-kỳ kháng Pháp lúc bấy giờ. Bởi vì Phan có tán thành những người đó đâu. Phan đã dụ Trương-Định, kêu gọi nhân dân giải binh, không được, Phan lại báo cáo lên Tự-đức xin sắc mệnh ban xuống để làm áp lực, đến nỗi Tự-đức cũng phải nói rằng: « Nhân tâm như thế cũng là giúp thêm cho sự phục hồi, há lại cứ lấy lý mà chăm chăm răn dụ người ta ». Đáp lại lời dụ, Trương-Định đã trả lời cho Phan: « Nếu ngài còn nói hòa nghị cắt đất cho địch thì chúng tôi xin không tuân mệnh triều đình, và chắc chắn là như thế sẽ không bao giờ có hòa thuận giữa các ông và chúng tôi, ngài sẽ không lấy gì làm lạ » (1). Rõ ràng « Phan-thanh-Giản đã công nhiên chống lại những cuộc khởi nghĩa, khuyến dân làm ruộng đi học, yên nghiệp làm ăn, đừng nghe ai dụ dỗ mà bội nghịch với nước Pháp vì triều đình đã giao hảo với nước Pháp rồi. Nếu ai không tuân sẽ bị trừng trị » (2). Và cho đến trước khi chết Phan còn dặn các con không nên khởi nghĩa chống Pháp vô ích. Vậy thì cái « ta » đây là ai? Không phải nhân dân chống địch, không phải người làm việc cho địch, hẳn phải là những người như Phan-thanh-Giản, như Tự-đức, những người tuy không làm Việt gian phản quốc ra mặt, nhưng thỏa hiệp và đầu hàng giặc. Với một khái niệm « ta » chung chung như vậy cho nên cái nhận định về Phan-thanh-Giản biết « phân rõ địch ta » của hai ông không làm cho vấn đề được sáng tỏ như ý

(1) Trần-văn-Giàu trích dẫn trong *Nam-kỳ kháng Pháp* tr. 160.

(2) Trần-huy-Liệu — *Lịch sử 80 năm chống Pháp* q. I, in lần thứ 2 tr. 32.

muốn của mình, mà lại làm cho việc đánh giá Phan-thanh-Giản rắc rối thêm.

* *

Bây giờ chúng tôi xin phát biểu về mặt đạo đức tư cách cá nhân của Phan-thanh-Giản. Đây là một vấn đề phức tạp, bởi vì nó đã khiến cho những người phê phán ông phải suy nghĩ, và phần lớn cũng chính vì nó, cho nên có nhiều ý kiến khác nhau về ông. Trong bài luận văn của mình, hai ông đã dành nhiều chỗ thích đáng để nói về vấn đề này. Hai ông đã dẫn nhiều tài liệu để chứng minh đức tính thanh liêm, cần cán, trung trực, khoan nhân đại độ của Phan-thanh-Giản. Hai ông đã nhiều lần ngợi khen những đức tính của Phan trong bài, và đã luận về nó trong một đoạn văn tiêu biểu sau đây: «Đó cũng chính là những đức độ cao cả, những tình cảm tinh thương tốt đẹp của Phan-thanh-Giản, đã làm ông có được địa vị khá trọng trong suy nghĩ và tình cảm của mọi người» (N.C.L.S. số 48 tr. 22). Phan-thanh-Giản là một ông quan thanh liêm, dư luận trong nhân dân còn truyền như thế, tài liệu cũng ghi chép như thế. Không phải chỉ có thanh liêm, mà Phan còn là một người mẫn cán, luôn luôn lo lắng đến trách nhiệm của mình, chú ý đến dân tình. Đó là một sự thực của con người Phan-thanh-Giản, chúng ta có thể công nhận. Chúng ta đồng ý với nhau rằng những đạo đức liêm chính cần mẫn, trung trực của Phan là đạo đức trong khuôn khổ lễ giáo phong kiến, nó bị ràng buộc bởi ý thức trung quân mù quáng của Phan, bởi vậy cho nên trong giờ phút quyết liệt nhất, bản chất và tác dụng của nó đã lộ ra rõ rệt. Đời hoạt động và đời sống cá nhân của Phan đã chứng minh điều đó. Cũng rất đúng rằng trong chế độ phong kiến, nhất là lại ở vào giai đoạn tàn lụi của nó như phong kiến triều Nguyễn, bọn tham quan ô lại dựa vào quyền thế để đục khoét nhân dân, mưu sự vinh thân phì gia, không phải là ít. Số người còn giữ được phần tích cực lành mạnh mà họ đã hấp thụ được của nền giáo dục phong kiến thật là hiếm hoi. Phan-thanh-Giản là một trong số người hiếm hoi đó. Cái hay của Phan là ở chỗ đó. Đối với chúng ta ngày nay, cái đạo đức liêm chính, trung trực, mẫn cán, khoan nhân đại độ thì bản thân nó bất cứ ở đâu và lúc nào cũng đáng trân trọng và mến phục. Nhưng ở đây, với quan điểm sử học của chúng ta ngày nay, trong khi bình luận về Phan-thanh-Giản, chúng ta sẽ phạm sai lầm nếu chúng ta tách rời tư cách đạo đức cá nhân của Phan ra khỏi cuộc đời hoạt động của ông để nhận định, phân tích và đánh

giá. Đạo đức tư cách của Phan đã có tác dụng gì đến toàn bộ sự nghiệp của Phan, nhất là trong giai đoạn vấn đề sống còn của vận mệnh dân tộc đặt ra trước mặt Phan, đó là điều mà chúng ta cần tìm hiểu. |

Những biểu hiện tốt, mặt tác dụng tích cực của đạo đức tư cách cá nhân Phan đã được nhiều người nhắc đến, và được truyền tụng nhiều. Nhưng còn một mặt khác ít người nhắc đến, đó là cái tác dụng ngược lại của nó, một khi nó lại nằm chính ngay trong con người mang một tư tưởng khiếm nhược đi đến đầu hàng giặc. Phan-thanh-Giản rất được triều đình Huế tin nhiệm, điều đó đã rõ. Do chỗ tư cách đạo đức «kiểu mẫu» của ông cho nên ông đã được Minh-mệnh khen là người «ngay thẳng, quả cảm, ...» và Tự-đức ban thưởng cho ông chiếc kim khánh với bốn chữ «Liêm, Bình, Cần, Cán». Và cũng vì nó mà ông có nhiều uy tín trong nhân dân. Tự-đức biết rất rõ điều đó, đã khẳng định lòng trung của ông, khẳng định tín nhiệm và tác dụng to lớn của ông trong nhân dân nên Tự-đức đã giao cho ông những trọng trách trong lúc nước nhà gặp nguy nan. Như chúng ta đã biết, với tư cách đạo đức của mình, Phan-thanh-Giản đã giao thiệp với Pháp bằng chữ «tín» để đến sa cơ. Cũng với tư cách đạo đức và uy tín của mình trong nhân dân, ông đã kêu gọi nhân dân giải giáp, ông đã đứng lên ngăn cản phong trào đấu tranh của nghĩa quân. Một kết quả hiển nhiên có thể khẳng định được là uy tín của Phan trong nhân dân càng lớn bao nhiêu thì tác dụng hạn chế của Phan đối phong trào kháng chiến của nhân dân càng tác hại và rộng lớn bấy nhiêu. Vậy thì trong lúc chủ quyền của đất nước bị đe dọa, Phan với tài mẫn cán, đạo đức liêm chính, trung trực, khoan nhân đại độ, đã làm được những gì có lợi cho dân cho nước? Phan đã không đem cái tài cái đức mà người đời vẫn ca tụng ông, để đóng góp phần tích cực vào việc giải quyết vấn đề nóng hổi nhất của thời đại, vấn đề sống còn của vận mệnh Tổ quốc, mà Phan lại vận dụng nó để cản trở và gây tai hại là đáng khác.

Đến đây, chúng tôi thấy cần phải nói thêm rằng ngày nay chúng ta phê phán Phan-thanh-Giản, thì trước đây, một số sĩ phu yêu nước như Nguyễn-Thông, Đỗ Chiêu v.v... lại ca tụng hoặc ít ra là đề cao Phan-thanh-Giản, nhất là về mặt đạo đức. Hai ông cũng có dẫn nhiều tài liệu và nói nhiều về điều này ở trong bài của mình, và hai ông cho rằng đó là những nhận định «khá công bằng, rộng lượng, tỏ ra thông cảm với ông». (N.C.L.S. số 48, tr. 22). Vì đây không phải là trọng tâm của vấn đề nên chúng tôi không muốn phát biểu

nhiều về nhận định trên của hai ông. Nhưng theo chúng tôi nghĩ, điều đó cũng không có gì là lạ đối với chúng ta ngày nay cả. Cùng được đào tạo qua cửa Khổng sân Trình, các sĩ phu và Phan có một mối liên hệ khăng khít trong ý thức hệ Nho giáo phong kiến, điều đó khiến họ dễ thông cảm nhau và dễ nhích lại gần nhau hơn. Tiêu chuẩn đạo đức của lễ giáo phong kiến là trung, hiếu, tiết, nghĩa, thì Phan quả là một « trung thần » một « hiếu tử » một người dường như có « tiết nghĩa ». Cho nên với con mắt của một số sĩ phu yêu nước, Phan đáng được ca ngợi mặc dù ở Phan cũng có chỗ đáng trách. Chúng ta không trách các sĩ phu vì phải chăng đó là những hạn chế mà lịch sử đã qui định cho họ. Còn ngày nay, chúng ta với quan điểm lịch sử mới, chúng ta không thể thỏa mãn với những nhận định đó được.

Tóm lại, Phan-thanh-Giản đã vì tài đức mà được triều đình trọng dụng, cũng vì tài đức mà ông đã chiếm được uy tín trong nhân dân. Phan đã tích cực đền đáp lại công ơn cho triều đình, tận trung với Tự-đức, cho đến chết Phan vẫn còn tin tưởng và hy vọng. Còn đối với nhân dân thì ngược lại, Phan đã phụ lại nhân dân, đã đem tài đức của mình để khuyến dân « không bội nghịch với giặc », và ký hòa ước cắt đất cho giặc. Ở đây cái đức của Phan chỉ còn là một con số không.

Đến khi biết mình đã lầm lỡ, bị dư luận phản đối, và thấy mình đã có tội, thì Phan tự tử sau nhiều ngày nhịn ăn và trả hết triều phục ấn tín sắc phong cho triều đình cùng với một phong di biểu. Về cái chết của Phan, hai tác giả đã viết: « Có thể nói, lúc đó Phan-thanh-Giản chọn cái chết là đúng. Tuy rằng cái chết của ông không phải là cái chết của người chiến sĩ nơi đầu tên mũi đạn trên chiến trường, hay cái chết đầy nghĩa phẫn của Hoàng-Diệm sau này. Cái chết của ông chỉ là cái chết tiêu cực. Tuy vậy, nó vẫn biểu thị một thái độ thành thật đáng được tha thứ » (N.C.L.S Số 48, trang 20). Nói về nội dung cái chết của Phan, chúng tôi đồng ý với ý kiến của hai tác giả. Nhưng cho rằng cái chết ấy là đúng và cho rằng vì thái độ biểu thị trước

cái chết đó, Phan đáng được tha thứ, thì theo tôi, cũng còn phải xét lại. Ngày nay, chúng ta không bao giờ thừa nhận cái chết tiêu cực kiểu ấy cả. Có người sẽ nói như vậy nghe ra máy móc, giáo điều, không thấy được Phan và hoàn cảnh của ông. Vậy thì trong hoàn cảnh lịch sử đó có phải cái chết của Phan là tất yếu không? Nếu nói rằng Phan hết lòng vì nước vì dân thì tại sao một khi biết mình đã lầm lỗi, Phan lại không tiếp tục sống để giúp cho Tự-đức « đổi giầy thay bánh », điều mà cho đến chết Phan vẫn tin tưởng? Hay là vì hành động mù quáng, sau khi đã gây tác hại, để trốn trách nhiệm và tránh dư luận, Phan đã phải tìm đến cái chết mà Phan cho là xứng đáng với tội lỗi của mình. Việc tìm đến cái chết và thái độ biểu thị của Phan trước cái chết đó không đúng với nghĩa « sát thân thành nhân » như nhiều người ca tụng ông vẫn nói, tuy vậy nó cũng có tỏ ra rằng Phan đã biết tội lỗi của mình. Ngày nay xét đến tội lỗi của một cá nhân nào thì cũng có xét đến thái độ của cá nhân đó đối với lầm lỗi của mình gây ra, nhưng điều chủ yếu vẫn là trường hợp và mức độ của lầm lỗi đó. Vậy thì ở Phan, thái độ đó của Phan có làm cho chúng ta thông cảm, nhưng không thể vì nó mà xóa nhòa hoặc cân bằng công tội của ông được. Thừa nhận cái chết của Phan rồi lại căn cứ vào đó mà tha thứ cho Phan phải chăng là đề cao cái chết ấy?

Tóm lại, tư cách đạo đức cá nhân cùng với cái chết của Phan có làm cho chúng ta, những người sống xa ông hàng thế kỷ thông cảm với ông một phần nào. Thông cảm ở chỗ một con người của chế độ phong kiến có « tài » có « đức », có suy nghĩ đắn đo, có tinh thần trách nhiệm, nhưng khốn thay, con người đó lại cung tận tụy cho một chế độ phong kiến thối nát nhà Nguyễn, cho nên không tránh khỏi sa vào thất bại và tội lỗi. Thông cảm với ông là ở chỗ đó, nhưng khi đánh giá vai trò của ông trong lịch sử cũng không vì thế mà chúng ta đề cao tư cách đạo đức của ông hoặc bỏ qua được tội của ông đối với dân với nước.

* *

Hoàn cảnh lịch sử ngày nay và ngày xưa — thời Phan-thanh-Giản — tuy có nhiều điểm khác nhau, nhưng có một điểm giống nhau là ngày trước nhân dân Nam-kỳ đứng lên kháng chiến chống xâm lược bước đầu của giặc Pháp, và ngày nay, cũng trên mảnh đất Nam-bộ miền yêu, nhân dân miền Nam ruột thịt của chúng ta đang anh dũng chống kẻ thù Mỹ-Diệm để hòa bình thống nhất đất nước.

Việc nghiên cứu đánh giá Phan-thanh-Giản không phải chỉ là tìm hiểu sự thật về công tội của Phan mà còn có một ý nghĩa, một tác dụng tích cực trong giai đoạn hiện nay. Lịch sử sẽ mãi mãi ghi nhớ và ca tụng những người con của Tổ quốc đã đấu tranh quên mình vì dân vì nước và cũng mãi mãi phê phán bất cứ ai đi ngược lại nguyện vọng của nhân dân, ngăn cản bước tiến của lịch sử.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SO'N

(Tiếp theo)

PHAN - HUY - LÊ



AU khi cuộc khởi nghĩa đã kết thúc, Quang-trung tuy không đề ra chính sách ruộng đất rõ ràng, nhưng trong những biện pháp nông nghiệp của mình có tiếp tục giải quyết một số vấn đề ruộng đất.

Đối với ruộng đất công của làng xã thì Quang-trung đem phân cấp cho dân trong làng xã, nhất là nông dân lưu vong mới trở về, cày cấy nộp tô cho Nhà nước. Những ruộng đất công này trước đây phần lớn bị Nhà nước và bọn cường hào lũng loạn đem cấp cho quan lại, quân lính hoặc chiếm riêng, nên phần ruộng đất còn lại để phân cấp cho nông dân không còn mấy. Khi nói về thể lệ quân điền năm 1711, Phan-huy-Chú đã nhận xét rằng: chỉ có trấn Sơn-nam hạ có nhiều ruộng đất công nên phép quân điền còn có tác dụng, còn các trấn khác ruộng đất công không có mấy chỉ đủ để cấp « binh lương và ngụ lộc » mà thôi (1). Hiện nay chúng ta không có tài liệu cụ thể về thể lệ quân điền của Quang-trung. Nhưng điều chắc chắn là dưới thời Quang-trung, phần lớn ruộng đất công của làng xã đều được chia cho nông dân, trước hết là dân lưu vong mới trở về, cày cấy nộp tô cho Nhà nước. Quang-trung hầu như đã bãi bỏ chế độ ban cấp ruộng đất cho quan lại, hay nếu có, thì cũng chỉ thực hiện trong một mức độ rất hẹp. Một số quan lại cao cấp trong chính quyền Quang-trung như Phan-huy-Ích, Nguyễn-Thiếp v.v... chỉ thấy được cấp một số dân đinh, một số làng xã để thu thuế làm bổng lộc, không thấy được cấp ruộng đất. Theo một tài liệu trong *Đại nam thực lục chính biên* của Sử quán triều Nguyễn, thì Tây-sơn cũng có cấp ruộng ngụ lộc, nhưng có lẽ chỉ ở một mức độ rất hạn chế mà thôi. Qua cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến, ruộng đất công của làng xã bị bỏ hoang khá nhiều, nên trong *Chiếu khuyến nông* Quang-trung bắt nông dân lưu vong trở về khai khẩn cho hết. Trong tờ sắc ở làng Vĩnh-ninh, năm 1790 Quang-trung còn miễn tô ba năm cho những người nông dân lưu vong mới trở về khai khẩn ruộng hoang.

Như vậy là Quang-trung vẫn duy trì chế độ ruộng đất công của làng xã, nhưng không phải lũng đoạn để ban cấp cho quan lại, quân lính như họ Trịnh trước đây, mà chủ yếu là để chia cho dân cày cấy nhằm bảo đảm cho người nông dân lao động có điều kiện sản xuất, nhằm thanh toán tình trạng ruộng đất bỏ hoang, nhân dân phiêu bạt và do đó nhằm phục hồi lại nền kinh tế nông nghiệp. Người nông dân cày ruộng đất công tuy phải nộp tô cho Nhà nước, tuy không có quyền sở hữu ruộng đất, nhưng ít nhất cũng có điều kiện sản xuất, có điều kiện xây dựng lại nền kinh tế cá thể của mình. Tất nhiên lúc bấy giờ chúng ta không thể đòi hỏi Quang-trung chia hẳn số ruộng đất đó cho nông dân như yêu cầu của một cuộc cách mạng dân chủ tư sản.

Còn đối với ruộng đất tư thì tất nhiên Quang-trung vẫn phải duy trì chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, nhưng cũng có hạn chế trong chừng nào sự chiếm hữu ruộng đất ấy có phương hại đến nền sản xuất nông nghiệp và chính quyền mới. Quang-trung đã tịch thu những ruộng đất tư bỏ hoang quá thời hạn qui định và ruộng đất của những phần tử phong kiến chống đối làm ruộng công, giao về các làng xã chia cho dân cày cấy. Theo quyền địa bạ ở huyện Nông-cống (Thanh-hóa) gồm một tập tờ khai của các chủ ruộng của thôn Đông - bằng thượng thuộc xã Thanh-nê, tổng Cổ-định thì từ năm 1788, trước khi lên ngôi hoàng đế (nên trong những tờ khai này còn đề niên hiệu Thái-đức thứ 11), Nguyễn-Huê đã bắt những người có ruộng đất tư phải kê khai tỷ mỉ số ruộng, số thuế của mình. Cuối mỗi tờ khai phải cam đoan rằng: « Lại xin cam đoan, nếu có gian ăn ruộng từ một thước trở lên và đem nhất đẳng làm nhĩ đẳng, nhị đẳng làm tam đẳng, hao mất thuế quan, sau có người tố cáo, đo lại thất thực thì tôi cam chịu tịch thu gia tài điền sản và chịu tội chết. Nay đoan ». Trong tình hình rối loạn của xã hội vào thế kỷ XVIII, bọn địa chủ cường hào mặc sức chiếm đoạt ruộng đất của dân,

(1) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyền 30.

và ăn lậu ruộng đất để trốn tránh thuế khóa. Biện pháp kê khai trên đây là nhằm bước đầu điều tra tình hình ruộng đất tư hữu. Sau khi lên ngôi hoàng đế trong *Chiếu khuyến nông*, Quang-trung lại một lần nữa bắt các làng xã phải kê khai tình hình đình, điền, trong đó ghi rõ số đình phiếu tán mới trở về làng và số ruộng đất mới khai khẩn được. Những điều trên chứng tỏ sự quan tâm của Quang-trung đối với vấn đề ruộng đất.

Thực ra đồng chí Nguyễn-phan-Quang cũng thừa nhận như tôi về chính sách ruộng đất của Quang - trung, nhưng lại đặt nghi vấn « số lượng ruộng đất bỏ hoang và ruộng bỏ phần động so sánh với tổng số diện tích canh tác như thế nào? » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 45 tr. 31). Tất nhiên chúng ta không thể có những số liệu đầy đủ để xác minh tỷ lệ trên theo yêu cầu của đồng chí Quang, nhưng có thể nói rằng số ruộng đất bỏ hoang và số ruộng đất của bọn địa chủ, quan lại chống lại Tây-sơn bị tịch thu khá lớn. Trong thế kỷ XVIII, tình hình đồng ruộng bỏ hoang, xóm làng điêu tàn xảy ra rất nghiêm trọng và tình hình ấy còn kéo dài cho đến cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Chúng ta có thể kê ra rất nhiều tài liệu về tình hình này và trong phần trên của bài này, tôi cũng đã nêu lên vài dẫn chứng cần thiết. Theo tờ sắc tìm được ở làng Vĩnh-ninh, thì cho đến tháng 6 năm 1790 — nghĩa là sau hơn một năm khôi phục kinh tế, xã Vĩnh-hưng-đặng vẫn còn 258 mẫu ruộng công và 48 mẫu 5 sào ruộng tư phế canh được tạm hoãn thu thuế. Đó là chưa kể số ruộng đất bỏ hoang lâu ngày được miễn thuế hoàn toàn. Theo *An-hội thôn chí* của Bùi-dương-Lịch thì dưới triều Tây-sơn, thôn An-hội (nay thuộc Hà-tĩnh) có trên 9 mẫu đất công thì có đến trên 7 mẫu bỏ hoang và đất ương mạ, có trên 118 mẫu đất tư thì cũng có đến trên 112 mẫu bỏ hoang và đất ương mạ. Còn số ruộng đất của những phần tử phong kiến chống đối bị tịch thu thì không có tài liệu trực tiếp, nhưng chúng ta có thể suy đoán qua số lượng những phần tử chống đối này. Đó là tập đoàn phong kiến họ Trịnh, họ Nguyễn, là bọn vua tôi Lê Chiêu-thống, gồm một số khá lớn những triều thần, quan lại cao cấp trong chính quyền phong kiến phản động lúc bấy giờ. Bọn chúng đại biểu cho những thế lực phong kiến phản động nhất trong nước và phần lớn cũng là những đại địa chủ giàu có. Do đó số tài sản và ruộng đất bị tịch thu của bọn chúng cũng không phải là ít lắm. Biện pháp tịch thu ruộng đất bỏ hoang và ruộng đất của những phần tử phong kiến chống đối có tác dụng phân hóa ruộng đất tập trung trong tay một số đại địa chủ quan liêu

phản động và tạo thêm điều kiện cho nông dân trở về sản xuất, vì những ruộng đất tịch thu đều chuyển thành ruộng đất công chia cho dân cấy cày theo chế độ quân điền.

Đồng chí Nguyễn-phan-Quang đòi hỏi ở Quang-trung « một biện pháp toàn diện đối với tình hình ruộng đất », đòi hỏi phải có những « biện pháp xử lý thích đáng đối với ruộng đất còn nằm nguyên vẹn trong tay bọn quan lại địa chủ và hào mục cũ ». (*Nghiên cứu lịch sử*, số 45, tr. 31). Tôi thực sự không hiểu rõ nội dung của những biện pháp mà đồng chí Quang đề ra đó. Nếu chỉ ở một « mức độ phân hóa » « rất thấp » như đồng chí Quang nói, thì tôi nghĩ rằng những biện pháp của Quang-trung — chia lại ruộng đất công của làng xã một cách hợp lý cho nông dân cấy cày, tịch thu ruộng đất tư bỏ hoang và ruộng đất của những phần tử phong kiến chống đối — cũng đã có tác dụng phân hóa ruộng đất của một số đại địa chủ quan liêu phản động. Còn như đòi « xáo trộn » ruộng đất của toàn bộ « bọn quan lại địa chủ và hào mục cũ » thì đồng chí Quang đã thấy đó không những là « vấn đề khó, rất phức tạp » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 45, tr. 32) mà còn « Quang-trung không thể làm khác hơn là dùng những con người cũ, do đó phải bảo đảm cơ sở ruộng đất cho chúng » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 35, tr. 17). Ở đây chúng ta cần phân biệt sự hạn chế tất yếu của điều kiện lịch sử và những hạn chế có thể khắc phục được trong những chính sách của Quang-trung. Việc duy trì chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất và cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ nói chung là một hạn chế tất yếu của điều kiện lịch sử vào cuối thế kỷ XVIII mà Quang-trung, cũng như bất cứ một chính quyền tiến bộ nào, đều không thể vượt qua được. Trong giới hạn khách quan ấy, Quang-trung đã đề ra một số biện pháp tích cực để giải quyết vấn đề ruộng đất. Tôi không cho rằng những biện pháp ruộng đất của Quang-trung là triệt để, là tuyệt đối không thể khác thế được. Thực tế lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng, trong phạm vi của chế độ phong kiến, vẫn có thể đề ra những biện pháp khác để hạn chế nạn kiếm tinh ruộng đất. Ví dụ Hồ-quý-Lý đã từng hạn chế mức chiếm hữu ruộng đất tối đa của địa chủ, Ngô - thời - Sĩ đã từng đề nghị cho nông dân chuộc lại một nửa số ruộng đã bán cho địa chủ v.v... Vậy thì rõ ràng là không có lý do tuyệt đối ngăn cản Quang-trung đề thêm một số biện pháp ruộng đất tương tự như thế. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là chúng ta cần xét xem trong hoàn cảnh xã hội cụ thể dưới thời Quang-trung, những biện pháp ruộng đất của Quang-trung đã có tác dụng gì, còn thiếu sót gì và cần đề thêm những biện pháp

gi khác không? Hạn chế kiểm soát ruộng đất không phải là cứu cánh mà là một biện pháp để củng cố kinh tế tiểu nông, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Tôi thấy rằng với những biện pháp của mình, Quang-trung đã đưa lại một số ruộng đất khá lớn để chia cho nông dân cấy cày theo chế độ quân điền kiểu phong kiến. Dưới thời Quang-trung, số ruộng đất công của làng xã và ruộng đất tư bị tịch thu vì bỏ hoang hay vì chủ ruộng chống đối, còn chưa khai khẩn hết. Số ruộng công và tư bỏ hoang của xã Vĩnh-hưng-định năm 1790, số đất bỏ hoang của thôn An-hội đủ chứng tỏ điều đó. Vì vậy vấn đề cấp thiết lúc bấy giờ là bên cạnh những biện pháp ruộng đất ấy, cần phải đẩy mạnh thêm công việc khẩn hoang, giảm nhẹ tô thuế Có như thế mới phục hồi được kinh tế tiểu nông và do đó khôi phục lại toàn bộ nền kinh tế nông nghiệp. Theo tôi, chính sách nông nghiệp của Quang-trung là giải quyết theo chiều hướng ấy.

Qua toàn bộ chính sách nông nghiệp của Quang-trung, tôi thấy rằng đó không phải là việc « phục hồi kinh tế nông nghiệp nói chung », mà là cả một chính sách tích cực phối hợp nhiều biện pháp, trong đó có cả biện pháp ruộng đất. Trong giới hạn của điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, chính sách ấy nói chung là phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội ta. Chính sách ấy tất nhiên không thể giải phóng người nông dân khỏi chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, chế độ bóc lột địa tô phong kiến, đưa tất cả nông dân đến địa vị của người nông dân tư hữu có ruộng đất riêng. Nhưng chính sách ấy đã có tác dụng hạn chế bớt sự lũng đoạn ruộng đất công của làng xã, phân hóa ruộng đất tập trung trong tay một số đại địa chủ, quan liêu (vì bỏ hoang hay có hành động chống đối) và tạo điều kiện thuận lợi (tích cực khẩn hoang, giảm nhẹ tô thuế ...) cho người nông dân bị phá sản trước đây trở về khôi phục lại nền kinh tế cá thể của mình, thanh toán tình trạng đồng ruộng bỏ hoang, nông dân lưu vong. Đến vụ mùa năm 1791, sử cũ chép rằng mùa màng trở lại phong đăng. Điều đó chứng tỏ nền kinh tế nông nghiệp đã được phục hồi tương đối nhanh chóng. Nền kinh tế nông nghiệp được phục hồi trước hết là do cơ sở của nó — tức là kinh tế tiểu nông được phục hồi. Đó là kết quả lao động cần cù của những người nông dân lao động kết hợp với chính sách nông nghiệp tích cực của Quang-trung.

Cùng với chính sách phục hồi nông nghiệp, Quang-trung còn tiến hành chính sách phát triển công thương nghiệp, về việc đánh giá chính sách phát triển công thương nghiệp của Quang-trung, ý kiến tương đối nhất trí hơn.

Đó rõ ràng là một chính sách mạnh dạn và tiến bộ. Quang-trung đã bãi bỏ chính sách « ức thương » phản động của họ Trịnh, họ Nguyễn trước đây và chủ trương đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế công thương nghiệp trong nước và mở rộng quan hệ ngoại thương với nước ngoài. Câu nói: « Ta muốn khi dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu » bộc lộ một tinh thần tự cường rất mạnh mẽ, một hoài bão to lớn của Quang-trung muốn xây dựng một nền kinh tế công thương nghiệp phát triển và độc lập. Chính sách mở rộng ngoại thương của Quang-trung cũng khác hẳn chính sách lợi dụng ngoại thương để phục vụ nhu cầu nội chiến và xa xỉ của họ Nguyễn, họ Trịnh trong thế kỷ XVII. Thông thương với nước ngoài, theo Quang-trung là nhằm « khiến cho hàng hóa không ngừng động, để lợi cho dân dùng » (1).

Tinh chất tiến bộ của chính sách phát triển công thương nghiệp của Quang-trung thật là rõ ràng. Ở đây, tôi chỉ muốn nhấn mạnh thêm rằng, trong lúc đánh giá chính sách kinh tế của Quang-trung, chúng ta cần kết hợp chặt chẽ chính sách phục hồi nông nghiệp với chính sách phát triển công thương nghiệp. Yêu cầu phát triển của xã hội ta vào cuối thế kỷ XVIII không phải chỉ là hạn chế nạn kiểm soát ruộng đất, phục hồi kinh tế tiểu nông, mà còn là phát triển nền kinh tế hàng hóa. Vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến, phát triển kinh tế hàng hóa là một yêu cầu rất quan trọng. Đó chính là con đường dẫn đến sự hình thành sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới, con đường đưa xã hội ta dần dần tiến lên một hình thái xã hội mới cao hơn. Sự phát triển của kinh tế tiểu nông, xét cho đến cùng, không phải và không thể là đề duy trì mãi mãi tình trạng sản xuất tiểu nông, mà là để thúc đẩy sức sản xuất tiến lên một bước, và tạo điều kiện cho nền kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ. Khi nền sản xuất hàng hóa chuyển biến thành sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì sự phá sản của kinh tế tiểu nông lại là một hiện tượng tất nhiên và là một bước tiến của lịch sử. Trong chính sách kinh tế của mình, chúng ta thấy Quang-trung đã chú ý và kết hợp cả hai nhiệm vụ: phục hồi nông nghiệp và phát triển công thương nghiệp. Theo tôi, đó là một chính sách kinh tế tương đối toàn diện, tiến bộ và nói chung là phù hợp với yêu cầu phát triển khách quan của xã hội ta vào cuối thế kỷ XVIII. Chính sách đó nếu được thực hiện đầy đủ trong một thời gian dài, nhất định sẽ gây nên những chuyển biến tốt và mở ra những khả năng tiến triển tốt đẹp cho xã hội ta.

(1) Thư gửi tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An năm 1789.

Tuy nhiên, chính sách kinh tế của Quang-trung, trong phần thực hiện, đã gặp nhiều hạn chế lớn.

Trước hết, về mặt không gian, chính sách kinh tế của Quang-trung chỉ được thi hành trên một phần đất nước thuộc phạm vi thống trị của chính quyền Quang-trung. Còn chính quyền của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ hầu như không đề ra được chính sách gì đáng kể nhằm giải quyết những yêu cầu phát triển của xã hội và góp phần xây dựng đất nước. Đó cũng là một trong những lý do khiến cho chính quyền của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ suy yếu và sụp đổ nhanh chóng trước cuộc phản công của Nguyễn Ánh.

Hạn chế lớn nhất là thời gian thực hiện những chính sách cải cách của Quang-trung quá ngắn ngủi. Đầu năm 1789, sau chiến thắng chống quân Thanh, Quang-trung mới có điều kiện tập trung sức lực vào việc canh tân dựng nước, đề ra những chính sách cải cách về các mặt. Và đến mùa thu năm 1792, Quang-trung đã chết một cách đột ngột, bỏ dở dang tất cả sự nghiệp đang tiến hành. Sau đó Quang-toàn còn ít tuổi lên ngôi đã tỏ ra bất lực không tiếp tục được những chính sách tiến bộ của Quang-trung và để cho mâu thuẫn nội bộ phát triển, làm cho triều Tây-sơn suy yếu nhanh chóng. Trong thời gian ba năm ngắn ngủi như vậy, những chính sách của Quang-trung, dù tiến bộ cũng chưa thể phát huy hết tác dụng tích cực của nó trong thực tế xã hội.

Hơn nữa, ngay trong thời gian Quang-trung còn sống, việc thực hiện chính sách cải cách

đã gặp nhiều khó khăn do sự lợi dụng, phá hoại của bọn quan lại, hào mục cũ gây ra. Trong chính quyền của Quang-trung còn phải sử dụng một số lượng khá lớn những quan lại, hào mục cũ, mà phần lớn đều tỏ ra không trung thành với chính quyền mới. Nhiều chính sách tiến bộ của Quang-trung qua bàn tay thực hiện của bộ máy quan liêu này đã không thi hành được đầy đủ, thậm chí có khi còn bị xuyên tạc, lợi dụng để ức hiếp, bóc lột nhân dân. Đây là một hạn chế khó tránh khỏi đối với một bộ máy phong kiến quan liêu, nhưng với sự kiên quyết của Quang-trung và với thời gian vẫn có thể khắc phục được một phần, bảo đảm thực hiện tốt hơn những chính sách đã đề ra. Chính Quang-trung đã nhìn thấy hạn chế này và đã từng ra lệnh trừng trị bọn quan lại tham nhũng ở các địa phương.

Với những hạn chế trên đây, chính sách kinh tế cũng như toàn bộ chính sách về các mặt của Quang-trung, tuy có nhiều tính chất tiến bộ nhưng chưa phát huy được hết tác dụng tích cực của nó trong xã hội và chưa gây được biến chuyển gì sâu sắc lắm. Nhưng dù sao, những chính sách ấy cũng bộc lộ rõ ràng tính chất tiến bộ của triều Quang-trung — một triều đại phong kiến xây dựng trên thắng lợi của phong trào nông dân khởi nghĩa. Cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt đó — mà Nguyễn Huệ là lãnh tụ nông dân kiệt xuất nhất, cùng với tài năng cá nhân lỗi lạc của mình, là những lý do chính cốt nghĩa tính chất tiến bộ của triều Quang-trung.



Vấn đề thứ ba mà tôi muốn bàn thêm trong bài này là nguyên nhân thất bại của Tây-sơn. Đây là một vấn đề khá phức tạp và từ trước đến nay đã có nhiều kiến giải khác nhau.

Trong hầu hết những công trình nghiên cứu về Tây-sơn trước đây đều coi cuộc khởi nghĩa Tây-sơn hay cuộc cách mạng Tây-sơn bao gồm thời gian dài từ khi cuộc khởi nghĩa bắt đầu bùng nổ năm 1771 đến khi chính quyền Tây-sơn cuối cùng bị lật đổ năm 1802. Theo tôi, cách trình bày như vậy không phân biệt rõ được những thắng lợi và thất bại của Tây-sơn và do đó cũng dễ gây nên những nhầm lẫn, mơ hồ trong khi cắt nghĩa sự thất bại của triều Tây-sơn.

Căn cứ vào quá trình phát triển và tính chất của cuộc đấu tranh, chúng ta nên chia lịch sử Tây-sơn từ 1771 đến 1802 làm hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn phát triển của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Cuộc chiến

tranh trong giai đoạn này diễn ra dưới hình thái một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa một bên là nông dân và các tầng lớp nhân dân bị áp bức khác do anh em Tây-sơn lãnh đạo, và bên kia là những thế lực phong kiến phản động tiêu biểu là những chính quyền phản động của Nguyễn, Trịnh, Lê và những thế lực can thiệp, xâm lược bên ngoài.

Giai đoạn thứ hai kể từ lúc cuộc khởi nghĩa nông dân đã kết thúc và một triều đại phong kiến mới, tiến bộ đã thành lập sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ấy, cho đến lúc triều Tây-sơn bị lật đổ. Cuộc chiến tranh giữa Tây-sơn và Nguyễn Ánh trong giai đoạn này đã chuyển hóa thành một cuộc chiến tranh giữa hai lực lượng phong kiến: một bên là triều Tây-sơn — đại biểu cho lực lượng phong kiến mới, tiến bộ; và một bên là Nguyễn Ánh — đại biểu cho những lực lượng phong kiến phản động nhất trong nước.

Chính đồng chí Nguyễn-phân-Quang cũng đã thấy sự cần thiết phải phân biệt làm hai giai đoạn như vậy, nhưng tiếc rằng đồng chí lại không vận dụng sự phân biệt ấy vào việc phân tích những nguyên nhân thất bại của triều Tây-sơn.

Trong giai đoạn thứ nhất, chúng ta phải khẳng định những thắng lợi rực rỡ của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Đó là những thắng lợi trong sự nghiệp đánh bại mọi lực lượng phong kiến phản động bên trong và lực lượng xâm lược bên ngoài. Sức mạnh đoàn kết đấu tranh của nhân dân được phát động rộng rãi trong cả nước, sự lãnh đạo tài tình của anh em Tây-sơn là những nguyên nhân chính quyết định mọi thắng lợi trên. Có thể nói đó là thắng lợi cao nhất mà một cuộc khởi nghĩa nông dân có thể đạt được trước khi có một giai cấp tiền tiến lãnh đạo.

Nhưng sau những thắng lợi ấy, phong trào nông dân đã đứng trước một tình trạng bế tắc, không có lối thoát. Bản thân giai cấp nông dân không đại biểu cho một phương thức sản xuất mới nên không thể tự mình tiến hành một cuộc vận động cách mạng thắng lợi, không thể đẩy phong trào tiến lên hoàn thành nhiệm vụ của một cuộc cách mạng thực sự. Do đó, cuối cùng phong trào nông dân tự nó phải thoái hóa, những lãnh tụ nông dân đi vào con đường phong kiến hóa, thiết lập lại Nhà nước phong kiến và tiếp tục duy trì chế độ phong kiến. Quá trình phong kiến hóa ấy là một hiện tượng tất yếu do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ quy định. Đó là sự thiếu hẳn một trình độ phát triển công thương nghiệp cần thiết làm xuất hiện một giai cấp mới có khả năng lãnh đạo nông dân hoàn thành một cuộc cách mạng.

Quá trình phong kiến hóa diễn biến dần dần ngay cả trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa. Sau những thắng lợi nhất định, chúng ta thấy những lãnh tụ nông dân bắt đầu xưng vương, xưng đế, phong quan tước cho các tướng tá. Những bộ áo đế vương ấy vẫn chưa làm thay đổi chức năng của bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa khi họ còn đại biểu cho quyền lợi của nhân dân, tiến hành cuộc đấu tranh chống lại mọi kẻ thù của nhân dân. Chỉ khi nào kẻ thù bị lật đổ, từ bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa chuyển sang chức năng của Nhà nước phong kiến thì cuộc khởi nghĩa mới kết thúc và đó cũng là ranh giới giữa giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ hai. Trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, ranh giới ấy ở mỗi khu vực có khác nhau. Từ năm 1786 thì Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ đã từ những lãnh tụ nông dân chuyển sang những ông vua của

triều đại phong kiến mới, và tính chất nông dân khởi nghĩa đã kết thúc. Trong lúc đó thì ở phía bắc, Nguyễn Huệ, tuy mang danh hiệu Bắc-bình vương rồi hoàng đế Quang-trung, nhưng vẫn tiếp tục phát triển cuộc đấu tranh của nhân dân, tiến lên hoàn thành về vang nhiệm vụ tiêu diệt những thế lực phong kiến phản động ở Đàng ngoài và đánh bại cuộc xâm lược của quân Thanh. Năm 1789, sau chiến thắng chống quân Thanh, thì Nguyễn Huệ mới chuyển hẳn sang chức năng của Nhà nước phong kiến. Năm 1789 là đỉnh phát triển cao nhất và cũng là điểm kết thúc cuối cùng cuộc khởi nghĩa Tây-sơn.

Đứng về ý nghĩa của cuộc cách mạng nông dân mà xét, mỗi khi trật tự phong kiến vẫn được duy trì, những lãnh tụ nông dân phong kiến hóa và một chính quyền phong kiến mới đã thiết lập, thì về cơ bản cuộc cách mạng đó đã thất bại. Vì vậy không phải đến lúc Nguyễn Ánh đánh bại triều Tây-sơn, mà từ trước đó, từ khi anh em Tây-sơn phong kiến hóa, xây dựng lại Nhà nước phong kiến, duy trì trật tự phong kiến, thì «cuộc cách mạng Tây-sơn» hay chính xác hơn là «cuộc cách mạng nông dân Tây-sơn» đã kết thúc và về cơ bản đã thất bại. Về phương diện đó, có thể nói rằng mọi cuộc cách mạng nông dân trong thời kỳ phong kiến, khi chưa có sự lãnh đạo của một giai cấp tiền tiến, đều trước sau phải thất bại. Một vấn đề đặt ra ở đây là, nếu muốn tìm nguyên nhân thất bại của «cuộc cách mạng Tây-sơn» thì chúng ta có thể trả lời rằng: đó là vì thiếu sự lãnh đạo của một giai cấp mới đối với phong trào nông dân. Sự thất bại ấy do điều kiện kinh tế lúc bấy giờ qui định và có tính chất tất yếu.

Sang giai đoạn thứ hai, một vấn đề khác được đặt ra là, cuộc chiến tranh giữa hai lực lượng phong kiến, một bên là triều Tây-sơn tiến bộ, một bên là tập đoàn Nguyễn Ánh phản động, tại sao lại kết thúc với sự thất bại của triều Tây-sơn và sự thất bại ấy có phải là tất yếu không?

Tất nhiên những hạn chế khách quan của điều kiện lịch sử lúc bấy giờ mà chúng ta đã phân tích ở trên có làm cho triều Tây-sơn bị suy yếu. Triều Tây-sơn thiết lập sau thắng lợi của phong trào nông dân nên còn duy trì ít nhiều thành quả đấu tranh của nhân dân, còn có khả năng tiến hành nhiều cải cách tiến bộ. Nhưng dù sao vẫn là triều đại phong kiến với chức năng bảo vệ quan hệ bóc lột phong kiến. Do đó quan hệ giữa nhân dân với triều đại mới bị pha loãng dần và chuyển hóa thành quan hệ đối lập giữa kẻ áp bức với người bị áp

bức. Dưới con mắt của nhân dân, anh em Tây-sơn sau này không còn là lãnh tụ của họ nữa, không còn đại biểu cho quyền lợi của họ nữa, mà đã gia nhập vào hàng ngũ phong kiến. Vì vậy trong cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây-sơn sau này, triều Tây-sơn không còn giữ được sức ủng hộ mãnh liệt của quần chúng như trong giai đoạn khởi nghĩa trước kia. Mặt khác, xã hội Việt-nam dưới thời Tây-sơn tuy có biến chuyển ít nhiều, nhưng về căn bản, kết cấu kinh tế và xã hội vẫn như cũ. Cơ sở kinh tế của những thế lực phong kiến cũ vẫn được duy trì trong phạm vi cả nước và triều Tây-sơn vẫn phải sử dụng một bộ phận khá lớn quan lại, sĩ phu cũ trong chính quyền mới. Những thế lực phong kiến này phần lớn đều giữ thái độ thù địch với triều Tây-sơn và có thời cơ thuận lợi là muốn khôi phục lại địa vị thống trị cũ. Như vậy là do những hạn chế khách quan, anh em Tây-sơn vô tình đã phải duy trì cơ sở kinh tế của những thế lực chống đối lại mình trong phạm vi cả nước. Tất cả tình hình ấy là hậu quả của quá trình phong kiến hóa do điều kiện kinh tế, xã hội lúc bấy giờ qui định. Đó cũng là nguyên nhân sâu xa làm cho lực lượng Tây-sơn trong giai đoạn thứ hai bị suy yếu, không còn khả năng vô địch như trong giai đoạn thứ nhất.

Tuy vậy, tôi nghĩ rằng, trong hoàn cảnh xã hội nước ta vào cuối thế kỷ XVIII, vẫn có khả năng tồn tại, trong một thời gian nhất định, một chính quyền phong kiến tương đối tiến bộ như triều Tây-sơn. Trong cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và triều Tây-sơn, sự thất bại của triều Tây-sơn có những lý do của nó, nhưng không phải là điều tất yếu, không thể tránh khỏi.

Sự thất bại của triều Tây-sơn, ngoài những hạn chế khách quan trên kia, còn có những nguyên nhân chính sau đây:

Về phía Tây-sơn, có hai nguyên nhân chính:

Nguyên nhân thứ nhất, là trong sự lãnh đạo của anh em Tây-sơn, ngoài những ưu điểm lớn đưa cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi, còn có một số nhược điểm, thiếu sót quan trọng có ảnh hưởng tai hại đến sự thất bại của triều Tây-sơn sau này. Hai thiếu sót lớn nhất là không bảo vệ được khối thống nhất lực lượng và không có những biện pháp thích đáng để giữ đất Gia-định.

Phong trào Tây-sơn, với tư cách là một cuộc đấu tranh vũ bão của nhân dân cả nước, đã có tác dụng quyết định kết thúc tình trạng chia cắt giữa Đàng trong — Đàng ngoài kéo dài trên hai thế kỷ, và có nhiều cống hiến to lớn vào việc khôi phục lại quốc gia thống nhất. Nhưng

mặt khác, anh em Tây-sơn vẫn chưa hoàn thành được triệt để nhiệm vụ thống nhất quốc gia. Năm 1786, anh em Tây-sơn chia nước làm ba khu vực cai quản và do đó, đưa đến sự thành lập những chính quyền riêng biệt, thậm chí có lúc xung đột nhau. Từ đó, lực lượng Tây-sơn đang thống nhất hùng hậu, bỗng nhiên bị chia xẻ, phân tán, tạo ra những chỗ sơ hở cho quân thù lợi dụng phản công. Nguyễn Ánh đã lợi dụng thời cơ đó, trước hết đánh bại Nguyễn Lữ chiếm lấy Gia-định làm căn cứ, rồi tiến ra đánh bại Nguyễn Nhạc và cuối cùng lật đổ luôn cả Quang-toàn, thôn tính cả nước. Theo những tài liệu của Sử quán triều Nguyễn và của những giáo sĩ Tây-phương (1) thì trong số những nhà lãnh đạo Tây-sơn, Nguyễn Huệ là người sáng suốt, có nhìn thấy nguy cơ phục hồi của Nguyễn Ánh ở Gia-định. Trong lời căn dặn của Nguyễn Huệ với các tướng tá trước khi chết cũng chứng tỏ điều đó. Nhưng do sự phân chia khu vực làm ngăn trở, do sự bất hòa với Nguyễn Nhạc, nên Nguyễn Huệ không thể trực tiếp trấn áp kẻ thù ngay từ buổi đầu còn non yếu của chúng.

Đất Gia-định vốn có một vị trí quan trọng trong cuộc chiến tranh khôi phục lại chế độ phong kiến phản động của Nguyễn Ánh. Đây là một miền đồng bằng phì nhiêu, mới khai thác và trong quá trình khai thác miền đất này, họ Nguyễn đã tạo ra một tầng lớp đại địa chủ giàu có, trung thành với mình. Đây cũng là nơi rút lui và cầm cự cuối cùng của những thế lực phong kiến Đàng trong trước cuộc tấn công của Tây-sơn. Quân Tây-sơn đã nhiều lần tấn công vào Gia-định, nhưng sau mỗi lần tấn công thắng lợi lại rút lui, chỉ để lại một số quân làm nhiệm vụ đồn trú đơn thuần về quân sự mà thôi. Sau khi chính quyền họ Nguyễn bị lật đổ thì quân Trịnh ở phía Bắc là kẻ thù nguy hiểm nhất, nên chúng ta không đòi hỏi anh em Tây-sơn phải dồn một số quân lớn đóng giữ đất Gia-định. Thiếu sót của anh em Tây-sơn là ở chỗ, không biết nhân những thắng lợi của mình, tiếp tục trấn áp kẻ thù một cách triệt để hơn nữa, và đề ra những chính sách cần thiết về kinh tế, chính trị, xã hội để củng cố cơ sở của chính quyền mới lập nên ở đây. Do đó, sau khi đại quân Tây-sơn rút lui, bọn tàn quân chúa Nguyễn với sự ủng hộ của bọn đại địa chủ địa phương lại âm mưu nổi dậy. Từ 1776 đến 1785, sáu lần quân Tây-sơn chiếm được Gia-định thì sau đó cũng là sáu lần quân Nguyễn khôi phục lại Gia-định. Năm 1786, Nguyễn Lữ được cử vào trấn giữ đất Gia-

(1) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ, quyển 6; Documents relatifs à l'époque de Gia-long của L. Cadière.

định cũng tỏ ra bất lực không bảo vệ nổi vị trí quan trọng này. Vì vậy, năm 1787 Nguyễn Ánh sau nhiều lần thất bại vẫn chiếm được đất Gia-định làm bàn đạp tấn công lật đổ triều Tây-sơn.

Nguyên nhân thứ hai là cơ sở của chính quyền Tây-sơn mới xây dựng chưa được củng cố vững chắc. Việc chia rẽ giữa anh em Tây-sơn đưa đến sự thiết lập những chính quyền riêng biệt đã làm cho lực lượng Tây-sơn bị phân tán. Hơn nữa, cơ sở của mỗi chính quyền mới xây dựng lại không được củng cố. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, sau khi lên làm vua, đã tỏ ra tầm thường, hưởng lạc, không tiếp tục trấn áp kẻ thù, không đề ra được chính sách gì đáng kể để giải quyết yêu cầu phát triển của xã hội, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân. Do đó, những chính quyền này đã sụp đổ nhanh chóng trước cuộc phản công của Nguyễn Ánh. Chỉ riêng có chính quyền của Nguyễn Huệ là tồn tại vững chắc, vì như chúng ta biết, Nguyễn Huệ đã tiến hành nhiều cải cách tiến bộ. Nhưng giữa lúc những cải cách đang tiến hành dở dang, chính quyền đang cần tiếp tục củng cố thì Nguyễn Huệ chết đột ngột. Tôi không coi cái chết của Nguyễn Huệ là nguyên nhân quyết định tất cả, nhưng phải thấy rằng đây là một tổn thất rất lớn của Tây-sơn, làm cho triều Tây-sơn suy yếu nhanh chóng. Sau khi Quang-trung chết, chính quyền của Quang-toản đã lâm vào tình trạng chia rẽ, xung đột nội bộ gay gắt, trong lúc cơ sở kinh tế và xã hội của chính quyền ấy chưa vững chắc, nên đã bị sụp đổ trước cuộc phản công của Nguyễn Ánh.

Về phía Nguyễn Ánh cũng có hai nguyên nhân chính:

Nguyên nhân thứ nhất là Nguyễn Ánh được sự ủng hộ của giai cấp địa chủ cả nước, nhất là tầng lớp đại địa chủ ở Gia-định. Bọn đại địa chủ ở Gia-định là lực lượng hậu thuẫn quan trọng nhất, là chỗ dựa đầu tiên của Nguyễn Ánh trong việc xây dựng lực lượng chống lại Tây-sơn. Gia-định lại là miền đất mới khai phá, kinh tế đang có điều kiện phát triển và mâu thuẫn giai cấp chưa gay gắt lắm. Vì vậy, Nguyễn Ánh và bọn đại địa chủ ở đây cũng dễ lừa phỉnh, lôi kéo một bộ phận nhân dân theo chúng chống lại triều Tây-sơn. Sau này, năm 1817, chính Nguyễn Ánh cũng tự nhận thấy rằng: « Gia-định đất đai màu mỡ, các thành mới mang chưa đến một trăm năm mà binh mạnh, của giàu, trăm dùng đầy để đánh giặc Tây-sơn ... » (1). Giai cấp địa chủ trong nước nói chung cũng có thái độ hằn thù với triều Tây-sơn. Triều Tây-sơn càng suy yếu, càng mất sự ủng hộ của nhân dân thì hoạt động chống đối của bọn phong kiến phản động

càng mở rộng, càng có hiệu lực. Bọn chúng, có kẻ thì nổi dậy chống Tây-sơn, có kẻ thì trốn vào Gia-định theo Nguyễn Ánh, và luôn luôn sẵn sàng làm hậu thuẫn cho những cuộc phản công của Nguyễn Ánh. Chúng xuyên tạc mọi chủ trương, chính sách cải cách tiến bộ của Tây-sơn để ly gián nhân dân và tuyên truyền cho ảnh hưởng của Nguyễn Ánh. Bài phú « Chiến tụng Tây-hồ » của Phạm-Thái, « Khúc ca hoài nam » của Hoàng Quang và nhiều câu ca dao khác ... do bọn chúng sáng tác ra đều nhằm mục đích chính trị ấy.

Nguyên nhân thứ hai là sự giúp đỡ của bọn tư bản Pháp cũng có tác dụng nhất định đến sự phát triển lực lượng của Nguyễn Ánh và cục diện của cuộc chiến tranh. Đây không phải là sự giúp đỡ chính thức của chính phủ Pháp theo các điều khoản của hiệp ước Véc-xay (Versailles), mà chỉ là kết quả của cuộc vận động của Bá-đa-lộc đối với bọn tư bản thực dân ở các thuộc địa Pháp. Bản thân lực lượng này không lớn lắm, và chúng ta không có lý do gì khuếch đại quá nhân tố ngoại viện này thành nguyên nhân quyết định sự thắng lợi của Nguyễn Ánh. Tuy vậy chúng ta phải thấy rằng sự can thiệp của bọn tư bản Pháp không những chứng tỏ tính chất bán nước của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn và âm mưu xâm lược lâu dài của thực dân Pháp, mà còn có tác dụng nâng cao thêm ít nhiều thuật chiến đấu của quân Nguyễn như kỹ thuật đóng tàu, đúc súng, chế đạn, xây thành lũy, mua vũ khí của các công ty tư bản phương Tây.

Tất cả những nguyên nhân trên liên quan mật thiết với nhau và cuối cùng đã qui định sự thất bại của triều Tây-sơn. Theo tôi, thì trong số những nguyên nhân ấy, những nguyên nhân về phía Tây-sơn là chủ yếu. Nói như vậy là phù hợp với nhận định cho rằng thất bại của triều Tây-sơn không phải là một tất yếu, không thể tránh khỏi. Những nguyên nhân về phía Tây-sơn có thể khắc phục được trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ. Và nếu khắc phục được những nguyên nhân ấy thì dù anh em Tây-sơn có phong kiến hóa, bọn phong kiến phản động có chống đối, bọn tư bản nước ngoài có can thiệp, một chính quyền phong kiến tương đối tiến bộ thành lập sau thắng lợi của phong trào nông dân khởi nghĩa, vẫn có thể đứng vững trong một thời gian dài hơn và đưa xã hội tiến lên một bước nhất định. Nói như vậy cũng có nghĩa là chế độ phong kiến lúc bấy giờ khủng hoảng trầm trọng, nhưng không phải là bế tắc, không có lối thoát.

(xem tiếp trang 61)

(1) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ, quyển 55.

CUỘC BIỂU TÌNH DUYÊN-HÀ — TIỀN-HƯNG TRONG DỊP KỶ NIỆM NGÀY LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

1-5-1930⁽¹⁾

NGUYỄN BÌNH MINH

DƯỚI sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, phong trào đấu tranh ở Thái-bình đầu năm 1930 tiêu biểu cho phong trào nông dân Bắc-kỳ. Nhưng nói tới Thái-bình hồi đó, những sách báo xuất bản từ trước tới nay thường chú ý

tới phong trào huyện Tiền-hải. Hôm nay chúng tôi giới thiệu phong trào ở hai huyện Duyên-hà, Tiên-hưng, nơi đã có phong trào từ sớm và đã phát sinh ra cuộc biểu tình to lớn nhân dịp ngày Quốc tế lao động 1-5-1930.

TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG KINH TẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG

Tỉnh Thái-bình vốn là nơi đất hẹp người đông. Đến khoảng năm 1930, trải qua một thời kỳ lâu dài cướp đoạt của đế quốc Pháp và vơ vét của địa chủ, nguy cơ tụt dốc của nhân dân Thái-bình càng bộc lộ ra rõ rệt. Mật độ dân số ở đây vào loại cao nhất trong toàn quốc: 593 người trên một cây số vuông, chỉ đứng sau Nam-định (676 người trên một cây số vuông) (2). Ruộng đất ở tỉnh này khá tập trung vào tay giai cấp địa chủ. Trong toàn tỉnh theo điều tra của Pháp năm 1930, số đại địa chủ từ 50 mẫu tới 100 mẫu có 69 hộ, số có trên 100 mẫu là 41 hộ, tổng số người có ruộng đất cho phát canh thu tô là 1.555 hộ. Riêng hai huyện Duyên-hà Tiên-hưng, số đại địa chủ có từ 50 mẫu đến 100 mẫu có 21 hộ như Từ Liên, Kỳ Khoan (Duyên-hà), số có từ 100 mẫu trở lên là 10 hộ như Chánh Lục (Duyên-hà). Thậm chí hai anh em Nghị Hoàn, Nghị Sánh ở xã Hiến-nạp (Duyên-hà) có tới bốn ngàn mẫu năm rải rác khắp hai huyện. Số nông dân có rất ít ruộng đất tự chiếm phần lớn trong tổng số những người gọi là chủ điền. Nếu chỉ tính những hộ có dưới một mẫu ta (tức 0,36 ha), không thể đủ ruộng đất để sinh sống thì trong toàn tỉnh có 61.546 hộ chiếm 70,5% tổng số người có ruộng, riêng huyện Duyên-hà có 2.755 hộ (69,6%) và Tiên-hưng 4.746 hộ (65,1%). Số người không có ruộng đất, có rất ít đất, hoặc sống nhờ vào một khâu phần công điền chiếm đại đa số trong nhân dân. Trong hạt Duyên-hà có lắm ruộng đất công: 8.814 mẫu chưa trồng cấy và 714 mẫu đã cấy, nhưng công điền lại bị địa chủ và cường hào lũng đoạn. Ở thôn Đồng-lạc (nay thuộc xã Minh-khai) có

60 mẫu công điền, kỳ hào chiếm 20 mẫu, thần từ phạt tự 10 mẫu. Có người được chia một khâu phần công điền nhưng phải dợ luôn cho phú nông, địa chủ để rồi lại lĩnh canh cấy rẽ. Ở Tiên-hưng hầu hết là ruộng tư, có ít ruộng công hơn Duyên-hà, 3.589 mẫu chưa trồng cấy và 14 mẫu đã cấy, nhưng vì sự bành trướng của ruộng đất phong kiến nên nông dân chẳng còn được là bao. Số lượng người có ruộng đất phát canh ở đây đông hơn Duyên-hà nhiều: 519 hộ, so với 51 hộ.

Ở vùng này dân cư chuyên sống về nông nghiệp, không có các làng thủ công chuyên môn và rất ít thợ thủ công chuyên nghiệp, nông dân thiếu hẳn nghề phụ để sinh sống thêm. Cho nên ở trong làng họ chỉ có thể là bị lệ thuộc vào tô tức phong kiến hoặc là mò cua, bắt ốc kiếm bữa ăn hàng ngày. Một số người đã phải rời bỏ làng đi phu mộ, hoặc ra hầm mỏ, một số người đi lang thang các địa phương khác làm thuê.

(1) Tài liệu này do một số đồng chí đảng viên cũ năm 1930 sau đây ở Duyên-hà và Tiên-hưng cung cấp: Lương-duyên-Hồi, Ty Thủy lợi Thái-bình; Nguyễn-đình-Liêm, Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thái-bình; Nguyễn-văn-Ry, xã Minh-khai, huyện Duyên-hà; Đỗ-gia-Tuấn và Đỗ-gia-Chuẩn, xã Chi-hòa, huyện Duyên-hà; Lương-duyên-Thiếp, Nguyễn-đức-Thịnh và đồng chí Khoán xã Hồng-việt, huyện Tiên-hưng.

(2) Một số tài liệu thống kê kinh tế ở đây chúng tôi rút trong cuốn *Economie agricole de l'Indochine* của Yves Henry, xuất bản năm 1932, tr. 98.

Cuộc khủng hoảng kinh tế dội tới. Giá thóc gạo ở đây cao vọt. Năm trước kia chỉ dăm hào một thùng thóc (12 kg), năm 1930, đắt gấp đôi. Tiền công lúc ấy rất hạ, tỉnh Thái-bình dân đông nên tiền công càng hạ. Một người làm thuê cả năm (canh điền, ở thuê) ngoài cơm mình ăn chỉ còn lĩnh được 12\$ chi tiêu cho gia đình, trong lúc ấy ở Bắc-ninh, Hưng-yên, Sơn-tây được lĩnh từ 36\$, đến 42\$ (1). Một người ở vùng Duyên-hà đi làm canh điền trong suốt nửa năm chỉ được 2\$5, đủ nộp một suất sưu của mình. Cái đói đã thực sự đè lên các làng. Thôn Đồng-lạc, trong tổng số 500 người, chỉ có 10 nhà được ăn no. Thôn Nhuệ, trong

tổng số 100 gia đình, không gia đình nào thừa ăn, 10 gia đình tạm đủ, 90 gia đình phải vay nợ Nghị Hoành, Chánh Lục ở làng khác.

Cho đến năm 1930, đời sống kinh tế ở vùng này thật là nguy ngập: thuế má, phu đài tạp dịch của đế quốc, tô tức của địa chủ cùng với những đè nén của bọn cường hào làm cho người dân không thể nào chịu đựng được mãi. Đó là lý do sâu xa của cuộc vùng dậy của nông dân từ năm 1930. Nhưng nông dân không thể vùng dậy mạnh mẽ với những khẩu hiệu đấu tranh đúng đắn nếu không được động viên, giáo dục, tổ chức bằng một đường lối chính trị của những người cộng sản Đông-dương.

TỔ CHỨC CÁCH MẠNG ĐẦU TIÊN VÀ NHỮNG HÌNH THỨC ĐẤU TRANH BAN ĐẦU

Cuối năm 1927, tổ chức Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội của Thái-bình thành lập tại trường tư thục Minh-thành ở thị xã. Các giáo viên ở đây đều là những người đã nhiệt tình tham gia bãi khóa để tang Phan-chu-Trinh và đòi thả Phan-bội-Châu. Có mấy cán bộ xây dựng nên trường này cũng là những người đầu tiên tổ chức ra Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội tại vùng Duyên-hà — Tiên-hưng. Đầu năm 1928, tỉnh bộ Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội của Thái-bình phân công cho đồng chí Bùi-hữu-Diên (2) lúc ấy đương làm tổng sư tổng Vụ-sỹ (Duyên-hà) và đồng chí Lương-duyên-Hồi lúc ấy đang dạy học ở trường Minh-thành nhưng quê quán ở tổng Phú-kê (Tiên-hưng) chịu trách nhiệm gây dựng phong trào ở Duyên-hà — Tiên-hưng (3). Năm 1928 — 1929, hạt giống cách mạng đã nảy mầm và lan rộng trong 16 thôn của hai huyện thuộc các tổng Vụ-sỹ, An-xá, Y-đún, Phú-kê, Cổ-quán tức là thuộc các xã Hồng-lĩnh, Minh-khai, Chí-hòa, Hòa-bình, Chi-lăng, Bạch-đăng, Hồng-việt, Hồng-châu, Hoa-lư ngày nay, chạy theo một chiều dài ngót 10 cây số và một chiều ngang rộng tới 5,6 cây số. Ở đây tổ chức Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập và phát triển trên cơ sở thu hút những phần tử tích cực nhất trong quần chúng cách mạng. Lúc ấy chưa có những tổ chức quần chúng của Đảng có tên gọi và điều lệ như sau này, nhưng cũng đã bắt đầu hình thành ở mỗi thôn một tổ quần chúng mang tên là tổ chức phổ thông quần chúng. Ở Bá-thôn có cả tổ thanh niên và tổ lão thành. Ở hai thôn Phú-kê và Nhuệ còn có một tổ phụ nữ. Nhiệm vụ của đảng viên cũng như của những quần chúng cách mạng tích cực là phải ra sức tuyên truyền, giác ngộ thêm nhiều người khác vào các tổ quần chúng của mình. Lúc ấy, những người đảng viên ở thôn

Vân-dài còn tổ chức ra một hội chèo, lợi dụng vào đó đi tuyên truyền cách mạng (4).

Tháng 6-1929, sau khi đoàn đại biểu Bắc-kỳ rút lui khỏi đại hội toàn quốc của Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Hương-cảng (tháng 5-1929) về lập ra Đông-dương Cộng sản đảng thì nói chung tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Thái-bình và nói riêng ở Duyên-hà — Tiên-hưng cũng đổi thành tổ chức của Đông-dương Cộng sản đảng. Lúc này ở Duyên-hà và Tiên-hưng đã xây dựng được một liên chi bộ cộng sản do đồng chí

(1) Yves Henry. Sách đã dẫn, tr 29.

(2) Bùi-hữu-Diên quê tại thôn Chỉ-bồ, xã Chỉ-chỉ, huyện Thụy-anh, Thái-bình. Từ năm 1926 về làm tổng sư tổng Vụ-sỹ huyện Duyên-hà. Ông là người sớm giác ngộ, có công xây dựng tổ chức cách mạng đầu tiên ở vùng Duyên-hà — Tiên-hưng. Bọn đế quốc đã chú ý theo dõi hoạt động của ông. Mùa thu năm 1929, chúng đòi ông đi dạy học tại Bắc-cạn. Nhưng sau cuộc biểu tình 1-5-1930 ở Duyên-hà — Tiên-hưng, chúng vẫn bắt ông và kết án 10 năm khổ sai, đày đi Guy-an. Ông chết tại Guy-an năm 1935.

(3) Khoảng cuối tháng 1-1928, tỉnh bộ Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội của Thái-bình thành lập do đồng chí Nguyễn-văn-Năng làm bí thư và phân công phụ trách các miền như sau: Nguyễn-văn-Năng phụ trách Thái-ninh, Đông-quan; Vũ-Trọng phụ trách Kiến-xương, Tiên-hải; Tống-văn-Phổ phụ trách Thư-tri, Vũ-tiên; Đào-dinh-Mẫn phụ trách Thụy-anh; Bùi-hữu-Diên và Lương-duyên-Hồi phụ trách Duyên-Hà, Tiên-hưng.

(4) Trùm hội chèo là đồng chí Thủy và kếp nhất là đồng chí Tàn. Trong vụ biểu tình ngày 1-5, Tàn bị kết án 7 năm tù đầy Côn-đảo, Thủy bị kết án 2 năm tù đầy đi Sơn-la rồi chết ở đó.

Lương-duyên-Hồi phụ trách chung, gồm 6 chi bộ với 55 đảng viên nằm ở các làng như sau : một chi bộ ở các thôn Thanh-cách, Đồng-lạc, Phan-thôn, Vũ-đông, 10 đảng viên do đồng chí Nguyễn-đình-Liêm phụ trách. Một chi bộ ở các thôn Nhuệ, Vị, 8 đảng viên do đồng chí Đổng-gia-Tuấn phụ trách. Một chi bộ ở các thôn Vân-đài, Chùa, 8 đảng viên do Bùi-văn-Mộng phụ trách. Một chi bộ ở các thôn Quán-xá, Phú-kê, Bá-thôn, 16 đảng viên do đồng chí Lương-duyên-Hồi phụ trách. Một chi bộ ở thôn Nguyên-lâm, 3 đảng viên do đồng chí Nguyễn-đức-Sánh phụ trách. Một chi bộ ở Hậu-thượng, Hậu-trung, An-lại, 10 đảng viên do đồng chí Bùi-văn-Rạng phụ trách (1).

Từ những đảng viên Thanh niên cách mạng đồng chí hội đầu tiên năm 1927 đến những chi bộ cộng sản đầu năm 1930 là một quá trình của những người cộng sản ở đây đã kiên trì, gian khổ tuyên truyền, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống đế quốc, quan lại, địa chủ và tổng lý kỳ hào trong vùng. Năm 1928 — 1929, những danh từ cách mệnh, cộng sản, chống áp bức bóc lột đã quen thuộc với nhân dân. Bọn quan lại địa phương cũng thừa biết ở đây có hoạt động của cộng sản, chúng đã từng đưa lính về khám xét và bắt giam 5 người ở Vân-đài. Năm 1929, nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, truyền đơn và cờ đỏ đã xuất hiện nhiều nơi trong vùng ngay cả trước mắt bọn cai trị. Một cờ búa liềm đã cắm cao trên ngọn cây bàng giữa huyện lỵ Duyên-hà, một lá cờ khác treo ở bến Giồng trên dây điện bắc ngang sông Trà-lý. Nhưng hoạt động chủ yếu của những người cộng sản là lãnh đạo quần chúng đấu tranh với bọn tổng lý, kỳ hào, địa chủ địa phương. Đối tượng trực tiếp của dân xã Vị-sỹ là Chánh Thọ, dân xã Vân-đài, Hậu-thượng, Chùa là Chánh Lục, dân xã An-lại là Bá Ích, dân xã Đồng-lạc, Vũ-đông, Thanh-cách là Tư Liên, Nghị Hoàn, Nghị Sánh. dân xã Phú-kê, Bá-thôn là Bá Phú....

Ở hầu hết các làng, những người cộng sản tổ chức quần chúng đấu tranh chống lại bọn cường hào. Ở Bá-thôn, phe « đàn em » đã biết đồng lòng chống với phe « đàn anh » đứng đầu là Bá Phú. Phe đàn em chiếm đa số đã tiến hành tế lễ riêng, giảm bớt sự đóng góp và truất những phần biểu xén vô lý cho bọn cường hào (2). Ở Vân-đài cũng như An-lại đều có cuộc đấu tranh đề « biệt giáp », nghĩa là số đông đàn em có lập bọn đàn anh trong việc cúng tế, phá bỏ xô lợn chân giò của bọn chức sắc, giảm nhẹ đóng góp trong phe giáp. Một số xã đã cải cách được hương thôn. Xã Vị-sỹ đã rút

được 17 mẫu thành điền trong số 20 mẫu đem ra chia cho dân, chỉ còn 3 mẫu cho việc cúng tế. Ở nhiều xã, việc vận động bỏ vàng mã trong ma chay, cúng lễ từ đó trở đi thực hiện được.

Những người cộng sản đã đứng đầu cho quần chúng chống lại nạn phù thu lạm bỏ của bọn lý dịch. Ở tổng Vị-sỹ, thuế thân 2\$50 chúng tăng tới 4\$, ở Bá-thôn, Bá Phú tăng mỗi suất đinh thêm 0\$50. Những ruộng phụ canh chúng tăng thuế điền một gấp đôi. Vì thế đã diễn ra những vụ kiện liên miên vạch mặt hà lạm của chúng. Thôn Vân-đài không chịu cho lý trưởng tăng thuế, họ không chịu nộp cho lý trưởng và tri huyện sổ tại mà đem thẳng lên nộp ở tỉnh. Ở các làng có phong trào mạnh, người cộng sản tổ chức cho dân không đóng tô và « bừa nợ » của địa chủ. Nông dân An-lại còn bảo nhau không làm thuê trong mùa gặt cho Bá Ích.

Sự lãnh đạo của những người cộng sản đã đem lại một số thành tích cụ thể: các xã có phong trào mạnh đều giành được những cải cách trong làng, làm chùn tay bóp nặn của bọn tổng lý, bắt đầu tấn công vào bọn địa chủ bóc lột. Song kết quả chủ yếu nhất là lực lượng cách mạng được phát triển, tinh thần giác ngộ của quần chúng được nâng lên, ảnh hưởng của Đảng Cộng sản trong nhân dân được mở rộng, nhân dân biết kẻ thù của họ là đế quốc và phong kiến địa chủ. Lúc ấy việc tụ họp ở trong làng vào các buổi tối để trao đổi về những vấn đề chính trị không phải là hiếm, nhất là ở thôn Vân-đài và thôn Nhuệ. Quần chúng đã được tập dượt trong những cuộc vận động tranh đấu trong làng xóm như thế thì lại gặp ngay cuộc khủng hoảng kinh tế đời tôi, cho nên phong trào có điều kiện bột phát tiến lên.

(1) Trong một bản báo cáo tối mật của Tổng đốc Vi-văn-Định gửi cho công sứ Thái-bình ngày 9-5-1930 về danh sách những người lãnh đạo vụ biểu tình ngày 1-5-1930 thì ngoài Lương-duyên-Hồi là người cầm đầu phân phát mệnh lệnh ra còn có tên của 6 bí thư chi bộ cộng sản nữa. Lúc ấy cũng có 6 chi bộ cộng sản thật, nhưng có vài người phụ trách chi bộ thì không đúng hẳn như báo cáo của Vi-văn-Định. Liên chi ủy gồm các đồng chí phụ trách chi bộ, Lương-duyên-Hồi là bí thư.

(2) Trước kia riêng bố con Bá Phú mỗi năm được biếu 8 xô lợn, từ đó trở đi lệ ấy bị phá đổ.

Có lần dân đàn em đã vác cả cỗ bánh giầy từ đình làng lên tận phủ Tiên-hưng tố cáo với lão tri phủ.

CUỘC BIỂU TÌNH NGÀY 1-5-1930

Cuối tháng 4-1930, trước sự xô đẩy của khủng hoảng kinh tế, sự bất mãn của quần chúng đối với chế độ cướp đoạt của đế quốc và phong kiến đã tăng lên đến cực độ, cần cứ vào sự phát triển của phong trào quần chúng trong tỉnh từ đầu năm 1930, Tỉnh ủy Thái-bình trong phiên họp tại làng Cọi-kê, huyện Vũ-tiên đã chủ trương phát động một đợt đấu tranh nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5. Đợt đấu tranh này nhằm biểu dương lực lượng cách mạng của quần chúng, kết hợp những yêu sách quyền lợi kinh tế trước mắt với việc phản đối chính sách đàn áp đốt phá dã man của đế quốc sau cuộc khởi nghĩa của Việt-nam Quốc dân đảng (2-1930) bị thất bại. Tỉnh ủy giao nhiệm vụ tổ chức một cuộc biểu tình lớn của nông dân lên thị xã đấu tranh cho liên chi bộ Cộng sản Duyên-hà — Tiên-hưng. Các địa phương khác sẽ tích cực phối hợp, hưởng ứng. Cuộc biểu tình này nhằm biểu dương lực lượng chính trị của quần chúng, đòi đế quốc thực hiện những yêu sách của quần chúng. Khẩu hiệu đấu tranh, truyền đơn, cờ đỏ do tỉnh chuẩn bị cho địa phương.

Sắp đến ngày kỷ niệm, liên chi ủy họp thảo luận cụ thể kế hoạch tổ chức quần chúng. Các liên chi ủy viên đều nằm trong ủy ban đấu tranh chung; chi bộ nào phải lãnh đạo nhân dân địa phương ấy; tổ chức rải truyền đơn cấm cờ trước ngày kỷ niệm; ngày biểu tình, đồng chi bí thư liên chi ở lại địa phương để nắm tình hình; Chợ Khô (xã Nguyên-lâm nay thuộc xã Hoa-lư, huyện Tiên-hưng) được quyết định là địa điểm tập trung của các đoàn. Các đảng viên vận động, giải thích các yêu sách đấu tranh cho quần chúng ở thôn xóm, chuẩn bị mọi điều kiện vật chất và tinh thần cho mọi người.

Đêm 30-4 cờ đỏ búa liềm đã được treo ngay ở các thị trấn Hưng-nhân, Duyên-hà, Tiên-hưng, bến đò Đông-cống, chợ Khô. Truyền đơn rải ra ở nhiều nơi. Sáng sớm ngày 1-5, làng Vân-đài và Hậu-thượng nổi trống, dân làng tập hợp lại « đi chợ ». Các đoàn ở các thôn xã đi theo hai ngã chính kéo về chợ Khô. Đồng-lạc, Thanh-cách, Phan-thôn, Y-đún, Vũ-đông đi trên đường số 39, qua gò cỏ Tiên đến làng Cỗ-quán rẽ vào đường 222 đến chợ. Vân-đài, Chùa, An-lại, Sàng, Vị, Hậu-thượng, Hậu-trung, Nhuệ, Bá-thôn, Quán-xá đi ra Cầu-chanh xuống chợ cùng với làng Nguyên-lâm. Hôm ấy cũng đúng ngày phiên chợ Khô. Nhưng khác với ngày thường, từ sáng sớm người đi chợ đông ngào ngạt và hầu hết là nam giới, chợ Khô chật ních ngót một ngàn người. Không những có quần

chúng cách mạng đã được tổ chức từ trước mà cả nhiều người chưa được tổ chức trước cũng tham gia, không những có các đoàn biểu tình ở các làng mà có cả nhiều người đi chợ cùng gia nhập. Hai phần ba số người đi đấu tranh thuộc huyện Duyên-hà. Các cán bộ lãnh đạo, các đảng viên chia nhau đi giải thích lại các yêu sách, động viên tinh thần quần chúng. Không khí đấu tranh dâng lên tràn ngập. Mọi người sẵn sàng tiến bước. Tám giờ sáng, đoàn biểu tình rầm rộ kéo đi. Dẫn đầu là một lá cờ đỏ búa liềm to tướng (1) rồi đến ủy ban đấu tranh và hai người khênh một bức khẩu hiệu lớn, nền trắng chữ đen nổi bật:

- 1 — Giảm thuế miễn sưu cho dân;
- 2 — Cấp thóc gạo cho dân;
- 3 — Triệt đội quân tuần tiễu về (2);
- 4 — Bồi thường những làng bị tàn phá;
- 5 — Cho tự do hội họp, tự do đi lại;
- 6 — Cho binh lính được tăng lương, được đi giày (3);
- 7 — Dã đảo chính sách đàn áp, khủng bố dã man.

Dưới bảng khẩu hiệu đề « Đảng Cộng sản Việt-nam ». Đoàn biểu tình xếp hàng 5,6 người, kéo dài ngót hai cây số, từ chợ Khô qua làng Lẻ tiến đến cổng Vực. Mỗi người đều đeo băng « Ngày 1-5 muôn năm », truyền đơn bướm bướm in khẩu hiệu yêu sách tung ra, rải rác cờ đỏ khổ nhỏ dơ lên, tiếng thúc giục và động viên nhau không chùn bước.

Bọn tổng lý ở địa phương hoảng hốt không dám chống lại. Nhưng chánh tổng Huân (tổng Thọ-vực) vội đi báo tỉnh. Tri phủ Tiên-hưng Phan-kế-Toại cũng phóng xe lên thị xã nhưng đến cổng Vực thì gặp đoàn biểu tình.

Đoàn người dừng lại ở cổng Vực để qua sông Trà-lý. Sau khi chờ được hai chuyến đẫy, người lái phà thấy ngày càng đông người đến, sợ hãi không dám cho phà vào bến. Lập tức 6,7 người đã bơi ra kéo phà vào, tiếp tục chở người cho đến hết. Hai chiếc ô-tô hàng chở khách dừng lại cho người biểu tình đi trước. Xe của tri phủ Tiên-hưng đòi sang sông nhưng bị ngăn lại. Đoàn biểu tình tiếp tục theo đê sông Trà-lý tiến về phía thị xã Thái-bình.

(1) Do đảng viên Trần-đăng-Lộc, xã Phan-thôn, tổng Y-đún (nay thuộc xã Chi-lãng, Tiên-hưng) vác.

(2) Đế quốc giao cho tổng đốc đội quân tuần tiễu để đàn áp phong trào cách mạng.

(3) Hồi ấy lính khố xanh chưa được đi giày.

Được tin báo, bọn thống trị Pháp kéo còi báo động trong thành phố. Các cơ quan đóng cửa cả. Tây và đầm vào ăn trong trại lính khố xanh. Giám binh Pháp, thương tá Bùi-huy-Xương dẫn một trung đội lính khố xanh có đầy đủ súng, và sau đó là cả tổng đốc ra đối phó.

Đoàn biểu tình kéo đến cổng Sinh, cách thị xã khoảng 3 cây số thì gặp ô-tô giám binh và lính cản lại. Thương tá Bùi-huy-Xương đứng ra dụ dỗ đoàn biểu tình nên quay trở lại vì « vận nước ta chưa đến lúc hành động như thế ». Mọi người không chịu giải tán. Ủy ban đấu tranh sau khi hội ý, một người đứng vận động quần chúng kiên quyết tiếp tục đi cho tới thị xã đưa yêu sách của mình và giải thích rõ đây là một cuộc biểu tình không có vũ trang. Giám binh ra lệnh cho lính bắn. Một người trong ủy ban đấu tranh lại đứng lên vận động binh lính không bắn vào nhân dân không có vũ khí. Những tiếng ồn ào nổi lên phản đối dùng vũ lực đàn áp và đòi được đến tòa sứ đưa yêu sách. Mấy lần đoàn biểu tình đã tiến lên nhưng đều bị cản lại. Tên giám binh rút súng bắn trúng trán anh Lộc, cầm cờ. Lính khố xanh bắn một loạt chỉ thiên và một loạt khác xuống đất. Lần đầu tiên biểu tình lên thị xã và cũng lần đầu tiên va chạm với bọn thống trị có vũ khí trong tay, nhiều người bở ngỡ và nhốn nháo. Chúng bắt luôn mấy người trong ủy ban đấu tranh và tiếp tục bắn. Chúng lửa lính và dùng xe đuổi bắt tới vài trăm người. Có người trong ủy ban đấu tranh bị đánh đổ máu tại chỗ. Thế là cuộc biểu tình bị thắng tay trấn áp, chúng đưa tất cả những người bị bắt về dinh Tổng đốc, ở đó chúng dùng chày gỗ đánh đập dã man.

Ngay chiều hôm đó tri phủ Tiên-hưng cùng một tri huyện hậu bổ đem lính về bắt đồng chí bí thư liên chi ở làng đem lên thị xã.

* *

Trong điều kiện lúc ấy, cuộc biểu tình ngày 1-5-1930 của nhân dân Duyên-hà — Tiên-hưng đã mang những ý nghĩa to lớn.

— Lần đầu tiên nông dân địa phương từ chỗ chống phong kiến địa chủ trong làng xóm đã tiến lên trực tiếp chống đế quốc và quan lại.

— Nông dân đã biết đoàn kết tranh đấu, kết hợp khẩu hiệu kinh tế với chính trị. Lần đầu tiên nông dân Duyên-hà—Tiên-hưng cùng nhân dân lao động trong nước tổ thành đoàn kết với lao động thế giới.

— Cuộc biểu tình có một tiếng vang lớn, tinh thần yêu nước ngày càng thức tỉnh trong

Độ mười ngày sau khi phá cuộc biểu tình và điều tra những người cầm đầu, giám binh Pháp, chánh mật thám Carréga, thương tá Bùi-huy-Xương, tri huyện Duyên-hà Đinh-viết-Cù đem độ 15 tên lính về đốt 11 nóc nhà của những cán bộ tích cực hoạt động ở các thôn Đồng-lạc, Vân-đài, Nhuệ, Chùa, Vị, Hậu-thương. Một số nhà khác bị rở đổ.

Chúng đem những người bị bắt giam ra kết án: 3 người tù khổ sai 10 năm, 5 năm quản thúc, đầy đi Guy-an (Nam Mỹ) trong đó có Bùi-hữu-Diên, Lương-duyên-Hồi, 5 người tù khổ sai 7 năm, 5 năm quản thúc, đầy đi Côn-đảo, 2 người tù khổ sai 5 năm, 13 người tù khổ sai 3 năm, 4 người tù khổ sai 2 năm và 5 năm quản thúc đầy đi Sơn-la. Tất cả 27 người ấy bị kết tội âm mưu đánh đổ chính phủ. Hơn bảy chục người nữa bị tù 3 tháng, kết tội làm rối trị an.

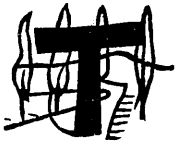
Để dễ dàng đàn áp những làng có phong trào cách mạng, chúng bắt dân các làng phải đắp lại những con đường to và thẳng từ đường cái lớn 224 vào các làng Vân-đài, Chùa, từ đường 224 qua làng Vị xuống làng Bơn (Ban thôn), nắn thẳng đường vào làng Phú-khê, đắp từ đường cái đá số 39 vào làng Vũ-đông, làng Đồng-lạc. Những con đường mới đắp chiếm mất nhiều ruộng cấy của nhân dân. Chúng phản tuyên truyền là vì cộng sản dân phải đắp đường, mất ruộng. Và từ đây nhân dân cũng gọi một số con đường mới đắp là « đường cộng sản », nhưng không phải với mục đích để cho đế quốc được dễ dàng đàn áp cộng sản mà là để ghi lại một phong trào trời dậy oanh liệt của chính họ do những người cộng sản dẫn dắt. Cũng trên những con đường cộng sản này, tháng 8-1945, một lần nữa họ đã đi biểu tình, tiến lên đập đổ ách thống trị của bọn đế quốc và phong kiến tay sai, giành lại cuộc sống mới của mình.

nhân dân, đế quốc và phong kiến tay sai ở địa phương cũng phải gồm sức mạnh của quần chúng.

Tất cả những điều đó là kết quả của những người cộng sản đã anh dũng, hy sinh, gian khổ và khéo léo tuyên truyền, giáo dục, tổ chức quần chúng, xây dựng phong trào và đề ra những chủ trương thích hợp cho quần chúng đấu tranh. Phong trào cách mạng 1930 ở đây đã đào tạo ra nhiều cán bộ, quần chúng cách mạng cho địa phương tiến lên trong những năm tranh đấu sau này: thời kỳ Mặt trận bình dân và khởi nghĩa tháng Tám.

HAY LÀ TRUYỀN THUYẾT «CẦU CHÙA CHENG VUA» CỦA ĐỒNG BÀO TÀY

LÃ-VĂN-LÒ
Giới thiệu và dịch



TRUYỀN thuyết «Cầu chùa cheng vua» (chín chúa tranh vua) là một câu chuyện cổ tích phổ biến trong đồng bào Tày vùng Cao-bằng. Nội dung

câu chuyện như sau: Khoảng cuối thời Hùng vương, ở phía nam Trung-quốc có một nước tên là Nam-cương, bao gồm miền tây tỉnh Quảng-tây và cả đất Cao-bằng của ta ngày nay. Thục Chế, tức là cha Thục Phán làm vua nước Nam-cương. Khi Thục Chế chết, Thục Phán còn nhỏ tuổi. Chín chúa Mường đem quân đến vây kinh thành đòi nhường lại ngôi vua. Thục Phán lúc đó tuy còn nhỏ tuổi nhưng đã tỏ ra là người thông minh tài cán. Phán liền thách chín chúa cùng nhau đấu võ, ai thắng sẽ được nhường ngôi vua. Kết quả cuộc đấu võ là bất phân thắng phụ, nên không ai đáng được nhường ngôi vua. Thục Phán lại bày ra cuộc đua tài, ai giỏi nghề gì thì thi nghề ấy, hẹn ba ngày ba đêm thi kết thúc, ai hoàn thành đúng thời hạn sẽ được làm vua. Các chúa đã thách nhau: đi Trung-quốc lấy trống rồng, dùng cung bắn trụi hết lá đa, làm một nghìn bài thơ,

nhỏ mạ ở bãi Phiêng-phia đem cấy ở cánh đồng Tồng-chúp, đóng thuyền rồng, đeo đá làm guốc, nung vôi gạch để xây thành vua, lấy lưới cày mài thành trăm chiếc kim. Thục Phán một mặt ký giao kèo để cho các chúa đua tài với nhau, mặt khác chọn chín cung nữ có đủ tài sắc, văn võ kiêm toàn, lên đi theo các chúa, dùng mỹ nhân kế để mê hoặc các chúa và làm thất bại cuộc đua tài của họ khi đã sắp sửa thành công. Kết quả là các chúa thi đua mất rất nhiều công sức mà không chúa nào thắng cuộc. Thục Phán vẫn giữ ngôi vua của cha. Các chúa đều quy phục. Nước Nam-cương trở nên cường thịnh. Nhân lúc nước láng giềng là Văn-lang suy yếu, Thục Phán đánh chiếm lấy thành lập nước Âu-lạc, hiệu là An-dương vương, đóng đô ở Cổ-loa.

Thế theo truyền thuyết dân gian, ông Lê-Son viết thành một trường ca trên một nghìn câu hiện lưu trữ tại Sở Văn hóa Khu tự trị Việt Bắc. Tôi xin dịch nguyên văn nhằm cung cấp thêm tài liệu tham khảo cho các bạn nghiên cứu về cổ sử Việt-nam. Sau này có dịp tôi sẽ phân tích thêm về truyền thuyết này.

TRUYỀN THUYẾT «CẦU CHÙA CHENG VUA» TỨC LÀ CHÍN CHÚA TRANH VUA

NƯỚC NAM-CƯƠNG

Ngày xưa ở đầu sông Tả-giang (1),
Phía nam nước lân bang Trung-quốc,
Giáp miền tây đất nước Văn-lang,
Có quốc gia Nam-cương hùng cứ,
Gồm miền tây của xứ Quảng-tây,
Và cả đất Cao-bằng ngày nay.
Có Lạc vương Thục Chế làm vua,
Nam-bình là kinh đô địa cứ (2).
Nam-cương gồm chín xứ hợp thành,
Mỗi xứ có chúa mường cai quản
(Trống nom việc làm ăn,
G.ữ yên dân mường bản,
Ba năm lệ tiến cống một lần,
Đến châu vua Lạc vương dưới điện.
Xứ nào không châu cống tùy tiện,

Tức thi đem quân đến phạt chinh,
Bắt thần phục triều đình như cũ.
Phải cống nạp như xưa đầy đủ.
Chín xứ nước Nam-cương kể rõ:
Thứ nhất xứ Thạch-lâm Phía-mịa (3)
Do chúa Hoàng-tiến-Đạt quản cai.
Thứ hai là xứ Tây Hà-quảng,
Do chúa Lâm-tuyền-Thượng trông coi.

(1) Tức là sông Tày-giang thuộc tỉnh Quảng-tây, Trung-quốc.

(2) Tức Cao-bình, huyện Hòa-an, Cao-bằng,

(3) Thạch-lâm, tức huyện Hòa-an, Cao-bằng, Phía-mịa, tên núi. (Núi mịa).

Thứ ba, xứ xa xôi Bảo-lạc,
 Do chúa Nông-quang-Thạc trị dân.
 Thứ tư, xứ Thạch-an son ngạn,
 Do chúa Lý-kim-Đán đứng đầu.
 Thứ năm, xứ Phúc-hòa đồng rộng,
 Do chúa Lương-ngọc-Tặng cai mừng.
 Thứ sáu là Thượng-lang đất Cháng (1)
 Do chúa Hà-thành-Giáng cầm quyền.
 Thứ bảy là Quảng-nguyên Phía-đán (2)
 Do chúa Trương-thiết-Vận cầm binh.
 Thứ tám là Thái-ninh đồng rộng (3)
 Do chúa Đàm-viết-Dũng bảo an.
 Thứ chín là Qui-sơn Thịn-tăng, (4)
 Do chúa Lục-văn-Thắng dẫn đường.
 Cả chín xứ nước Nam-cương,
 Nhân dân làm ăn chăm chỉ,
 Khắp nơi lạc thú an khang.
 Duy chỉ có đất Quy-sơn,
 Có lăm núi cao rừng rậm,
 Ít ruộng, dân trồng bắp làm nương.
 Năm được mùa mưa hòa gió thuận,
 Dân ấm no xiết nổi vui mừng.
 Những năm hạn hán không mưa,
 Ruộng nương bỏ đó cây bừa thì không!
 Nhân dân đói khổ,
 Cướp bóc lẫn nhau.
 Người mừng họ cướp mừng kia lấy của,
 Làm cho dân đói khổ xiêu tan (5).
 Chúa phải cử các quan đi dụ,
 Mở kho lấy thóc lúa cứu bần.
 Dân đủ no mới yên trộm cướp.
 Có năm dân bị đói gồm ghê,
 Người chết sạch, thôn quê vắng ngắt.
 Nhiều người bị phiêu bạt phương xa,
 Ăn xin để sống qua ngày tháng,
 Bỏ ruộng bần, cỏ mọc thành rừng.
 Trông quang cảnh thảm thương quá đổi.
 Giặc đã lại nổi dậy phá ruộng.
 Giết nhau thầy ngồn ngang thành núi,
 Lúc đó chúa buồn tủi muôn phần,
 Dụ không được, nhân dân không ổn,
 Đem quân đi áp trấn dẹp tan.
 Dân mới được làm ăn yên ổn.

★

Thừa trước có chúa Thạch-an,
 Là Quang Bạt tuổi còn non trẻ.
 Cờ bạc suốt ngày,
 Rượu say bi tỷ,
 Đã tám chín vợ mà vẫn đa mang.
 Nào nhân ngã, nhân nghi nhăng nhăng
 nhit nhit,
 Không kè chi gái tơ, quả phụ, vợ người.
 Nhiều khi dân bắt quả tang chơi bởi bạ
 bậy.
 Quang Bạt xin quỳ lạy mới thôi,
 Đã vậy, lại còn là người hung ác,
 Trong dân gian ai mắc tội chẳng?
 Liền bắt đem về, chẳng nói, chẳng rằng.

Gậy đánh đập vai lưng dồn dập,
 Đánh ngã lẫn xuống đất mới thôi.
 Người bị đánh đau quá thóp thoi,
 Sống không được chết ngay tại chỗ.
 Người bị đánh nằm ngã mẩn mê,
 Tỉnh dậy mình tái tê sưng húp,
 Nằm liệt trên nền đất nhà giam,
 Không có ai đến thăm đến hỏi.
 Không cho con cho vợ vào thăm.
 Có nhiều người nhịn ăn chết lả,
 Đành chịu chết biết ngổ cùng ai.
 Đối với những người khổ ôm áo rách,
 Chúa Chu-quang-Bạt hết sức bạo tàn.
 Nhưng đối với người có của giàu sang,
 Thì Chu-quang-Bạt có đường đối xử.
 Người có tội, nhưng có bạc thay thế,
 Tiền đầy túi, chúa thả về ngay,
 Được chúa trọng, chúa mời uống nước,
 Được về nhà yên việc như không.
 Vì Quang Bạt tội ác chất chồng,
 Làm nhân dân khắp mừng khắp bản,
 Người mất vợ, mất tiền, chết oan, chết
 uổng,

Lửa cấm hờn sôi sục trong tâm,
 Lềnh lềnh nhau một lòng đứng dậy,
 Cử chúa Lý-kim-Đán cầm đầu,
 Cùng lật đổ họ Chu tàn bạo,
 Kim Đán lên làm chúa cai mừng.
 Từ đó xứ Thạch-an yên ổn.

★

Từ khi vua An-trị xưng vương (6),
 Dân đất nước Nam-cương an lạc.
 Không hề có quân giặc quấy mừng.
 Chín xứ khắp bốn phương thần phục.
 Ba năm lại triều cống một lần.
 Ai ai cũng yêu thương Thục Chế.
 Nước Nam-cương lúc đó hùng cường
 Không ai dám đến tranh đất nước.
 Nước Trung-quốc thừa trước coi thường,
 Đem quân đánh Nam-cương mấy trận,
 Lần nào cũng thất tán trở về,
 Từ lúc đó không hề quấy rối.
 Thấy Nam-cương từ đấy hùng cường,
 Không thể nào xâm lăng được nữa.

(1) Đất Cháng, tức là đất người Tày. Cháng cũng tức là người Choang Quảng-tây, có nhiều quan hệ về lịch sử và văn hóa với người Tày, người Nùng ở nước ta.

(2) Quảng-nguyên nay là Quảng-uyên. Phía-đán là núi đá.

(3) Tức là Thái-bình phủ, thuộc Quảng-tây, Trung-quốc.

(4) Qui-sơn tức là Trịnh-tây, thuộc Quảng-tây. Thịn-tăng là tên núi (đá dựng đứng).

(5) Chạy phiêu bạt đi các địa phương khác.

(6) Thục Chế tự xưng là An-trị vương.

Mới thương lượng giao hữu cùng nhau.
Hai nước sống thuận hòa hữu nghị.
Nước Văn-lang ở về phía miền đông,
Vốn xưa là nước hùng cường vững chắc
Nay trở nên suy nhược kém Nam-cương.

CHÍN CHÙA TRANH NGẠI VUA THỤC

Lên làm vua được sáu mươi năm,
Và thọ được chín mươi năm tuổi,
Thục-Chế chết từ biệt cõi Nam-cương,
Về châu trời cùng tổ tông ngày trước.
Bỏ con trai Thục Phán còn thơ,
Chưa thể nối ngôi vua thay bố.
Việc nước tạm giao phó Thục Mô,
Là cháu họ của vua Thục Chế.
Các chúa ở các xứ các mừng,
Tưởng Thục Mô xưng vương thoán vị,
Không phục cháu kế vị làm vua,
Liên cùng dấy binh cơ đến đánh.
Ngựa lừa kéo đặc kín đêm ngày:
Trên đường bộ, quân chặt đầy thung lũng,
Dưới đường sông, linh nhíp nhọn thuyền bè,
Binh mã thẳng tiến về cung điện.
Khép vòng vây bao kín kinh đô.
Bắt cho được Thục Mô mới hã.
Bắt Thục Mô phải trả ngôi vua
Đề Thục Phán kế thừa ngôi báu.
Thục Mô thấy các chúa tiến binh,
Bao vây khắp kinh thành mọi chốn.
Lo xảy ra chinh chiến điêu linh,
Làm tổn hại sinh linh đất nước,
Liên bước lên ngựa các trên thành,
Nói với các quân binh chín xứ:
«Tôi, Thục Mô, cháu vua Thục Chế,
«Khi Thục vương tạ thế châu trời
«Tạm giao tôi trông coi quốc sự.
«Chỉ vì nay thái tử còn thơ,
«Chưa thể kế ngôi vua cửu ngũ.
«Đề khi nào thái tử trưởng thành,
«Sẽ trao trả ngai vàng quyền bính».
Nhưng đại binh của chín sứ quân,
Bắt Thục Mô trao quyền tức khắc,
Cho Thục Phán nhận chức quốc vương,
Cai quản nước Nam-cương chín xứ.
Thục Mô thấy thế sự khó khăn,
Liên trao quyền thiếu quân Thục Phán.
Rồi tránh ra ngoài bản với dân,
Đề khỏi hại đến thân có bữa.
Thục Phán lên thừa kế ngôi vua,
Đang lúc mười tuổi thơ niên ấu.
Làm sao giữ ngôi báu an dân,
Làm sao cai quản quân chín xứ.
Phỏng xứ nào gây sự binh đao,
Làm sao đủ lực thao đánh giặc.
Thục Phán ngồi nghĩ ngợi lo âu:
«Sự đã vậy biết sao tránh khỏi,
«Đề sau này ta sẽ lo toan,

Do các vua Hùng vương thừa đồ,
Không nghĩ gì đến dân sự bản mường,
Đêm ngày chỉ vào rừng săn bắn
Và chơi bời, rượu nhấm, đánh cờ,
Sau đến nổi binh thua nước mất.

«Lo đi trước biết đường nào phải».
Thục Phán lên trị vì ba hôm,
Các xứ vẫn đóng quân thành ngoại.
Chín chúa đang họp hội bàn nhau:
«Cùng vào châu đức vua trong điện,
«Xin vua thêm người một huyện dân đình.
«Vua đồng ý, thì việc ổn thỏa,
«Nhược chống lại, ta sẽ dấy binh.
«Ta đem quân đánh phá kinh thành,
«Bắt vua Thục phải nhường ngôi báu,
«Đề chúng ta cai quản giang sơn».
Chín chúa đều đắc ý hân hoan,
Rời vào châu thiếu quân Thục Phán,
Ngồi trên ngai cửu trùng uy nghi
Hai bên có hồ quỳ, rồng châu,
Dưới sân rồng văn võ bá quan,
Tung hô chúc quốc vương vạn tuế.
Thục Phán truyền mở cửa cho vào,
Các chúa đều vào châu dưới điện.
Các chúa vào yết kiến trước vua,
Quỳ lạy chúc tụng hô vạn thọ.
Thục Phán truyền các chúa bình thân.
Rồi lại hỏi ân cần mọi sự:
«Các chúa ở chín xứ Nam-cương,
«Mọi người được an Khang mạnh khỏe?
«Nhân dân ở các xã làm sao?
«Binh lính trong quân ngũ thế nào?»
Các chúa liền quỳ tấu quốc vương:
«Nhân dân khắp các mường yên ổn,
«Không có đâu mất mùa rối loạn,
«Mọi người đều yên ổn làm ăn».
Thục-vương lại hỏi các sứ quân:
«Các chúa vì việc chi mà đến,
«Đem quân binh vây kín kinh đô».
Các chúa liền tung hô quỳ tấu:
«Sau tiên vương quy tiên châu phạt,
«Thục Mô liền cướp mất ngôi vua,
«Của thái tử còn thơ ấu đại.
«Bọn chúng tôi vì vậy không dung,
«Đem quân đến phò tá ấu vương.
«Không có gì nhiều nhưng giả trá.
«Nay quốc vương trị vì thiên hạ,
«Chúng tôi đến bái hạ điện tiền.
«Nhưng quốc vương hãy còn thơ ấu,
«Làm thế nào trị quốc an bang.
«Ngộ sinh ra bốn phương rối loạn,
«Vương hãy đem chín huyện chia ban,
«Mỗi chúa thêm đình dân một huyện,
«Đề chúng tôi mãi nguyện trở về».

Thục vương nghe tức thì liền phán:
 «Giang sơn trăm hiện nay mười huyện,
 «Đem chia chín, còn một huyện mà thôi.
 «Như vậy trăm giữ ngôi sao đáng.
 «Hoặc cho trăm còn nhỏ tuổi chưa đáng,
 «Chưa kể tục được sự nghiệp tiên vương.
 «Các chúa hãy nên nói rõ ràng,
 «Trăm tức khắc sẽ nhường ngôi báu.
 «Không phải gây binh đao chiến đấu.

«Chiến chinh thêm tổn tướng hao quân,
 «Làm cho cả đôi bên thiệt hại.
 «Nhưng trước khi trao các chúa ngại rằng,
 «Trăm xin cử thật lòng bày tỏ:
 «Chín chúa đều cao tay nghề võ,
 «Thử cùng nhau giao đấu một phen,
 «Ai tài giỏi thuật quyền cao cả
 «Trăm sẵn sàng trao trả ngại vàng,
 «Lời hứa trăm rõ ràng như vậy».

ĐẤU VÕ

Các chúa thấy thiếu quân non trẻ,
 Ai cũng tưởng mình có thể nắm ngôi vua,
 Liền rủ nhau ra trường đua võ nghệ.
 Sấn áo quần chân tay mạnh mẽ,
 Như trâu mộng khi thể bùng bùng,
 Chúa nào sẽ chiếm phần thắng thế?
 Hoàng-tiến-Đạt liền nhảy xuống sân.
 «Tứ binh mã» nghìn cân kiên cố (1)
 «Ai tài giỏi hãy thử cùng ta».
 Liền đó chúa Phục-hòa Ngọc Tạng,
 Phi thân chân đá vút thật nhanh,
 Phá thể «mã tứ binh» Tiến Đạt.
 Tay Tiến Đạt liền quật trở về,
 Định bắt ngay lấy chân Ngọc Tạng.
 Ngọc Tạng liền bên phải tránh sang,
 Cắt chân đá phắt ngang cẳng địch.
 Tiến Đạt liền tay phạt xuống chân,
 Rồi trở tay đâm luôn sườn địch.
 Ngọc Tạng đánh phải nhích sang bên,
 Đề tránh khỏi miệng quyền hiểm ác.
 Xong rồi tay liền phạt vào đầu.
 Tay Tiến Đạt liền mau đỡ miếng.
 Vừa nghe một tiếng «éc» chối tai (2)
 Ngọc Tạng tránh ra ngoài thể hiểm.
 Hai người đấu mười tám hiệp quyền,
 Người đâm sang người liền tránh, miếng.
 Người lùi bước người tiến theo luôn.
 Cuốn quanh như đôi rồng uốn khúc.
 Không người nào kém sức người nào.
 Thục vương ngồi trên lầu ngự lãm,
 Nhìn hai người vật lộn đua tài,
 Hai địch thủ đều người tài giỏi.
 Nhưng Tiến Đạt lanh lợi hơn hơn,
 Nắm quyền thuật trăm phần vững chắc,
 Vừa tiến nhanh vừa chắc bước chân,
 Đấu mãi ắt có phần thắng thế.
 Ngọc Tạng cũng nhanh nhẹ tay chân,
 Nhưng lên, xuống, xoay vần nhiều quá.
 Quyền thuật còn có chỗ hờ hênh,
 Ắt sẽ bị có lần đánh bại.
 Thục vương tuy còn tuổi măng non,
 Nhưng chí khí đã hơn người lớn.
 Về quyền thuật học vốn tinh thông,
 Biết nhận xét tài tình hơn hết.
 Nhạc trông quân tứ phía võ tay,

Lại nhìn sang sau lưng Ngọc Tạng,
 Thấy ngang lưng có vết đỏ hằn,
 Bị Tiến Đạt thụi ngang một quả.
 Ngọc Tạng càng xấu hổ càng hăng,
 Gắng sức nhảy bốn phương đâm bõ.
 Tiến Đạt giữ thế thủ kiên cường
 Đợi tới khi đối phương miếng hở.
 Mới xông lên phá vỡ thế công,
 Làm Ngọc Tạng toàn thân xiêu ngửa.
 Tiếng hò reo như vỡ trường đua.
 Các chúa cũng hoan hô tay vỗ,
 Hai người lại đâm bõ tiến công,
 Lại đua thêm vài môn quyền nghệ.
 Thấy Ngọc Tạng yếu thế rõ ràng
 Đề đánh lâu tất sinh bất lợi,
 Ra về khéo tránh khỏi thù hằn.
 Thục vương ra lệnh truyền thôi đấu:
 «Nghỉ giải lao lát chốc sẽ hay,
 «Đấu lâu quá hai người mệt nhọc».
 Hai người đang lúc hăng khí thế,
 Lệnh vua truyền được nghỉ giải lao;
 Muốn đấu xem thắng bại ra sao,
 Nhưng lệnh vua, người nào dám chối.
 Đánh dừng tay vào tấu ngữ lâu,
 Chắp tay hướng lên lầu liền tấu:
 «Quyền chúng tôi chẳng thấm vào đâu,
 «Ắt khó làm vừa lòng điện hạ».
 Vua truyền: «Cả hai chúa đều tài,
 «Ắt giúp nước sau này có ích.
 «Nhưng hai chúa đã đấu giờ lâu,
 «Hãy tạm nghỉ cho người lại sức.
 «Giờ đây hai chúa khác đua tài,
 «Hãy đấu thử xem ai hơn kém».
 Liền thấy Chúa Thiết Vận Quảng-nguyên,
 Xấn tay nhảy xuống sân thách thức:
 «Chúa nào tài hãy bước ra đây,
 «Thử một phen xem ai hơn kém».
 Chúa Viêt Dũng tương kiện Thái-ninh,
 Liền nhảy ra võ trường nghênh địch.
 Hai chúa này võ thuật ngang tài,
 Đấu được hơn hai mươi hiệp võ,

- (1) Tứ binh mã: chỉ một thể võ Trung-quốc.
 (2) «Éc»: tiếng thét của người múa võ Trung-quốc.

Cũng không phân thắng phụ về ai.
 Vua liền truyền nghỉ ngơi dưỡng sức.
 Đến lượt chúa Quy-sơn thách thức
 Đấu với chúa Thành-Giáng Thượng-lang.
 Bảo-lạc cùng Hà-quảng giao tranh.
 Duy có chúa Thạch-an còn lẻ (1),
 Chưa biết mình tài nghệ ra sao,
 Chúa Tiến Đạt xông vào thách đánh.
 Hai chúa đều tài, khôn so sánh.
 Cả hôm đó đua đánh thuật quyền,
 Đến đêm tối bất phân thắng bại.
 Người nào cũng tài giỏi thuật quyền.
 Cuộc đấu võ không phân thua thắng.
 Thục vương liền ra lệnh truyền phán:
 « Hôm nay chín chúa xứ Nam-cương
 « Đua tài trên võ trường ở đây,
 « Chúa nào cũng tài giỏi thuật quyền

« Không hơn kém lệch chênh nhau mấy,
 « Điều này ta đều thấy rõ ràng.
 « Danh tiếng xứ Nam-cương rạng rỡ.
 « Nước ta thêm mạnh mẽ hùng cường.
 « Tiếng đồn khắp tứ phương thiên hạ,
 « Không nước nào dám gây họa đao binh.
 « Nhân dân hưởng thái bình lạc thú,
 « Không nước nào dám gây sự tranh giành.
 « Nhưng một điều trăm nói rõ ràng,
 « Là nhường ngôi để vương nhà Thục,
 « Cho chúa nào phúc đức giỏi tài,
 « Lên làm vua quản cai đất nước.
 « Hôm nay thi thao lược chọn tài,
 « Trăm chưa thấy một ai xứng đáng,
 « Đề truyền ngôi vương phụ khi xưa,
 « Trăm vẫn giữ ngôi vua như trước.

THI LÀM NGHỀ TỐT VIỆC NHANH

Thục vương vừa mới phán xong,
 Các chúa liền đồng lòng xin hỏi:
 « Người thế nào diện hạ mới ứng,
 « Mới được trị ngôi vua thiên hạ? »
 Thục vương liền phán các sứ quân:
 « Người nào mà có nhân có đức,
 « Người nào mà thao lược gồm tài,
 « Lại là người giỏi tài nghề nghiệp,
 « Trị thiên hạ mọi việc mới yên.
 « Trăm tức khắc nhường liền ngôi báu.
 « Chúa nào có nghề nào tài giỏi,
 « Hãy đua tài đề trăm duyệt ý.
 « Ba ngày đêm cuộc thi kết thúc.
 « Chúa nào hoàn thành nhanh và tốt,
 « Trăm sẽ nhường ngôi báu cho ngay.
 « Lần này không nói đi nói lại,
 « Lần này nói không phải đùa nhau.
 « Các chúa hãy nghe lời của trăm,
 « Còn một điều nữa trăm nói thêm:
 « Trong ba ngày đêm làm nhanh làm tốt,
 « Mọi người ý cho mới đáng được nhường
ngôi.

« Nhược bằng lại làm sai quá hạn,
 « Không ai làm nên chuyện nên trò,
 « Thì trăm vẫn giữ ngôi vua của trăm,
 « Không ai được sờ đến ngai vàng,
 « Ngai nhà Thục vẫn hoàn lại Thục.
 « Các chúa hãy ngắm nghĩ xem sao,
 « Lời nói trăm đúng, sai cho biết? »
 Các chúa liền đứng dậy tâu vua:
 Rằng: « Lời của đức vua hợp lý,
 « Chúng tôi, chúa chín xứ Nam-cương,
 « Được nghe tin tiên vương đã mất,
 « Thục Mô liền ăn cướp ngai vàng,
 « Chúng tôi ở chín mừng lo lắng,
 « Mọi cùng đem binh tướng tới đây.
 « Bất Thục Mô trả ngôi thái tử.

« Chúng tôi chỉ có ý thế thôi.
 « Nhưng thái tử lên ngôi cứu ngũ,
 « Tuổi thái tử còn nhỏ ấu thơ,
 « Việc thiên hạ sợ lo chẳng khắp.
 « Nhân dân sinh loạn lạc lầm than,
 « Làm thế nào an bang trị quốc.
 « Chúng tôi muốn cho nước hùng cường,
 « Mới tâu cùng quốc vương đồng ý,
 « Đề chúng tôi thi thi quyền môn,
 « Nhưng không ai được quốc vương vừa ý.
 « Nên không nhường ngôi vị cho ai.
 « Giờ đây đưa ra việc đua tài,
 « Ai giỏi sẽ nhường ngôi cứu ngũ.
 « Lời vua ban chúng tôi lĩnh chỉ,
 « Nhưng cần ghi trên giấy làm bằng,
 « Mời tin lời phán truyền diện hạ ».
 Vua liền sai các tả hữu quan,
 Dem giấy mực bút nghiên ra viết,
 Những lời đã cam kết với nhau.
 Viết hai bản tay trao cầm giữ.
 Hai bên cùng ký kết xong xuôi,
 Đề làm chứng sau này khỏi vỗ.
 Sáng mai trời sáng rõ bắt đầu,
 Giờ hội đêm ngày kia hết hạn.
 Người nào hoàn thành xong đúng hẹn,
 Sẽ được lên cai nước trị dân.
 Các chúa đều cười thầm thích chí,
 « Biết đâu chẳng trị vị đế vương? »
 Thục Phán cũng rời vào hậu cung,
 Nằm trần trọc suốt đêm không ngủ,
 Nghĩ mưu chước đối phó phen này,
 Đề bọn chúa không xoay ta nổi,
 Đề cho họ từ đây về sau,
 Khỏi phải coi thường vua tuổi trẻ.
 Thục Phán nghĩ ngay được một kế.

(1) Chưa có đối thủ.

Bây giờ mới yên nghĩ giấc nồng.
 Mai tỉnh dậy thiết triều nghị sự,
 Các chúa đều tham dự luận bàn.
 Nghe các chúa tự phân công việc.
 Các chúa đều lần lượt đến chầu,
 Cúi đầu chúc đức vua vạn tuế.
 Thục vương liền phán các sứ quân :
 « Đêm qua đã hợp đồng ký kết,
 « Thi làm tốt nghề nghiệp mình quen,
 « Ai làm giỏi và nhanh hơn hết,
 « Sẽ làm vua nối nghiệp đế vương.
 « Nhưng nay chưa biết được tài năng,
 « Các chúa hãy luận bàn kỹ lưỡng,
 « Thi môn nào tùy theo chí hướng. »
 Các chúa nghe lời vua truyền phán,
 Liền cùng nhau bàn luận thi đua.
 Công việc cất đặt nhỏ to,
 Người nào việc ấy, ai lo phận mình.
 Đều tự lực cánh sinh làm lấy.
 Chưa biết ai tài giỏi được thua,
 Đề lên làm vua, an dân trị nước.
 Các chúa đều nhất trí tán đồng,
 Thục vương ngồi ngai rồng nghe rõ,
 Công việc của mỗi chúa định làm.
 Thục vương liền phán truyền các chúa :
 « Việc các chúa mỗi người tự định,
 « Nhưng phải theo mệnh lệnh Thục vương.

« Đêm ngày kia bước sang giờ hội,
 « Mọi công việc hết thảy phải xong.
 « Đêm trình tâu quốc vương chấm duyệt.
 « Ai giỏi nhất kể nghiệp đế vương.
 « Lúc đó trống bốn phương vang động,
 « Báo mọi người hết hạn cuộc thi.
 « Công việc làm có khi giang dở,
 « Cũng bỏ đi đành trở về đây.
 « Lời trăm truyền các người nghe rõ? »
 Các sứ quân đều tấu : « đồng tình ».
 Và Thục vương liền truyền triệu bãi.
 Các sứ quân trở về,
 Người nào lo việc ấy.
 Cũng ngay trong lúc ấy,
 Thục Phán liền bày mưu,
 Chọn chín cung nhân sắc đẹp hơn người.
 Giỏi văn thơ gồm tài võ nghệ,
 Có sức lực, khôn ngoan, trí tuệ.
 Thục vương giao mưu kể mọi người,
 Lén đi theo khắp nơi các chúa.
 Cung nhân liệu tùy cơ thi thố,
 Làm cho cuộc đua tài lỡ dở mất công,
 Không một ai thành công hoàn hảo,
 Không ai chiếm được ngôi báu quốc vương,
 Không ai chiếm được Nam-cương của Thục.
 Cung nhân liền cất bước ra đi,
 Theo chín chúa, lên đi thi kể.

ĐI TRUNG-QUỐC LẤY TRỐNG RỒNG

Trống của Thục lâu ngày đã thủng.
 Vua lên ngôi cửu trùng vừa xong,
 Phải có trống để mừng vua mới.
 Nhưng muốn mua phải tới nước Ngô (1),
 Mới tìm được trống to da rồng.
 Lấy được trống sẽ công to lớn.
 Xứ Bảo-lạc giáp tận nước Ngô,
 Quang Thạc nguyên sang Ngô lấy trống.
 Các sứ quân đồng ý tức thì,
 Quang Thạc quyết tâm đi Trung-quốc.
 Hôm đó đến Bảo-lạc ăn cơm trưa.
 Qua Pác-năm (2) xế chiều liền nghỉ.
 Quang Thạc lên nhà trọ ăn cơm chiều.
 Chúa liền ngủ một lèo đến sáng.
 Hôm sau đến Ngọc-dộng Cô-tô,
 Là kinh đô nước Ngô Trung-quốc.
 Quang Thạc liền vào chọn trống rồng,
 Mua một chiếc cực kỳ to lớn.
 Trống vẽ màu đỏ tím hoa vân,
 Khi đánh tựa trời vần đất động.
 Quang Thạc liền vác trống đem về,
 Đến Pác-năm nghỉ chân ngủ trọ.
 Sáng sau thăm qua quít quê hương.
 Chiều tà đi tới đường Suất-tĩnh (3).
 Vừa bước chân đến dốc Khau-luông (4).
 Bỗng thấy một quán hàng mới dựng,

Bán đủ cả thịt rượu bánh xôi.
 Thấy Quang Thạc tới nơi vất vả,
 Vai vác chiếc trống vẽ rồng vàng.
 Chủ hàng liền đón đường chào hỏi :
 « Mời tráng sĩ tạm hãy dừng chân,
 « Vào quán hàng xơi cơm lót dạ (5) ».
 Đi đường mỗi chân tay rời rã,
 Quang Thạc liền vào nghỉ quán hàng,
 Treo trống rồng lên trên bức vách.
 Bảo chủ hàng dọn thịt rượu cơm.
 Thạc ngồi xếp võng tròn liền nhắm.
 Vừa ăn uống vừa ngắm cô hàng.
 Nước da trắng mịn màng xinh xắn,
 Một thiếu nữ thanh tân tươi tắn,

(1) Tức là Trung-quốc.

(2) Pác-năm : tức là ải Pác-năm giữa Việt-nam và Trung-quốc, nằm trên sông Gấm cách huyện lỵ Bảo-lạc 28 cây số.

(3) Suất-tĩnh : ở quãng đèo Ben-le, đường Cao-bằng đi Bắc-cạn.

(4) Khau-luông : cũng ở quãng đèo Ben-le.

(5) Người Tày khi chào khách thường mời khách « Kín lêng » nghĩa là ăn lót dạ, ăn qua quít. Lêng không phải là bữa cơm chính thức thường ăn vào quãng giữa bữa cơm trưa và bữa cơm tối.

Răng đều đặn, mắt sắc sáng ngời.
 Càng nhìn càng tươi đẹp đẽ,
 Đeo heo hút nơi này vắng vẻ,
 Không sợ gì sống lẻ một mình !
 Đặt chén rượu Thạc liền thắm hỏi :
 « Nàng ở đâu quê quán xa gần,
 « Đến mở quán bán hàng cơm rượu,
 « Chỉ mình nàng sao dám ở nơi đây.
 « Sao không sợ làm mỗi thú dữ ? »
 Nàng trả lời : « Em vốn người Mán,
 « Sinh trưởng trên Phia-đán (1) lâu ngày,
 « Không sợ gì cọp cây ác thú,
 « Đêm cọp về, em hú đuổi đi,
 « Nằm hóng mát có khi ngủ cửa.
 « Không thú nào bén mảng đến đây ».
 Quang Thạc vừa nghe lời nàng nói,
 Không biết nàng tài giỏi ra sao.
 Chúa Quang Thạc tiếp lời lại hỏi :
 « Nàng ra dáng thông giỏi thuật quyền,
 « Môn võ nàng ai truyền dạy bảo ?
 « Tôi muốn nàng chỉ bảo tôi thêm.
 « Xin nàng hãy tận tâm giúp đỡ ».
 — « Em có học chút võ thuật quyền,
 « Nhưng sao dám dạy truyền tráng sỹ.
 « Chỉ là múa riu qua mắt thợ,
 « Lại càng thêm rác mắt quan anh. »
 Quang Thạc cứ cố tình nài mãi :
 « Xin vài đường múa thử xem sao ».
 Nàng không thể làm sao từ chối,
 Liền rút kiếm sẵn dắt trên lưng,
 Kiếm sáng quắc hai thanh nắm chặt,
 Múa bài « Song kiếm thuật » dẻo dăng.
 Miếng chém miếng gạt ngang chính giữa.
 Miếng lúi miếng chém giữa đâm lên.
 Miếng chém ngồi vút lên đâm thẳng,
 Kiếm xoay tròn sáng loáng ánh gương,
 Khắp thân nàng hào quang che lấp,
 Ruồi bay cũng khó lọt đến thân.
 Múa xong cùng Thạc quan thưa gửi :
 « Ngón kiếm em như vậy còn non,
 « Chớ cười em tài hèn sức mọn.
 « Bây giờ đây đều lượt quan anh,
 « Cho thưởng thử nghề quyền mấy ngón ».
 Bóng đêm tối phủ ngoài chiếc quán,

Trong hàng ăn lửa nền sáng trưng.
 Quang Thạc vẫn không ngừng chèn chén.
 Thiếu nữ mời biếu diễn quyền môn.
 Liền đặt chén xuống mâm đánh cốc.
 Bên cạnh chàng lẫn lóc sáu chai.
 Rượu đã ngấm men say quá độ.
 Liền phi thân tay vớ chiếc đòn
 Múa bài quyền « Phá quan đao pháp ».
 Miếng chém tiếp miếng đập bốn phương.
 Gậy múa trong quán hàng vun vút.
 Nhân Quang Thạc một phút vô tâm,
 Ra bức vách kiếm nàng liền cắt,
 Dây đứt đôi trống lẫn xuống dốc,
 Từ sườn non xuống tuột vực sâu,
 Trống lẫn tiếng ầm ầm vang động,
 Khắp các mừng lân cận xa xôi.
 Làm cho các chúa,
 Đang lúc đua tài, thi thố,
 Công việc đành bỏ dở nhờ nhàng,
 Trưởng Quang Thạc công thành danh toại
 Đã lên ngôi trị vì quốc dân,
 Mới đánh trống ầm vang báo hiệu.
 Các chúa ở các xứ trở về,
 Thu thập lấy binh cơ bản bộ,
 Lại trở về chốn cũ ngày xưa,
 Không dám mong ngôi vua thiên hạ.
 Quang Thạc còn đang múa bài quyền,
 Trống thì đã lẫn chiêng xuống vực.
 Không thể nào lại vực trống lên.
 Lấy được trống thời gian đã quá,
 Còn mong gì thiên hạ trị vì.
 Thôi đành quay trở về Bảo-lạc,
 Tan giấc mộng cung các đế vương.
 Từ nay chốn điền viên yên phận.

Nay trên đèo Ben-le,
 Đường Bắc-cạn Cao-bằng,
 Có sườn núi cao dốc,
 Tên gọi gốc « Tổng lẫn » (2)
 Đó là nơi Quang Thạc,
 Ngày xưa mất trống rồng,
 Vì mắc lừa cung nữ.
 Do Thục Phán mưu thâm.

CUNG BẮN LÁ ĐA

Chúa Thạc-an giỏi thuật bắn cung,
 Liền nhận bắn cây lông (3) trước điện,
 Ba đêm ngày bắn sạch lá rơi,
 Các chúa liền nhận lời thách bắn.
 Kim Đán bên đền vua đứng sẵn,
 Dương cung bắn ào ào từng trận,
 Tên bắn lên lá rụng rào rào.
 Chim chóc bay xôn xao trước gió,
 Tổ chim bị phá vỡ tan tành.

Đêm không tổ thoi đành màn trời chiếu
 đất,
 Tiếng kêu ran thảm thiết thương tâm.
 Con bị tên nhào lẫn xuống gốc,
 Thương đàn con mới cánh vỗ tập bay.

(1) Phia-đán : núi đá.

(2) Dốc Tổng-lăn tức là dốc Trống-lăn.

(3) Cây lông tức là cây đa.

Bắn đến ngày thứ ba chiều tối.
 Cây đa to lá mọc um tùm,
 Nghìn vạn lá trùng trùng rơi sạch.
 Ngọn còn trơ vài chiếc lá non,
 Còn chưa bị bắn rụng ngoài sân.
 Kim Đán dạ phân vân liền nghĩ:
 « Hạng còn dài vội chi bắn tiếp,
 « Đến nửa đêm mới hết cuộc thi.
 « Hãy ngồi xuống nghỉ ngơi chút ít
 « Rồi ta sẽ bắn tiếp sợ chi.
 « Còn mấy lá lo gì chẳng rụng ».
 Kim Đán đang gục đa ngồi nghỉ
 Thấy một nàng thùy mị đáng yêu,
 Đôi mắt liếc má đào tằm tằm,
 Chào Kim Đán bắt chuyện hỏi ngay:
 « Tráng sỹ bắn làm chi hết lá.
 « Lá rụng rơi, lá vừa mới nở.
 « Chim qua lại không chỗ yên thân.
 « Chim làm tổ dưới lá,
 « Khác chi người trần thế,
 « Có nhà sớm tối để yên thân.
 « Quê tráng sỹ xa gần,
 « Bảo quyền được bình an mạnh khỏe? »
 Thấy cô nàng ăn nói có duyên,
 Người xinh đẹp như tiên giáng thế.
 Kim Đán liền chào hỏi cô nàng:
 « Tôi là người Thạch-an núi lớn,
 « Triệu lên đây để bắn cung thi.
 « Bắn hết lá tức thi được cuộc.
 « Được làm vua trị nước Nam-cương.
 « Nàng ở đâu, quê hương đâu đấy? »
 — « Em ở làng Pác-khuổi chân đồi,
 « Về đây để kiếm tìm rau lợn,
 « Thấy tên bắn lớp lớp lá rơi,
 « Lá đa rụng toi bời hết trụi,
 « Thấy hay hay em lại ngó trông.
 « Tài tráng sỹ bắn cung tuyệt giỏi.
 « Em muốn cùng học hỏi tài cao.

« Đề em bắn xem cao hay thấp ».
 Nàng liền ôm lấy cung ngắm nghía.
 Và bảo: « Cung này quý biết bao!
 « Em cố gắng làm sao học hỏi,
 « Đề sau này bắn giỏi mới nghe ».
 Nàng vừa cười liếc nhìn âu yếm,
 Làm Kim Đán mê mẩn tâm thần.
 Đang lúc Kim Đán mê say,
 Nàng liền rút ngay dao nhỏ,
 Đã từng giấu sẵn trong lưng,
 Lén ghè vào dây cung Kim Đán.
 Rồi giả vờ đứng lên thử bắn,
 Mấy phát tên xuống đất lên trời.
 Quay lại nàng vui cười hơn hồ,
 Kim Đán càng mê mẩn tâm thần.
 Việc làm nàng đã xong xuôi.
 Chào Kim Đán, nàng quay xuống suối.
 Lòng Kim Đán trăm mối tơ vò,
 Tiên đi biết bao giờ lại gặp,
 Trông bóng nàng đi khuất mới thôi.
 Nhìn trở lại thì trời đã tối.
 Tay cầm cung tập tời bắn ngay.
 Chưa kịp xem lại dây xấu tốt.
 Tên bắn lên mới tới ngọn cây,
 Bị đàn chim đón ngay đón lấy.
 Không tên nào bắn tới lá đa.
 Đán uất ức tim như muốn nứt,
 Lại thấy cung sắp đứt chùng dây.
 Bắn không được giờ đây rõ chán,
 Chiều đã về bóng tối đến càng mau.
 Trời không giúp ta còn đâu thắng cuộc,
 Kim Đán đành buồn bực trở về.
 Việc không xong cuộc thi bỏ dở,
 Đành đứng nhìn thiên hạ làm vua.

Nay cây đa vẫn xanh,
 Ở ngay làng Bần-tên. (1)
 Ngày ngày chim bay quanh,
 Làm tổ như ngày trước.

LÀM NGHÌN BÀI THƠ

Chúa Thái-ninh chữ giỏi văn hay.
 Nguyên xin làm nghìn bài thơ phú.
 Ba đêm ngày bút họa liền tay,
 Còn thiếu một bài là đủ số.
 Chắc chắn tên đứng sở đầu công,
 Lần này ngồi để vương đến lượt.
 Đang trong lúc nóng lòng sốt ruột,
 Bỗng đâu gió thổi mát hiu hiu,
 Ngược mắt bên cạnh lâu nhìn thấy.
 Một cô nàng má phấn môi son.
 Viết Dững thấy trong lòng rạo rực,
 Văn thơ nghĩ bút rút không ra,
 Đặt bút ra vườn hoa trông ngắm.
 Cô nàng liền đã đón hỏi chào:
 « Em xin chào Viết Dững quan anh,

« Thơ văn đã làm xong rồi chứ?
 « Cùng quan anh xin ngỏ đôi lời,
 « Quan anh có nhận lời không đấy? »
 Thấy cô nàng gọi đúng tên mình,
 Viết Dững liền vui mừng đáp lại:
 « Làm sao nàng lại biết tên nhau;
 « Làm sao cùng biết nhau tìm đến? »
 Nàng trả lời:
 « Em bấy lâu quan anh nghe tiếng,
 « Quan anh thật là đáng tài hoa,
 « Ba ngày xong nghìn thơ tài quá,

(1) Bần-tên ở xã Hoàng-trung, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

« Em cũng biết vỗ vế ghép vần.
 « Nhưng so với quan anh sao được,
 « Xin quan anh hết sức dạy cho,
 « Nếu không chê tài thô tri thiên ».
 Viết Dững đáp:
 « Ngày kia sẽ cùng nàng chỉ dạy,
 « Thơ ta đang nghĩ mãi chưa ra ».
 Nàng nói: « Quan anh đừng vội vã,
 « Làm thơ phải thông thả mới hay.
 « Em sẽ xin một tay giúp đỡ,
 « Nghìn bài thơ đủ số mới thôi ».
 Viết Dững không làm sao từ chối.
 Nhìn mặt nàng hây hây má đào,
 Người dường như hồn xiêu phách lạc.
 Viết Dững mới ướm hỏi cô nàng:
 « Nàng ở đâu về tới nơi đây,
 « Có gia đình chưa, năm nay bao tuổi?
 « Và cha mẹ bảo quyến ra sao? »
 Nàng rào bước đến bên Viết Dững:
 « Em vốn con gái quan Tả tướng,
 « Cha mẹ đều còn sống song toàn.
 « Năm nay mười tám xuân vừa đúng,
 « Vẫn đơn thân chưa dựng gia đình.
 « Phòng không em vẫn đợi chờ anh,
 « Mong kết nghĩa trăm năm loan phượng.
 « Chỉ sợ chàng chê vụng xấu xa,
 « Không ưng thuận đôi ta kết nghĩa.
 « Ý chàng sao hãy ngỏ cùng em »
 Viết Dững dạ mừng thầm liền nói:
 « Em là con gái Tả tướng quân,
 « Trong cung các giàu sang cao quý.
 « Lại lấy một hàn sĩ như ta,
 « Vâng vói mực đối so không xứng.
 « Thơ văn cũng không sánh kịp nàng,
 « Làm sao ta dám mong kết nghĩa,
 « Tướng công biết bắt tội thêm rầy ».
 — « Quan anh hãy nghe thiếp vững tin,
 « Lời em chắc như đinh đóng cột.

« Nếu quan anh quả tình thương thiết,
 « Định cùng nhau duyên kết trăm năm,
 « Em ở lại hầu anh tức khắc,
 « Giúp quan anh làm nốt bài thơ ».
 Viết Dững mừng như hoa đương nở,
 Híp mắt cười ha hả biết gì.
 Bóng đen tối đêm về đã đến,
 Viết Dững liền đốt nến thắp lên,
 Mời nàng sang phòng bên yên nghỉ.
 Sửa sang lại áo quần tử tế,
 Nàng lên giường trướng rủ màn buông,
 Mời Viết Dững lên giường trò chuyện.
 Càng chuyện trò quyến luyến yêu đương
 Như vợ chồng tao khang kết ngẫu,
 Viết Dững cảm sao nỗi sóng tình,
 Đã rắp tâm ép tình hoa nguyệt.
 Nhưng cô nàng cương quyết không ưng,
 Lựa đủ lời nàng răn: « Chàng hỡi!
 « Xin chàng đừng nóng vội làm chi,
 « Đôi ta đã nên nghi phu phụ,
 « Thiếp đã là người vợ từ đây,
 « Như quả chín trong tay nắm chắc,
 « Ăn lúc nào chẳng được chàng ơi! ».
 Dững nghe lời nói phải đành thôi.
 Từ đó vừa chuyện vui, vừa nề.
 Đến nửa đêm từ phía trống vang,
 Đành chịu để ngai vàng kẻ khác.
 Dững vẫn còn đang giấc ngủ ngon.
 Tỉnh dậy vút bút nghiên thơ phú.
 Nàng tiên đã từ giã về cung,
 Bỏ Viết Dững một mình nằm đó.

Ngày nay ở đền vua Lê, (1)
 Có chiếc bút đặt kê nghiêng mực.
 Tục truyền là của bậc hiền nhân
 Ngày xưa thi thơ vẫn lỡ dở,
 Tức mình liền vút bỏ ra về,
 Còn lại đến ngày nay sự tích.

NHỎ MẠ PHIÊNG-PHIA CẤY « NÀ » TỔNG-CHÚP (2)

Chúa Thạch-lâm tài nghệ cấy ruộng,
 Đất Thạch-lâm đồng rộng thênh thang,
 Hàng năm thóc lúa ăn thừa thãi.
 Chúa Tiến Đạt tính lại cần cù,
 Vốn xưa nay nông gia cần bản,
 Cấy ruộng nhanh nhất hạng chúa ta
 Tiếng đồn khắp gần xa đều biết.
 Ngày nay thi làm tốt làm nhanh,
 Tiến Đạt liền đứng lên thách thức,
 Hẹn ba ngày ba đêm kết thúc,
 Quyết cấy xong cánh đồng Tổng-chúp.
 Mọi người đồng ý cuộc thi đua.
 Chúa Tiến Đạt liền lo liệu kế.
 Chúa tức khắc ra đồng,
 Thửa cây thừa bỏ dở,
 Chưa thửa nào làm xong.

Tiến Đạt liền đặt kế:
 Ngày thứ nhất bữa xong ruộng đã,
 Ngày thứ hai nhờ mạ Phiêng-phía,
 Ngày thứ ba cấy « nà » Tổng-chúp.
 Tiến Đạt liền ráo riết ra công:
 Khơi mương đón nước,

(1) Ở làng Ban-tên, xã Hoàng-trung, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

(2) Trước gọi là Tổng-quảng, nay gọi là Tổng-chúp, ở xã Hưng-đạo, huyện Hòa-an, Cao-bằng. Giữa Tổng-chúp và Phiêng-phía cách khoảng 20 cây số. — « Nà »: tiếng Tày, tức là ruộng.

Bữa thừa cao trước, thừa thấp sau.
Ruộng xa bữa trước, tiếp sau ruộng gần.
Mọi việc hoàn thành khi đêm đến.
Đồng Tổng-quảng lấp lánh,
Nước lớp lớp như sao,
Mặt nước phẳng phiu, trông thẳng tắp

tận chân ruộng Nà-luồng (1)

Đúng vựa lúa của mừng của nước.
Sáng hôm sau tỉnh mơ thức giấc,
Đi nhờ mạ trên bãi Phiêng-phía.
Vừa tới nương tức thời liền nhổ,
Nhổ luôn luôn không bỏ rời tay,
Từ tỉnh mơ đến tối ngày,
Chúa nhờ bay ba trăm hai pung mạ (2).
Mạ xếp vào thúng gánh lền lền.
Gánh suốt một đêm mới hết.
Sáng hôm sau quãng mạ khắp đồng.
Chúa Tiến Đạt ra công liền cấy.
Cấy liền liền không nghỉ phút nào.
Cúi mặt cấy một lèo hết ruộng.
Chỉ còn một đám rộng ba pung (3)
Cấy ít nữa là xong hết thảy.

Chúa Tiến Đạt ngược mắt nhìn trông,
Xanh dờn khắp cánh đồng mới cấy,
Tiến Đạt dạ hoan hỷ mừng vui.
Biết đâu chẳng lên ngôi hoàng đế.
Nhìn trời thì đã xế về chiều.
Lưng cũng đã ít nhiều mỏi mệt.
Cần nghỉ ngơi một chút giải lao.
Ba pung mạ đi đâu mà vội,
Cấy dật lúi nháy mắt cũng xong.
Hạn còn đến giờ hội,
Quyết không sợ nhờ nhờ,
Nghỉ ngơi cho đỡ mỏi.
Bỗng nhiên một thiếu nữ thoáng qua.
Mặt đẹp tựa tiên nga lộng lẫy.
Tiến Đạt chưa kịp hỏi han nàng,
Tiên nga đã hàn huyền thăm hỏi:
« Ruộng cấy xong ngồi giải lao chẳng?
« Xin mấy lời thừa cùng tráng sỹ.
« Quê hương ở huyện phủ nào đây?
« Về cấy cày cánh đồng Tổng-quảng,
« Ruộng một nơi nương mạ một nơi,
« Nay đã cấy xong rồi nhanh quá.
« Cấy nhanh hơn tiên nữ dệt tơ,
« Cấy nhanh hơn trên trời chim lợn,
« Cấy nhanh hơn cao vút tên bay.
« Em vốn dĩ một tay cấy chóng.
« Với tráng sỹ, em khôn so sánh.
« Hẳn đã học mưu thành chước thần.
« Trong đám những người trần hạ giới,
« Quả thật em chưa thấy một ai ».
Tiến Đạt nghe mấy lời phỏng mui,
Cho là có tài giỏi phép thần,
Trong dạ rất vui mừng sung sướng.
Đạt rằng: « Nàng quả ngợi khen,
« Tôi đâu có phép thần truyền dạy.
« Từ thuở nhỏ học cấy nghề lành,

« Nên mới cấy được nhanh như vậy.
« Nàng ở đâu quê quán gần xa?
« Sao biết nghề nông gia cấy cấy
« Mời nàng hãy thử cấy xem sao ».
Nàng rằng: « Tráng sỹ hãy nghỉ ngơi.
« Lát nữa em ra tay cấy giúp,
« Nay chỉ còn một chút ruộng con,
« Một giờ là cấy xong chờ ngại ».
Tiến Đạt càng yên dạ ngồi thêm
Đã có người tiên nhân giúp đỡ,
Ngồi trên bờ vui vẻ chuyện trò.
Tiến Đạt mới hỏi đùa thiếu nữ:
« Chồng con chưa, nam nữ mấy người?
« Cha mẹ nàng yên vui khỏe mạnh? »
— « Em năm nay vừa chẵn hai mươi,
« Chưa chồng con chưa người nương tựa.
« Hôm nay em xem cá giữa đồng,
« Thấy quan anh cấy nhanh cấy tốt,
« Em đến đây ngưỡng mộ tài năng.
« Xem tiên hay người trần dương thế,
« Ngờ đâu người trần thế dương gian,
« Lại đúng là quan anh mới lạ!
« Giờ đây em xin có vài lời:
« Nay đang lúc đã trời chiều tối,
« Cùng đi ăn kẻo lỡ bữa cơm.
« Nhà em ở gốc xâu (4) cũng gần.
« Cơm xong ta nghỉ chân một chốc,
« Rồi đôi ta dốc sức cấy đều,
« Chỉ gắng sức một lèo là hết ».
Tiến Đạt lòng nghĩ ngợi phân vân.
Say mê người mỹ nhân xinh xắn,
Liên theo nàng về bản nghỉ chân.
Vừa đi chuyện hàn huyên vui vẻ,
Vui như một đôi lứa mặt trăng.
Về đến nhà nàng liền sửa sang,
Mô gà làm bữa cơm rượu thịt,
Đối diện ngồi mời thết nhau ăn.
Chén uống xong lại thêm chén khác.
Tiến Đạt đã mệt, khát suốt ngày,
Càng uống càng thấy say ngon miệng.
Tiệc kéo dài đến tận nửa đêm,
Say ngủ một giấc liền đến sáng.
Còn nghe chỉ tiếng trống hiệu vang.

Ruộng Tổng-quảng, đám ba pung,
Biến thành một mô con giữa ruộng,
Lớn bằng mặt, bằng nón đời xưa,
Cho nên gọi tên là Tổng-chúp (2)

(Còn nữa)

- (1) Nà-luồng: tên ruộng.
(2) Một pung là 40 bó mạ giống. 320 pung, tức là 12.800 bó mạ giống.
(3) Ba pung tức là 120 bó mạ giống.
(4) « Xâu » tên một thứ cây phổ biến ở miền núi, có sâu cừơc làm tổ, có thể lấy tơ để làm dây đàn hay dây câu.
(2) Tổng-chúp có nghĩa là cánh đồng nón.

MỘT SỐ TÀI LIỆU BẰNG CHỮ VIẾT VỪA MỚI TÌM ĐƯỢC VỀ MÃY CUỘC KHỞI NGHĨA Ở MIỀN NÚI NGHỆ — TỈNH

TRẦN - THANH - TÂM

MÃY NÉT VỀ SỰ PHÁT HIỆN RA CÁC TÀI LIỆU

TRONG thời gian công tác ở vùng Nghệ - Tĩnh, chúng tôi có dịp đi sâu vào nhân dân ở các vùng có nhiều di tích lịch sử. Ở đây phần lớn sự tích các di tích và lịch sử các cuộc chiến đấu được nhân dân kể lại khá chi tiết, nhưng một điều làm cho chúng tôi chưa thể tin hẳn được vì không có tài liệu bằng văn tự và nội dung có phần hoang đường, ngày tháng không chính xác lắm. Để giải quyết những băn khoăn đó, chúng tôi đi sâu vào việc tìm các tài liệu văn tự.

Khi đi sâu vào việc sưu tầm tài liệu văn tự, chúng tôi gặp được một điều kiện thuận tiện là nhân dân rất nhiệt tình cung cấp cho trong thời gian phát động phong trào cải cách dân chủ ở miền núi Nghệ-Tĩnh. Những tài liệu này phần lớn nằm trong các đồng cụ tộc các dân tộc miền núi và trong một số đền chùa ở một

số nơi khá hẻo lánh. Một số khác lại nằm trong gia đình các người có cha ông trước kia tham gia phong trào khởi nghĩa. Trường hợp này thường thấy ở các vùng miền trung du hoặc các vùng đồng bằng. Tất cả tài liệu này đều được chủ nhân giữ lại một cách trân trọng. Điều đó có thể nói lên một phần cảm tình của nhân dân đối với các phong trào yêu nước nói trên, đồng thời là một điều đảm bảo cho tài liệu tồn tại đến ngày nay mặc dầu sau các cuộc khởi nghĩa đó, những tài liệu này đã trở thành thù địch của chế độ thống trị đương thời.

Khi phát hiện ra các tài liệu, chúng tôi đã tiến hành sưu tầm thêm tài liệu về truyền thuyết, tài liệu ở các di tích lịch sử để bước đầu xác minh thêm tài liệu sưu tầm được. Ở phần dưới, chúng tôi sẽ trình bày những tài liệu thu được xung quanh tài liệu chữ viết này cùng với nội dung và hiện tượng tài liệu ấy.

MỘT SỐ TÀI LIỆU VỪA MỚI TÌM ĐƯỢC

Trong số tài liệu vừa mới tìm được có nhiều loại và mỗi loại lại thuộc về nhiều thời đại khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu một số tài liệu « gốc » bằng văn tự thuộc mấy ý cuộc khởi nghĩa quen biết mà thôi. Chúng tôi xin trình bày lần lượt tài liệu về cuộc khởi nghĩa Lê Lợi (1420), Lê-đuy-Mật (1771), Tây-sơn (1789), Lê-đuy-Hoan (1818) và của phong trào văn thân chống Pháp (1885). Qua mỗi tài liệu, chúng tôi trình bày thêm mấy tài liệu điều tra được tại chỗ phát hiện tài liệu và mấy ý kiến nhỏ xung quanh các tài liệu ấy.

* * *

A — Tài liệu về cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi (1420).

Vào khoảng năm 1424 (1), khi kéo quân về Lư-sơn, Lê Chích, một tùy tướng của Lê Lợi, có khuyên vương rằng: « Nghệ-an là nơi hiểm yếu: đất rộng người đông, tôi đã từng qua lại

Nghệ-an nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta nên hãy trước đánh Trà-long, chiếm giữ bình định cho được Nghệ-an để làm đất đứng chân rồi dựa vào đấy mà lấy tiền tài sức lực, sau sẽ quay cờ trở ra Đông-dô thì có thể tính xong được việc dẹp yên thiên hạ ». Lê Lợi nghe theo rồi kéo thẳng vào đất Nghệ-an. Dựa theo những đoạn sử như thế, chúng tôi đi sâu vào vùng núi ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh để nghiên cứu lại con đường tiến quân của Lê Lợi vào nam hồi thế kỷ thứ XV. Qua sự nghiên cứu buổi đầu, chúng tôi tìm được nhiều tài liệu và di tích lịch sử: trận Đù-đăng, làng Tiên-kỳ, thành Lục-hoa (2), thành Trà-long... và nhiều tài liệu khác. Đặc biệt chúng tôi có tìm

(1) Theo *Cương mục*, Quyển XVIII/16, nhưng theo chúng tôi thì có lẽ sớm hơn nhiều.

(2) Các sách gọi là « Lục-niên », nhưng theo chúng tôi thì thành này gọi là « Lục-hoa ».

được tập *hương ước* (registre législative) của xã Tri-lễ (Nghệ-an), trong đó có tài liệu nói về cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi là đáng chú ý nhất. Tập này còn có rất nhiều tài liệu quý báu khác như tài liệu về cuộc khởi nghĩa của Lê-duy-Mật (thế kỷ XVIII), tài liệu về các chính sách quan chức và ruộng đất trong thời Lê sơ v.v... nhưng trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ trích riêng mấy tờ đầu của quyển «*hương chí*» ấy nói về cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi ở vùng này để trình bày ra đây mà thôi.

Mấy tờ đầu của tập sách này là một bản *hương ước* của làng Tri-lễ (thuộc huyện Anh-sơn, tỉnh Nghệ-an). Tài liệu ghi chép trên một loại giấy bản khổ rộng (43 x 36) đã vàng ố và mục nát ở cả bốn góc. Tuy thế, những dòng chữ viết chân phương cho phép chúng ta đọc một cách dễ dàng đề hiểu nội dung của nó. Tờ thứ nhất và mặt trước của tờ thứ hai ghi lại sự việc lúc Lê Lợi đến vùng Nghệ-an. Mặt sau tờ thứ hai ghi niên hiệu, chức vụ viên tiểu ty (chức xã quan đời Lê sơ), chữ ký (thủ bút) và con dấu của viên quan đó.

Nội dung của bản *hương ước* như sau:
Nguyên bản chữ Hán:

“德光府土油縣鄧山總知禮社社官阮德撫小司陳文仕社簿黎文寶辦事吳榮呈爲茲奉：

詔旨頒下 恐社各職等整備衣冠就安福地頭預先本月初五日肅候至初七日欽奉平定皇帝轡車巡視自茶麟回過全社拜賀祇奉：

令旨頒下 恐社祭祀言語衣服一遵國例其違令卽行重治，即日齊集官員色目各職等立交約詞，自茲以後大凡歌唱事神，先割祭官通唱謦文焚香進爵均獻諸員，並民間服用言語一遵國例，若某自用蠻俗疎虞不謹，甘受重治，茲約詞。

平定叁年叁月初柒日立交約詞，
小司陳文仕記。”

dịch:

«Chúng tôi là xã quan Nguyễn-đức-Vĩ, tiểu ty Trần-văn-Sĩ, xã bộ Lê-văn-Bửu, biện sự Ngô-Vinh, người xã Tri-lễ, tổng Đặng-sơn, huyện Thỗ-du, phủ Đức-quang kinh trình như sau:

«Nay vàng chiếu chỉ ban xuống cho các chức xã chúng tôi phải sắm sửa áo mũ đến địa đầu xã An-phúc trước ngày mồng 5 tháng này chầu hầu đến suốt ngày mồng bảy đề nghênh tiếp, hầu lạy xe loan của Bình-định hoàng đế đi tuần thị từ phủ Trà-lân về qua xã chúng tôi:

«Ngài ban lệnh chỉ xuống cho xã chúng tôi rằng: «Tế tự, ngôn ngữ, y phục nhất thiết phải theo lệ nước. Nếu ai không tuân theo lệnh sẽ trị tội nặng». Liền ngày hôm đó, các

quan viên, chức sắc tề tập nhóm họp lập ra tờ giao ước như sau: Từ nay về sau hễ gặp việc hát xướng thờ thần thời trước hết phải cất đặt các viên quan tế: thông xướng, đọc văn, đốt hương, dâng rượu, quân hiến và dân gian ăn mặc, nói năng đều phải theo phép nước. Nếu người nào dùng tục mọi rợ sơ xuất không cẩn thận phải cam chịu tội nặng. Nay ước.

«Lập tờ giao ước ngày mồng bảy tháng ba năm Bình-định thứ ba. Tiểu ty Trần-văn-Sĩ ký».

Tiếp theo «nguyên bản» này, còn có mấy tờ kèm theo (có lẽ viết đời sau) giải thích thêm những sự kiện nói trên. Nguyên văn như sau:

«Năm Trầp Trùng-quang thứ 8, 9, Bình-định vương cùng quân Minh cự chiến (từ huyện Trà-lân xuống đến Thỗ-du) (1). Ngải đặt đồn binh tại xã ta, trên bờ sông Đa-cụ (tức sông Sớ) (2) và cầu nguyện thần linh trú ngụ ở trên sông cho được thiết lập đồn ấy (tức là.... xã Thỗ-du, ải Khả-lưu. Thời đó nhân dân xã Tri-lễ phải phục dịch, cung đốn rất khổ cực. Trai gái già trẻ phải trốn vào rừng sâu... (bị rách mất ba chữ—T.G.). Nhờ cấm tục mọi rợ: phạm tế tự, nói năng, ăn mặc nhất thiết phải theo lệ nước mà xã chúng ta mới bắt đầu có sự khai hóa từ đó... Ở về phía bắc xã chúng ta có một nơi, nguyên trước là một xóm người Bắc ở. Thời cuối Trần, người Bắc (người Trung-quốc—T.G.) lại đến ở đó. Thường những lúc Bình-định vương đánh nhau với quân Minh, có một người Bắc tên là Lữ Thị Nghệ theo một lòng với quân Minh, nên bị giết chết ở sông (lúc đó dòng sông còn ở gần nơi dân cư), do đó mà phía bắc làng ta không còn có dân cư và đổi tên là xứ «Phá-lữ». Năm Thuận-thiên thứ hai, lệnh sai xuống phải kê khai thần hiệu, mới được tăng tước «Đại thần linh» cho các thần ở trong xã mà trước đây ngải đã cầu nguyện sự phò hộ. Lại sai đổi chức xã ty thành xã quan từ đó...»

Hai tài liệu trên đây cho chúng ta thêm một số chi tiết về hoạt động của Lê Lợi tại vùng này trong buổi đầu cuộc khởi nghĩa. Bản trên là một nguyên bản viết từ năm Bình-định vương thứ ba (1420) «liền ngày hôm đó 卽日» tức là ngày mồng bảy tháng ba, ngày mà các quan viên chức mục phải túc trực ở địa đầu xã Yên-phúc (3). Lại xét về niên hiệu, chữ ký, con dấu đặc biệt chức quan và tên huyện đều mang dấu hiệu của

(1,2) Tất cả chú thích trong nguyên văn đều dịch y như nguyên bản.

(3) Hiện nay ở cách xã Tri-lễ bốn cây số về phía Tây.

buổi Lê sơ, cuối Trần. Trong dòng chữ đề niên hiệu, chữ «sơ thất» nhậ do người có thẩm quyền điền vào là biểu hiện của một nguyên bản, không phải là thác bản; con dấu mang chữ «xã quan» là chức quan cuối Trần đầu Lê (vì theo mục «quan chức chỉ» trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì «Nhà Lê mới dựng nước lại đặt xã quan... Thánh-tông trong đời Quang-thuận đổi xã quan làm xã trưởng». Từ đó về sau không dùng chức xã quan ở cấp xã nữa).

Theo tập *hương ước* này, chúng tôi đi nghiên cứu những di tích xung quanh đó. Chúng tôi thấy Tri-Lễ ở cách thành Trà-long (tức là thành Nam ngày nay (1)) chừng 8 cây số về phía đông và cách ai Khả-lưu, nơi Lê Lợi đánh tan quân Minh, chừng 3 cây số. Gần thành Trà-long lại có nhiều làng còn có tài liệu ghi rõ cuộc bao vây thành này của Lê Lợi, trong số xã này còn có xã mang tên là «Tiên kỳ» 先期 (nghĩa là buổi đầu) do Lê Lợi ban tặng vì làng này có công giúp vào cuộc tấn công thành Trà-long.

Qua tài liệu trong tập *hương ước* và những tài liệu kể trên, chúng tôi thấy rằng: Lê Lợi đến Nghệ-an không phải vào năm 1424 như *Cương mục* đã chép mà vào đầu tháng 3 năm 1420. Vương đã đến tuần thú Nghệ-an để vây đánh Trà-long. Niên đại đó không chỉ ở trong bản *hương ước* làng Tri-lễ, mà ở cả trong thần phả của đền thờ họ Hoàng (không rõ tên), người đã giúp Lê Lợi ở xã Tiên-kỳ (Nghệ-an). Ngoài việc xác định niên đại đó, chúng ta còn thấy tài liệu nói lên rằng từ buổi đầu Lê Lợi đã có uy tín lớn ở vùng này. Với khí thế của vị vương với loạn giá đi vào trong vùng giặc chiếm, được nhân dân nghênh giá rất tôn kính, Lê Lợi không những an ủi nhân dân, mà còn sửa đổi cả phong tục từ xưa của một vùng lạc hậu. Như thế chúng ta không thể cắt nghĩa được nếu chúng ta không thừa nhận vương đã làm chủ được tình thế ở đây. Điều đó phù hợp với sách *Lam-sơn thực lục* nói về khí thế của Lê-Lợi trong năm 1420 sau khi đánh tan giặc Minh ở Thôi-mang, ở Bồ-thị, ở Quan-du: «Vua bèn chiêu mộ nhân dân, không nơi nào trong nước là không theo cùng giúp sức tấn bức các đồn, đốt phá các doanh trại» (2).

**

B — Tài liệu về cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật (1771).

Như chúng ta đã biết, Lê-duy-Mật là một hoàng thân nhà Lê khởi binh chống lại họ Trịnh vào đầu năm 1738. Sau khi bị đánh thua ở nhiều nơi, Lê-duy-Mật vào chiếm giữ đất

Trần-ninh (vào năm 1763). Ông thấy ở đây là một vùng rừng núi hiểm trở. Trước đây hơn 3 thế kỷ, Lê Lợi đã dùng chỗ đất này làm «chỗ đứng chân» chống lại quân Minh. Nay Duy Mật thấy đây vẫn là một căn cứ tốt, ngoài địa lợi còn có nhân hòa, một nơi sẵn có truyền thống đấu tranh từ trước. Đến vùng này, Lê-duy-Mật xây dựng thành Trinh-quang làm đại bản doanh cùng với một hệ thống đồn lũy rất kiên cố. Về dân sinh, ông lo việc cải hóa dân trí, đào nông giang phục vụ sản xuất, lập ra chợ ở miền núi để trao đổi buôn bán và đặc biệt là lập lò đúc nông cụ bên cạnh lò đúc vũ khí. Trong 10 năm, nhân dân vùng này đã giúp ông chống lại quân triều đình một cách tích cực. Có nhiều làng như Tiên-đồng, Giai-xuân (Nghĩa-đàn) bị tiêu diệt hầu hết vì không chịu khuất phục trước quân triều đình. Gia phá nhiều gia đình ở vùng này nói rõ rằng: Khi Hoàng Mật (tức là Hoàng tử Lê-duy-Mật) chạy vào thành Trinh-quang, dân làng này cùng đi theo. Đến khi thành bị vây, dân đều cũng chịu chết với chúa chứ không chịu phục, nên đều bị giết cả. Thái độ người viết tập *hương ký* ở Tri-lễ (gần miền Đô-lương) không thuộc hần phạm vì chiếm giữ của Lê-duy-Mật cũng có thái độ rõ ràng giữa quân triều và nghĩa quân. Ví dụ khi nói đến sự biến xảy ra trong làng, tác giả đó viết: «Khi quân của Hoàng Mật đến vùng ta, người làng đi theo rất đông, trong đó ông Nguyễn... ta cũng mộ quân theo giúp. Đến đời Cảnh-hưng thứ 30, quân triều kéo đến đánh Hoàng Mật, quan quân sát hại làng ta, cướp bóc của cải, làng ta phải bỏ chạy vào rừng lập ra một làng mới nên nay gọi là xóm Tân-lập». Ở nhiều vùng miền núi, bà con còn giữ được một số văn tự kiện tụng nhau ở các thời kỳ sau này về sự chiếm giữ ruộng đất trong thời Lê-duy-Mật giữa nông dân và địa chủ. Ví dụ, trong một đơn kiện viết bằng chữ nôm trong thời Quang-toản (Tây-sơn), tên địa chủ Lang-văn-Kim kiện nông dân Thiềm Oảng vì người nông dân này đã được Lê-duy-Mật chia cho một đám ruộng đề cây và về sau cứ giữ mãi đám đất ấy. Đoạn văn này (xem ở phần văn kiện về triều Tây-sơn ở dưới) có đoạn viết: «Tết về Trần-ninh, nghịch Mật bọc vào thời bức văn khế

(1) Tất cả những tài liệu nghiên cứu riêng về cuộc kháng chiến của Lê Lợi ở Nghệ-Tĩnh (trong đó có việc xác định thành Trà-long là thành Nam ngày nay) có ghi rõ «trong tập chuyên đề của chúng tôi (xin xem «Nền giám 1962 trường Đại học Tổng hợp Hà-nội»).

(2) Sách chép tay ở Thư viện Khoa học trung ương (ký hiệu A26, trang 12.

bỏ mất đến năm quý sửu (1). Thiềm Oăng cũng cất lấy còn đất ấy lại nói rằng có văn khế cũng lấy, không văn khế cũng lấy». Trong thời gian cải cách dân chủ ở miền núi Nghệ-an, chúng tôi có dịp đến nghiên cứu gia đình Lang-văn-Kim và thấy nguồn gốc chiếm đoạt ruộng đất của hắn cũng như của một số địa chủ vùng này đều bắt đầu từ sau khi phong trào Lê-duy-Mật bị tan rã. Điều đó có thể cho chúng ta nghĩ rằng trong cuộc chiếm cứ, Lê-duy-Mật đã tiến hành một số biện pháp về chính sách ruộng đất có lợi cho nhân dân và về sau, bọn địa chủ hay cường hào trong vùng nhân lúc phong trào bị đánh tan cướp lấy phần ruộng đất mà nhân dân được chia trong thời Duy Mật chiếm cứ. Có lẽ vì thế mà có nhiều vùng đi theo ông và hy sinh một cách dũng cảm không chịu hàng phục quân triều đình. Và cũng có lẽ vì thế nên sau khi dẹp tan cuộc khởi nghĩa đến 2 năm rồi (1771), quân chúng vẫn chưa chịu theo Bùi-thế-Đạt, tên tướng đại diện cho triều đình về bình định vùng đó. Sau đây là nguyên bản một bằng cấp của y ban cho tên Lang-văn-Kim (tên chủ đất nói ở trên) chức Động trưởng động Gia-vị đề tên này bình định vùng này sau khi phong trào tan rã sau hai năm:

Nguyên bản chữ Hán:

“特差鎮守又安處兼布政州統領討賊大將軍
寧鑑軍營揚武敦厚...(2)都督...(3)都督署府事
大司徒端郡公:

計:

一票中山縣嘉味峒郎文金係茲期應許爲嘉味
峒峒長隨與該縣郎文內該總琴文碩等招諭士
民各同復業以成民額恭納稅例有獎賞若生事
擾民致難復業查實公法具在茲票。

景興三十二年正月十八日。”

Bản dịch: «Quan đặc sai Trần thủ xứ Nghệ-an, kiêm Bố-chính châu, thống lĩnh thảo tặc Đại tướng quân, thuộc Ninh-trấn quân dinh, dương võ đơn hậu... đồ đốc phủ sự, Đại tư đồ tước Đoàn quận công (2)...

Kê

Khiến cho Lang-văn-Kim ở động Gia-vị, huyện Trung-sơn, kê kỳ này cho làm chức động trưởng động Gia-vị cùng với cai huyện Lang-văn-Nội và cai tổng Cầm-văn-Thạc chiêu dụ thổ dân về làm ăn để thành ngạch dân nộp thuế lệ, sẽ được khen thưởng. Nếu sinh sự nhiễu hại dân để dân không về làm ăn được, điều tra ra sự thực sẽ có công pháp xử nghị.

Nay phiếu.

Ngày 18 tháng giêng năm Cảnh-hưng thứ 32 (1771). »

Kèm theo niên/hiệu có ấn của viên quan này.

Ấn vuông mỗi bề rộng 11 phân. Trong ấn có 8 chữ viết theo kiểu chữ triện: «Đặc sai thống lĩnh thảo tặc chi ấn».

Theo tinh thần các tài liệu kể trên, chúng tôi thấy rằng phong trào của Lê-duy-Mật có ảnh hưởng sâu sắc đến vùng núi Nghệ-an. Ảnh hưởng đó nhờ có một số biện pháp cải cách dân sinh cho một vùng mà trước đây vài năm cuộc sống vô cùng khổ sở vì chính sách cai trị tàn bạo của tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh. Ảnh hưởng của phong trào ấy không những có ở trong khi phong trào đang lên mà vẫn còn mãi sau khi phong trào bị đàn áp. Tinh thần bản bằng cấp trên đây cũng cho chúng ta thấy điều đó: Phong trào đã bị dẹp tan từ 1769 mà mãi đến năm Cảnh-hưng thứ 32 (1771), Bùi-thế-Đạt vẫn chưa chiêu dụ được dân cư trở về và vẫn chưa thu được thuế khóa. Hơn thế nữa, đến đời Cảnh-thịnh thứ tư (1796) tức là cách cuộc khởi nghĩa những 29 năm rồi, một số trong nhân dân vẫn chiếm lấy những thành quả về ruộng đất mà mình chiếm được trong phong trào Lê-duy-Mật. Và mãi cho đến nay bà con ở miền núi vẫn gọi Lê-duy-Mật bằng những tên kính cần «ông Hoàng Mật», «ông vua áo đỏ» và kể lại nhiều chuyện về việc bảo vệ nghĩa quân, bảo vệ lò đúc tiền, lò đúc súng một cách rất say sưa.

(Còn nữa)

(1) Tức 1793.

(2) Mất một chữ

(3) Tức là Bùi-thế-Đạt, người tổng chỉ huy cuộc đàn áp khởi nghĩa Lê-duy-Mật năm 1769.

Bản thêm mấy vấn đề về...

(Tiếp theo trang 42)

Trên đây là một số ý kiến suy nghĩ của tôi về ba vấn đề do cuộc khởi nghĩa Tây-sơn đề ra cho những người làm công tác nghiên cứu sử học. Phát biểu những ý kiến trên, tôi muốn, vừa trao đổi với đồng chí Nguyễn-phan-Quang, vừa góp phần làm sáng tỏ thêm phần nào vài nét cơ bản về lịch sử về vang của phong trào nông dân Tây-sơn. Tôi chân thành chờ đợi những ý kiến nhận xét, chỉ bảo của các nhà sử học và của các bạn đọc.

Tháng 1 năm 1963.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO SƯ SỬ HỌC TI-BO VÍT-MAN (Hung-ga-ri) TẠI VIỆT-NAM

THEO hiệp định trao đổi văn hóa giữa Việt-nam và Hung-ga-ri, giáo sư sử học Ti-bo Vít-man đã đến công tác ở Việt-nam từ ngày 16-1-1963 đến ngày 16-3-1963.

Giáo sư T. Vít-man là tiến sĩ khoa học lịch sử, chủ nhiệm bộ môn lịch sử trung cổ thế giới thuộc Hệ văn học và khoa học xã hội trường Đại học tổng hợp Xê-gheét. Sang công tác ở Việt-nam lần này, giáo sư T. Vít-man nhằm sưu tầm tài liệu, nghiên cứu sâu thêm một số vấn đề lịch sử Việt-nam để soạn giáo trình đại học và biên soạn một quyển thông sử Việt-nam cho độc giả Hung-ga-ri. Giáo sư T. Vít-man cũng đồng thời sưu tầm thêm tài liệu để hoàn thành hai luận văn chuyên đề về « Những nhận xét của các giáo sĩ đầu tiên về xã hội Việt-nam » và « Chiến thắng Điện-biên-phủ trong tình hình quốc tế đương thời ».

Trong thời gian ở Việt-nam, giáo sư T. Vít-

man đã có nhiều buổi tiếp xúc với các nhà sử học Việt-nam, trao đổi ý kiến về một số vấn đề lịch sử Việt-nam và lịch sử thế giới, về phương pháp sử học. Trong một số buổi nói chuyện tại Viện Sử học, tại trường Đại học tổng hợp và trường Đại học sư phạm, giáo sư T. Vít-man đã giới thiệu tình hình công tác sử học ở nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri: tổ chức nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, đào tạo cán bộ, các vấn đề được giới sử học Hung-ga-ri thảo luận. Giáo sư T. Vít-man cũng đã thuyết trình một số vấn đề trong lịch sử Hung-ga-ri: phong trào đấu tranh giành độc lập dưới thời phong kiến, sự chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản, lịch sử Hung-ga-ri từ sau ngày giải phóng đến nay.

Cuộc đi thăm Việt-nam của giáo sư T. Vít-man đã mang lại nhiều kết quả bổ ích và đã đặt những cơ sở đầu tiên cho quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các nhà sử học Hung-ga-ri và Việt-nam.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 51 — Tháng 6-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

- Góp ý kiến vào việc xây dựng lịch sử Đảng.
- Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? (trả lời ông Nguyễn-Phương bảo Bách Khoa Sài-gòn).
- Tìm hiểu các phương châm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng: Mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng.
- Tình hình nước Chiêm-thành trước sau thế kỷ thứ X.
- Đánh giá Phan-thanh-Giản như thế nào cho đúng?
- Và một số bài mục khác.

TRẦN-HUY-LIỆU

VĂN-TÀN

TRUNG-THỰC và HỒ HẢI

ĐÀO-DUY-ANH

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM

ĐÍNH CHÍNH — Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 49 tháng 4-1963

— Trang 10 dòng 4 đã in « tiến thẳng từ bộ tộc lên dân tộc » xin sửa lại là « tiến thẳng từ bộ lạc lên dân tộc ».

— Bài « Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt-khê Hải-phòng », những bản vẽ là của ông Lê-quang-Tú nhân viên vẽ kỹ thuật của Đội khảo cổ trình bày với sự tham gia của các ông Hà-nguyên-Điền và Nguyễn-sĩ-lão. Nay xin bổ sung đề cho đầy đủ.

— Bài « Cuộc kháng Pháp của Đốc Đen và bài Văn tế..... ». Vừa qua, có dịp về điều tra ở Thái-bình chúng tôi xin đính chính một vài thiếu sót: *Bang Tôn* xin đọc là *Bang Tôn*; *Đội Vô* xin đọc là *Đội Vô*; *Đốc Nhượng* xin đọc là *Đốc Nhượng*. (Đặng-huy-Vân đính chính).

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — К 675-ой годовщине со дня победы на реке Бац-данг.	1
КУАНГ-ЧИНЬ — Об структуре содержания книги „История Вьетнама“ с точки зрения многонациональной истории.	7
ЛЕ-КУОК-ШИ — Некоторые замечания о историческом уроке в Августовской революции: прекрасное соединение формы политической борьбы с формой вооруженной борьбы.	11
ДАО-ЗУЙ-АНЬ — Древний памятник в Чыонг-цуан и вопрос о ранней династии Ли.	22
НГУЕН-АНЬ — О историческом деятеле Фан-Тхань-Зане.	29
ФАН-ХЬЮ-ЛЕ — Ещё раз о некоторых вопросах в тай-шонском крестьянском движении.	36
НГУЕН-БИНЬ-МИНЬ — Демонстрация в Зуен-ха уезда Тьен-хынг по случаю 1 мая 1930 г.	43
ЛА-ВАН-ЛО — Вокруг вопроса о Ан-Зыонг-Вьонг Тхук-Фан или легенде „Кау-гюа ченг-Вуа“ народности Тая.	48
ЧАН-ТХАНЬ-ТАМ — Некоторые письменные, только что найденные источники о восстаниях в горных районах провинции Нге-Ан и Ха-Тинь.	58
★ ★ ★ Новости исторической науки.	62

目 錄

紀念白騰戰役的六七五周年	陳輝燎	1
關於按照多民族觀點來編寫越南史的問題	光正	7
關於“在八月革命過程中各種武裝與政治的鬥爭形式的成功配合經驗”的幾點	黎國史	11
發掘於長春地區的一件古碑與前李王朝問題	維英	22
關於歷史人物潘青簡	阮英	29
再論關於西山農民運動的一些問題	潘輝黎	36
關於在一九三〇年五月一日國際勞動節在先興縣沿河村所舉行的一次遊行	阮平明	43
關於安陽王蜀判的問題或者傣族的“九主爭王”的傳說	呂文滄	48
一些關於暴發於宜安——河靜兩省的幾次起義的剛剛發現的文獻	陳青心	58
外國歷史科學動態		62

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — En commémoration du 675 ^e anniversaire de la victoire de Bạch-đăng.	1
QUANG-CHÍNH — La rédaction de l'histoire du Vietnam dans l'optique d'un état multinational.	7
LÊ-QUỐC-SỬ — A propos des enseignements de la révolution d'Août: la coordination des formes de lutte politique et armée.	11
ĐÀO-DUY-ANH — La stèle ancienne de Trùng-xuân et la dynastie des Lý antérieurs.	22
NGUYỄN-ANH — A propos de Phan-thanh-Giản.	29
PHAN-HUY-LÊ — Remarques supplémentaires sur le mouvement des Tây-Son.	36
NGUYỄN-BÌNH-MINH — Sur les manifestations à Duyên-hà—Tiên-hung le 1 ^{er} mai 1930.	43
LÃ-VĂN-LÔ — L'histoire de An-dương-vương et la légende Tây « Cầu chùa cheng vùa ».	48
TRẦN-THANH-TÂM — Une récente découverte: des manuscrits relatifs aux insurrections des régions montagneuses du Nghệ — Tĩnh.	58
*** INFORMATIONS	62

Đã xuất bản :

ÂM MƯU CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP - MỸ
TRONG CHIẾN DỊCH ĐIỆN-BIÊN-PHỦ

BÙI-ĐÌNH-THANH — LƯU-TRÁC
NGÔ-TIẾN-CHẤT — LÊ-GIA-XỨNG
sưu tầm, phiên dịch và biên soạn

Sắp xuất bản :

LỊCH SỬ VIỆT-NAM (Sơ giản)

VĂN-TÀN

TÌM HIỂU DÂN TỘC TÍNH

NGUYỄN-HỒNG-PHONG

TÌNH CẢNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN ANH

Tập II

F. ĂNG-GHEN

GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

Tập III : 1939 — 1945

TRẦN-VĂN-GIAU

TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT-NAM

In lần thứ sáu

VŨ-NGỌC-PHAN

ĐẠI-NAM THỰC LỤC

Tập II : Chính biên đệ nhất kỷ I
Tập III : Chính biên đệ nhất kỷ II

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60

<https://tieulun.hopto.org>